

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7060/BKHĐT-PC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020

V/v thẩm định dự thảo Nghị định  
quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Đầu tư

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi Hồ sơ dự thảo Nghị định để quý Bộ thẩm định theo quy định. Hồ sơ gồm:

1. Tờ trình Chính phủ về dự thảo Nghị định;
2. Dự thảo Nghị định;
3. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về một số nội dung của Dự thảo Nghị định (kèm theo văn bản góp ý của các Bộ, ngành).

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Bộ. /s/

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VPCP (để phối hợp);
- Lưu VT, PC (H)<sub>3</sub>

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**CHÁNH VĂN PHÒNG**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Đức Tâm**

Gửi kèm theo công văn số 7060/BKHĐT-PC ngày 23 tháng 10 năm 2020  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: TTTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2020

## TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Đầu tư

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư với những nội dung sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

#### 1. Sự cần thiết và căn cứ xây dựng Nghị định:

Luật Đầu tư giao Chính phủ quy định chi tiết về ngành, nghề đầu tư kinh doanh; ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; ưu đãi, hỗ trợ và bảo đảm đầu tư; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh dự án; thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư ra nước ngoài, xúc tiến đầu tư, giám sát và đánh giá đầu tư và một số nội dung khác liên quan đến hoạt động đầu tư.

Ngoài một số nội dung của Luật Đầu tư về trình tự, thủ tục thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia; giám sát, đánh giá đầu tư và hoạt động đầu tư ra nước ngoài sẽ được quy định chi tiết tại các Nghị định riêng, Chính phủ cần ban hành Nghị định này để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều khoản được giao khác sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

#### 2. Mục tiêu và yêu cầu xây dựng Nghị định:

Một là, quy định chi tiết nguyên tắc, cách thức áp dụng và thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cũng như cơ chế tập hợp, công bố, giám sát thi hành các quy định về vấn đề này nhằm nâng cao tính minh bạch và tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán nguyên tắc hiến định về quyền tự do kinh doanh và tuân thủ cam kết về mở cửa thị trường của Việt Nam theo các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.



*Hai là*, cụ thể hóa một số quy định về bảo đảm đầu tư và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với một số ngành, nghề, địa bàn nhằm tiếp tục củng cố, hoàn thiện cơ chế bảo hộ, khuyến khích đầu tư phù hợp với các cam kết hội nhập của Việt Nam, cũng như nâng cao hiệu quả và bảo đảm thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng theo các định hướng tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

*Ba là*, hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật nhằm cải cách thủ tục hành chính trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thành lập tổ chức kinh tế đến triển khai, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh để khắc phục những bất cập, chông chéo giữa các quy định liên quan đến đầu tư kinh doanh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đặc biệt là quan hệ giữa các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

*Bốn là*, bổ sung và quy định chi tiết trình tự, thủ tục để bảo đảm tính khả thi và thực hiện hiệu quả các quy định mới của Luật Đầu tư về quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư (như quyền chia, tách, sáp nhập, góp vốn, hợp tác kinh doanh, chuyển nhượng, điều chỉnh dự án...).

*Năm là*, hoàn thiện các công cụ cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, bảo đảm an ninh, quốc phòng; góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế và xử lý các trường hợp đầu tư chui, đầu tư núp bóng...

Để thực hiện những mục tiêu nêu trên, nội dung của Nghị định phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Đầu tư, các luật liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh, đồng thời kế thừa và hoàn thiện những quy định hiện hành còn phù hợp với quy định của các Luật này cũng như thực tế triển khai hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư.

## II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 1109/QĐ-TTg và chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 129/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức xây dựng Nghị định này.

Mặc dù được phép xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn, nhưng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cơ bản thực hiện các thủ tục như quy định đối với văn bản thông thường, bao gồm việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập; tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp về một số nội dung lớn của Nghị định như: nguyên tắc áp dụng quy định về ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh; Danh mục hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và nguyên tắc, thủ tục áp dụng Danh mục này; Danh mục

ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư; cơ chế bảo đảm thực hiện dự án đầu tư...Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng tổ chức họp, trao đổi trực tiếp với một số Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp để thống nhất phương án soạn thảo một số quy định quan trọng của Nghị định, đặc biệt là các quy định về trình tự, thủ tục chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấm dứt đầu tư; chính sách và thủ tục áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư....

Dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến các đối tượng quan tâm.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ.

### III. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định có 07 Chương, 93 Điều và 03 Phụ lục, gồm những nội dung chủ yếu sau:

#### 1. Chương I. Những quy định chung

Chương này có 7 Điều, gồm những nội dung sau:

- Điều 1 xác định phạm vi điều chỉnh. Theo đó, Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư kinh doanh; các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh.

Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; giám sát, đánh giá đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

- Điều 2 giải thích từ ngữ trên cơ sở kế thừa một số khái niệm đã được áp dụng ổn định theo quy định trước đây tại Luật đầu tư 2014, được chỉnh lý phù hợp với mục đích điều chỉnh của Nghị định.

- Điều 3 hướng dẫn về các hình thức bảo đảm đầu tư kinh doanh quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13 và 14 Luật Đầu tư, trong đó quy định nguyên tắc và trình tự, thủ tục thực hiện các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư (như bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ; bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và doanh nghiệp nhà nước; các hình thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh).

- Điều 4 Quy định chi tiết về cách thức áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật quy định tại Điều 13 Luật đầu tư.

- Điều 5 quy định về hồ sơ dự án đầu tư, nguyên tắc lập hồ sơ và cách thức giải quyết trong trường hợp hồ sơ có giấy tờ và tài liệu được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

- Điều 6 quy định nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư.

- Điều 7 quy định nguyên tắc về xử lý trong trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, giả mạo.

## **2. Chương II. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh**

Chương này có 9 Điều quy định chi tiết thi hành các Điều 6, 7, 8 và 9 Luật đầu tư về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và ngành nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

*2.1. Về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Mục 1):*

Các Điều 8, 9, 10, 11, 12 quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trên cơ sở quy định hiện hành của Nghị định 118/2015/NĐ-CP, cụ thể là:

- Điều 8 quy định các trường hợp ngoại lệ được phép sản xuất, sử dụng một số sản phẩm thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 Luật đầu tư, đồng thời bổ sung mới quy định về thủ tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh tương tự thủ tục sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

- Điều 9 quy định về nguyên tắc, yêu cầu đối với cá nhân, tổ chức kinh tế khi tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề thuộc Danh mục 227 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Phụ lục 4 Luật đầu tư.

- Các Điều 10, 11 và 12 quy định chi tiết về rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh cũng như cơ chế sửa đổi, bổ sung các quy định về vấn đề này. Trong đó, Điều 10 quy định các yếu tố cấu thành của điều kiện đầu tư kinh doanh và cách thức tập hợp, đăng tải, cập nhật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh cũng như quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện các hoạt động này. Các Điều 11, 12 quy định về cơ chế rà soát, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện và hồ sơ, thủ tục sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh.

*2.2. Về ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Mục 2):*

- Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài là nội dung mới của Luật Đầu tư, được hướng dẫn chi tiết tại các Điều 13, 14, 15 Dự

thảo Nghị định. Theo đó, Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm (i) ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường và (ii) ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện, trong đó:

+ Danh mục ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường, gồm các ngành, nghề mà pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế về đầu tư không cho phép nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh; các ngành, nghề có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; và các ngành, nghề độc quyền nhà nước.

+ Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện gồm những ngành, nghề mà điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam có quy định phân biệt đối xử về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

- *Áp dụng ngành, nghề và điều kiện hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*

Nghị định quy định cụ thể về việc áp dụng ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo nguyên tắc (chọn – bỏ) quy định tại Điều 9 Luật Đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường.

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư hoặc pháp luật Việt Nam có quy định thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó.

Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam không có quy định về phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Đối tượng áp dụng của Danh mục là nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quy định tại Điều 23 Luật Đầu tư.

- *Việc xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thực hiện tương tự như quy định áp dụng với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.*

### **3. Chương III. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư**

Chương này có 06 Điều quy định chi tiết đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư, thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư và các hình thức, thủ tục hỗ trợ đầu tư.

#### *3.1. Về ưu đãi đầu tư:*

- Điều 17 quy định chi tiết các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư, gồm dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư (Phụ lục II của Dự thảo Nghị định) và dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư (Phụ lục III của Dự thảo Nghị định). Các Danh mục này được thiết kế phù hợp với quy định tương ứng của Luật đầu tư và được rà soát, tập hợp trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, trong đó Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư đã được cập nhật, hoàn thiện trên cơ sở những thay đổi về địa giới hành chính của một số địa phương; Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư đã được rà soát, điều chỉnh để phù hợp định hướng ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư.

Các Khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 17 cụ thể hóa tiêu chí xác định dự án đầu tư tại vùng nông thôn; dự án sử dụng lao động là người khuyết tật; dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để làm căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư.

- Các Điều 18, 19 quy định chi tiết về nguyên tắc và thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư đối với dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và dự án không thuộc diện phải thực hiện thủ tục này cũng như thời điểm áp dụng ưu đãi đầu tư và thủ tục điều chỉnh ưu đãi đầu tư.

#### *3.2. Về hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao*

Các Điều 20, 21 cụ thể hóa quy định về hình thức, phương thức hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao. Những nội dung này được thiết kế trên cơ sở kế thừa, cập nhật quy định hiện hành của Luật Đầu tư công và Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

### **4. Chương IV. Thực hiện dự án đầu tư**

Chương này có 06 Mục, gồm những nội dung chủ yếu sau:

#### *4.1. Quy định chung về thực hiện dự án đầu tư (Mục 1)*

Mục này có 3 Điều quy định chi tiết việc thực hiện một số thủ tục trong quá trình triển khai dự án đầu tư và hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, bao gồm bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án đầu tư và cơ chế xác định và giám định giá trị vốn đầu tư, cụ thể là:

- Điều 23 quy định về biện pháp bảo đảm thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở quy định về ký quỹ của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Theo đó, nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. Việc ký quỹ được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...; Điều 23 cập nhật và bổ sung quy định về các trường hợp không phải ký quỹ, thời điểm ký quỹ, tài khoản ký quỹ, các trường hợp hoãn nghĩa vụ ký quỹ, bảo lãnh ngân hàng, minh bạch quá trình hoàn trả tiền ký quỹ...

- Điều 24 quy định về thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 44 Luật Đầu tư trong đó bổ sung hướng dẫn về dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm được xem xét áp dụng thời hạn hoạt động dài hơn nhưng không quá 70 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư là dự án sản xuất công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và thời hạn thu hồi vốn đầu tư/khấu hao tài sản trên 10 năm; tiêu chí xác định án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn hoạt động và hồ sơ, thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án.

- Điều 25 quy định cụ thể cơ chế xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để bảo đảm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư. Theo đó, việc giám định được thực hiện khi có căn cứ xác định nhà đầu tư kê khai thuế không trung thực, chính xác, đầy đủ về giá trị vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hoặc có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư hoặc thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Cơ quan quản lý thuế thực hiện giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của nhà đầu tư theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định vốn đầu tư của dự án; cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ tham vấn Hội đồng tư vấn khoa học công nghệ hoặc tổ chức, chuyên gia giám định độc lập về giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

#### 4.2. Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư (Mục 2)

- Điều 26 quy định chi tiết nguyên tắc áp dụng và quan hệ giữa các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án. Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư theo một trong các thủ tục (i) chấp thuận



chủ trương đầu tư và giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, (ii) chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

Sau khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan được giao tổ chức đấu giá, đấu thầu quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu trong các trường hợp (i) nhà đầu tư được lựa chọn theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu, (ii) đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc đấu giá không thành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đồng thời là Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Các Điều 27, 28 và 29 quy định chi tiết về hồ sơ, nội dung thẩm định, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

#### *4.3. Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mục 3)*

Các Điều 31, 32 cập nhật quy định hiện hành về thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo các trường hợp sau:

- Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư gửi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư (trong thời hạn 05 ngày làm việc).

- Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc.

- Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc.

Ngoài ra, các Điều 33, 34, 35, 36 quy định về mã số dự án đầu tư; thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; và đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

#### *4.4. Về thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư (Mục 4):*

- Điều 37 quy định chung về nội dung, yêu cầu và nguyên tắc điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư.

- Các Điều 38, 39, 40 và 41 quy định chi tiết về thủ tục điều chỉnh dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

- Điều 42 quy định cụ thể về điều kiện, hồ sơ và trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư. Điểm mới của Nghị định là quy định hướng dẫn về trường hợp chuyển nhượng một phần dự án đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án chuyển nhượng, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng trong trường hợp dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

- Điều 43 quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án trong các trường hợp tách, sáp nhập dự án đầu tư được quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Đầu tư. Theo đó, trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhiều doanh nghiệp có nhu cầu tách, sáp nhập dự án để cơ cấu lại hoạt động quản lý, nâng cao hiệu quả thực hiện, giảm chi phí sản xuất, kinh doanh. Do vậy, việc bổ sung quy định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp có nhu cầu tách, sáp nhập dự án đầu tư.

- Các Điều 44, 45, 46 hướng dẫn thủ tục thực hiện quy định mới tại khoản 1 Điều 41 của Luật Đầu tư về việc điều chỉnh dự án trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp; hợp tác kinh doanh và nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng

- Các Điều 47, 48 quy định về điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế; điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài.

- Các Điều 49, 50 và 51 bổ sung thủ tục về điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư; chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất của dự án thực hiện theo trình tự chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

#### *4.5. Thủ tục ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (Mục 5)*

Mục này có 6 Điều quy định chi tiết việc thực hiện một số thủ tục ngừng,

chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, gồm:

- Điều 52 (đây là quy định mới so với Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) quy định về điều kiện và thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư.

- Các Điều 53, 54, 55, 56, 57 quy định điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thanh lý dự án đầu tư; chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư; chấm dứt hiệu lực của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư trên cơ sở kế thừa và cập nhật các quy định hiện hành của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP; bổ sung quy định về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự và chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài, chấm dứt một phần hoạt động của án đầu tư.

*4.6. Hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế (Mục 6)*

Mục này kế thừa các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế và thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

## **5. Chương V. Thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài**

Chương này có 04 Điều quy định chi tiết về thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài; thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài và thủ tục thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo của nhà đầu tư nước ngoài.

### *5.1 Về việc thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài*

Điều 60 quy định về thủ tục thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp có dự án đầu tư mới và trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư. Theo đó, trường hợp có dự án đầu tư mới, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

### *5.2. Về việc thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*

Điều 61 kế thừa và cập nhật quy định hiện hành về thực hiện dự án và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP, gồm những nội dung cơ bản sau:

- Tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.

- Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm các tổ chức thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư) phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp nêu trên chỉ phải thực hiện thủ tục thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư về việc thực hiện dự án đầu tư mới gồm những nội dung: tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có). Việc thực hiện dự án đầu tư mới không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế khác.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thực hiện dự án đầu tư mới dẫn đến thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục điều chỉnh hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới trước khi thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà



đầu tư nước ngoài (nếu có).

*5.3. Về thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài:*

Luật đầu tư đã quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, để giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định về vấn đề này, Điều 62 Dự thảo Nghị định cụ thể hóa một số nội dung sau:

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

- Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

*5.4. Về thủ tục thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo của nhà đầu tư nước ngoài*

- Điều 63 bổ sung quy định về việc tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo hoặc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào các doanh nghiệp này. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài chỉ phải thực hiện thủ tục như quy định đối với nhà đầu tư trong nước mà không phải thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại các Điều 22, 26 Luật Đầu tư nếu doanh nghiệp đó đáp ứng một trong các điều kiện nhất định.

Điều kiện để được áp dụng thủ tục nêu trên là:

a) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chương trình máy tính đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

b) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

c) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, có hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ; hoặc

d) Nhà đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia.

- Khi thành lập công ty nhằm mục đích quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hoặc góp vốn vào quỹ này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều 22 và Điều 26 Luật Đầu tư.

## **6. Chương VI. Quản lý nhà nước về đầu tư**

Chương VI có 03 Mục hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý nhà nước phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ trong việc ban hành các biện pháp triển khai thi hành luật, gồm những nội dung sau:

### *5.1. Về nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mục 1)*

Các Điều 64, 65, 66 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh trong quản lý hoạt động đầu tư. Những nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tương ứng của Nghị định 118/2015/NĐ-CP, [nhưng đã được cập nhật, hoàn thiện để phù hợp với quy định mới của Luật đầu tư, đặc biệt là những thay đổi trong các quy định về thủ tục đầu tư và công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh.]

### *5.2. Về quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư (Mục 2)*

Các Điều từ 67 đến 77 bổ sung quy định về cơ quan xúc tiến đầu tư, nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư, phương thức xúc tiến đầu tư, chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư, điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư, phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế; kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư và hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước. Các nội dung này được xây dựng trên cơ sở Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

### 5.3. Về chế độ báo cáo hoạt động đầu tư và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư (Mục 3)

Các Điều 78, 80, 81 quy định về nội dung, thời hạn báo cáo, cơ chế quản lý và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trên cơ sở kế thừa quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

## 7. Chương 7 Điều khoản thi hành

### 7.1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến đầu tư kinh doanh

Điều 82 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến đầu tư kinh doanh, cụ thể là:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước để bổ sung quy định về việc Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước tại điểm d khoản 3 Điều 19 Nghị định này đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư; và giảm tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với mức giảm tiền thuê đất nêu trên.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf để áp dụng trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án sân golf thực hiện theo các quy định tương ứng tại Nghị định này và Nghị định số 52/2020/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà đầu tư để bảo đảm đồng bộ và phù hợp với quy định về lựa chọn nhà đầu tư tại Điều 29 Luật Đầu tư. Theo đó, Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân cấp tỉnh thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

### 7.2. Về hồ sơ dự án đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

- Điều 84 quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành. Theo đó, kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 được tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật

Đầu tư mà chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định thì cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư mà đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 thì tại văn bản thẩm định quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Đối với dự án đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thực hiện theo nguyên tắc dự án chưa được quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng thì phải thực hiện theo thủ tục của Luật Đầu tư...

### *7.3 Về việc thực hiện dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành*

Các Điều 85, 86, 87, 88, 89 và 92 quy định các quyền, nghĩa vụ và nguyên tắc thực hiện các hoạt động đầu tư đối với dự án được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực theo nguyên tắc bảo đảm quyền lựa chọn của nhà đầu tư trong việc áp dụng pháp luật đối với hoạt động đầu tư được thực hiện trước thời điểm nêu trên tương tự quy định hiện hành của Nghị định 118/201/NĐ-CP, có cập nhật quy định về điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành (Điều 88), bổ sung quy định về thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tại Điều 89; bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tại Điều 92.

Để có căn cứ thực hiện dự án theo quy định nêu trên, Điều 85 bổ sung hướng dẫn về Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án, trong đó quy định các nội dung về nhà đầu tư, mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, đô thị, doanh nghiệp, đấu thầu có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.

### *7.4. Về việc chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam*



- Điều 90 sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành đối với dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam. Theo đó, không xem xét việc bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn đối với các dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn. Việc điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn liên quan đến chuyển nhượng phần vốn góp của bên Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước, gia hạn thời hạn hoạt động do bên Việt Nam được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước chuyển nhượng vốn góp thì việc xác định giá trị phần vốn góp khi chuyển nhượng phải tổ chức đấu giá công khai để xác định mức giá cao nhất và sử dụng mức giá này đề nghị Bên nước ngoài mua phần vốn của Bên Việt Nam theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

- Điều 91 bổ sung quy định về xử lý tài sản chuyển giao khi dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn hết thời hạn hoạt động.

#### **IV. GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số /BTP-PLDSKT ngày / /2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tiếp thu, giải trình như sau:

**1. Những nội dung đã tiếp thu và hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:**

**2. Những nội dung giải trình:**

#### **V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng (*để báo cáo*);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ: (*danh sách kèm theo*)
- Lưu VT, PC.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Chí Dũng**



Số: /2020/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**DỰ THẢO**

## **NGHỊ ĐỊNH**

### **Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Đầu tư.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư kinh doanh; các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; giám sát, đánh giá đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký

doanh nghiệp và đầu tư.

2. *Cổng thông tin quốc gia về đầu tư* là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3. *Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư* là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

4. *Điều ước quốc tế về đầu tư* là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

- a) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;
- b) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;
- c) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;
- d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

5. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. *Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư* là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. *Luật Đầu tư 2014* là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

8. *Luật Đầu tư năm 2005* là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

9. *Vùng nông thôn* là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.

### **Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh**

1. Các hình thức bảo đảm đầu tư kinh doanh được quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13 và 14 Luật Đầu tư.

2. Các dự án đầu tư được Nhà nước bảo đảm thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có sự tham gia của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư;

b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ theo đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này gồm:

a) Bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ;

b) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và doanh nghiệp nhà nước.

c) Các hình thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này được quy định/ thực hiện như sau:

a) Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án và cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận này được đề xuất trong Hồ sơ dự án đầu tư trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 Luật Đầu tư.

b) Căn cứ chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều này và chỉ định Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó có hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và chỉ định cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư.

c) Đối với các dự án đầu tư không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề xuất bằng văn bản của nhà đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện



dự án đầu tư và chỉ định Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư

#### **Điều 4. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật**

1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

#### **Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư**

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

#### **Điều 6. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư**

1. Khi tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

#### **Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo**

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, nhà đầu tư sửa đổi hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác.

2. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

## **Chương II**

### **NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH**

#### **Mục 1**

#### **NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN**

##### **Điều 8. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh**

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư.

2. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh tại Điều 6 Luật Đầu tư thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

3. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 6 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy

định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

### **Điều 9. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh**

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 6, Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm đ Khoản 6 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

3. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện kinh doanh không cần giấy phép theo quy định tại Điểm đ Khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

### **Điều 10. Rà soát, tập hợp và công bố điều kiện đầu tư kinh doanh**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 của Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt



động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**Điều 11. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh**

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Việc đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện trong Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

**Điều 12. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## Mục 2

### NGÀNH, NGHỀ VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

**Điều 13. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và hạn chế đối với ngành, nghề đó được quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng theo các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư.

3. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố tại Phụ lục 1 của Nghị định này.

**Điều 14. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường được áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam;

b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

(các đối tượng quy định tại các điểm a và b Khoản này sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp có quy định khác).

2. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

3. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

### **Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư vào các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài tại Mục A Phụ lục I.

Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục I, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường khác với điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.

3. Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam không có quy định về phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.

4. Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về

điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Danh mục phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó.

6. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác.

7. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư đó thuận lợi hơn cho nhà đầu tư so với quy định của pháp luật Việt Nam thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế về đầu tư đó.

8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ các quy định của điều ước quốc tế đó.

9. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật, sửa đổi, bổ sung tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định này thì thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó.

#### **Điều 16. Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, xây dựng Danh mục điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành, nghề quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Danh mục điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được đăng tải theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định này;

c) Những hạn chế về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư.

3. Những nội dung đăng tải theo quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật, sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.

4. Việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tương ứng đối với Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại các Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này.

### **Chương III**

#### **ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

##### **Điều 17. Đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư**

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

2. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

3. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng).

4. Dự án sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là dự án sử dụng từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật.

5. Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư là dự án đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chương trình máy tính đã được cấp Giấy chứng

nhận đăng ký quyền tác giả;

b) Dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

c) Dự án sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

d) Dự án thực hiện tại trung tâm đổi mới sáng tạo và Trung tâm đổi mới sáng tạo Quốc gia.

6. Chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa đến người tiêu dùng do các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh thực hiện, đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hoá đến người tiêu dùng.

c) Doanh thu/doanh số của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuỗi đạt tối thiểu 50% trong tổng doanh thu/doanh số của chuỗi.

7. Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là cơ sở cung cấp các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết cho các tổ chức, cá nhân hoàn thiện ý tưởng kinh doanh, phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn mới thành lập, đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, nhân lực quản lý và chuyên gia tư vấn, gồm:

a) Có địa điểm đặt trụ sở gắn kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu như trường đại học, viện nghiên cứu;

b) Có diện tích đảm bảo đủ cung cấp cho ít nhất 10 dự án ươm tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Có phòng thí nghiệm hoặc phòng sản xuất thử nghiệm phục vụ hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm theo nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Có phòng hội thảo có sức chứa tối thiểu 25 người, được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại phù hợp sử dụng tổ chức các hội thảo trong nước và quốc tế, cũng như sử dụng làm phòng họp, làm việc nhóm;

đ) Có dịch vụ tra cứu cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

e) Có các thiết bị văn phòng dùng chung;



g) Đội ngũ quản lý của cơ sở ươm tạo phải có ít nhất 05 thành viên và có kinh nghiệm về quản lý liên quan đến hoạt động ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa.

h) Có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn có hợp đồng tư vấn dài hạn với cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa về các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa .

8. Khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là khu vực cung cấp không gian làm việc tập trung, không gian trưng bày sản phẩm, cung cấp các tiện ích để hỗ trợ, liên kết các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có địa điểm đặt trụ sở thuận lợi cho cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, ưu tiên khu vực gần các trường đại học, các tổ chức kinh tế, tài chính;

b) Có diện tích văn phòng làm việc đảm bảo đủ cung cấp cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

c) Có phòng hội thảo có sức chứa tối thiểu 25 người, được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại phù hợp sử dụng tổ chức các hội thảo trong nước và quốc tế, cũng như sử dụng làm phòng họp, làm việc nhóm;

d) Có hạ tầng công nghệ thông tin và cung cấp internet miễn phí cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

đ) Cung cấp dịch vụ đào tạo, huấn luyện, tư vấn, kết nối đầu tư, khách hàng, v.v cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

e) Cung cấp các thiết bị văn phòng dùng chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

g) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp (tối thiểu 3 chuyên gia) để cung cấp các dịch vụ huấn luyện, cố vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

9. Cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là cơ sở cung cấp các thiết bị dùng chung để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có địa điểm đặt trụ sở thuận lợi cho cung cấp các thiết bị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, ưu tiên gần các khu vực có nhiều doanh nghiệp sản xuất, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

b) Có cơ sở hạ tầng lắp đặt các thiết bị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thiết kế, thử nghiệm, đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu;

c) Có đội ngũ quản lý chuyên nghiệp (tối thiểu 03 người, trong đó có ít nhất 01 chuyên gia kỹ thuật) hướng dẫn doanh nghiệp sử dụng các thiết bị tại cơ sở kỹ thuật.

### **Điều 18. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh ưu đãi đầu tư**

1. Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án đầu tư quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 17 Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

5. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

7. Ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư tại địa bàn là các đơn vị hành chính mới thành lập do điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện như sau:

a) Các đơn vị hành chính mới thành lập do thực hiện quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính (chia, tách, nâng cấp đơn vị hành chính cũ đang thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư) kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được quy định trong Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Phụ lục III của Nghị định này thì được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư theo địa bàn của đơn vị hành chính cũ đang được hưởng.

b) Trường hợp đơn vị hành chính mới thành lập quy định tại điểm a khoản này đã được quy định cụ thể là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành đối với các loại địa bàn này.

c) Trường hợp đơn vị hành chính mới thành lập theo quy định tại điểm a Khoản này do sắp xếp, điều chỉnh địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng chưa có quy định về ưu đãi đầu tư thì đơn vị hành chính mới thành lập được áp dụng ưu đãi đầu tư tính theo đa số (trên 50%) của số đơn vị hành chính cấp xã đang hưởng; trường hợp số đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn bằng nhau thì đơn vị hành chính mới thành lập được hưởng ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính dẫn đến điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã từ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sang địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ngược lại thì các đơn vị cấp xã bị điều chỉnh được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn nơi tiếp nhận đơn vị hành chính đó.

8. Trừ Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư đề xuất áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt phải cam kết đáp ứng các điều kiện về ngành, nghề đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư, mức vốn giải ngân, thời hạn giải ngân quy định tại các Điểm a và b Khoản 2 Điều 20 Luật Đầu tư và các điều kiện khác ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt được áp dụng đối với Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và toàn bộ cơ sở trực thuộc đặt ngoài trụ sở chính của Trung tâm.

10. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư (nếu có) của tổ chức kinh tế đó trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án.

10. Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;

b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

c) Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian

không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

**Điều 19. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư**

1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây:

a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.

**Điều 20. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất**

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt.

**Điều 21. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao**

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt bao gồm:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế, khu công nghệ cao theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn được phê duyệt.

3. Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

**Điều 22. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư**

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, pháp luật về thuế, ngân sách, đất đai và pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức rà soát, đánh giá tác động của việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

## Chương IV THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### Mục 1

#### QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

##### **Điều 23. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ mà nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cam kết tiếp nhận toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng trong thỏa thuận ký quỹ ký kết giữa nhà đầu tư chuyển nhượng dự án với Cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

đ) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác mà không yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng;

e) Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế;

g) Nhà đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khác trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng BT nếu đến thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án khác, số tiền nhà đầu tư đã giải ngân để thực hiện dự án BT bằng hoặc lớn hơn số tiền nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ đối với khu đất thực hiện dự án khác theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

h) Nhà đầu tư được nhà nước cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng trả tiền một



lần cho cả thời hạn thuê ký kết với nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm lập phương án đền bù, giải phóng mặt bằng tái định cư đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền đền bù, giải phóng mặt bằng tái định cư hoặc trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

- a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;
- b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;
- c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

4. Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

5. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ. Trường hợp một nhà đầu tư thực hiện nhiều dự án phải ký thỏa thuận ký quỹ với cùng một Cơ quan đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có thể thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư về việc sử dụng cùng một tài khoản để tiếp nhận tiền ký quỹ cho các dự án do mình thực hiện trên địa bàn do Cơ quan đăng ký đầu tư đó quản lý.

6. Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nhà đầu tư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng. Trong trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, nhà nước có quyền yêu cầu nhà đầu tư đối trừ trực tiếp số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng với số tiền phải ký quỹ hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ theo quy định;

b) Có bảo lãnh của một tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam về việc trong trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, tổ chức tín dụng sẽ chi trả số tiền nhà đầu tư phải ký quỹ để nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư.

8. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

c) Để đảm bảo minh bạch cho quá trình hoàn trả tiền ký quỹ Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận cụ thể trong thỏa thuận ký quỹ tiến độ hoàn thành các nghĩa vụ của nhà đầu tư và các tài liệu nhà đầu tư phải xuất trình để được hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này;

d) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

đ) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực

hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh việc ký quỹ theo quy định tại Điều này.

#### **Điều 24. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư**

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được quy định tại Điều 44 Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm được xem xét áp dụng thời hạn hoạt động dài hơn nhưng không quá 70 năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư là dự án **sản xuất công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và thời hạn thu hồi vốn đầu tư/khấu hao tài sản trên 10 năm.**

3. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên không được gia hạn hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án sử dụng dây chuyền công nghệ sau đây: không đáp ứng quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) hoặc hiệu suất còn lại dưới 85% so với công suất hoặc hiệu suất thiết kế; mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng vượt quá 15% so với thiết kế.

Trường hợp không có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) liên quan đến dây chuyền công nghệ của dự án, thì dây chuyền công nghệ phải phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

b) Dự án sử dụng máy móc, thiết bị thuộc các trường hợp sau: tuổi thiết bị vượt quá 10 năm. Đối với máy móc, thiết bị thuộc một số lĩnh vực cụ thể, tuổi thiết bị được quy định chi tiết theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; không đáp ứng quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Trường hợp không có QCVN liên quan đến máy móc, thiết bị của dự án, thì máy móc, thiết bị đó phải được sản xuất phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

**Điều 25. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ**

1. Việc giám định giá trị vốn đầu tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư được đưa vào khai thác, vận hành theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định nhà đầu tư kê khai thuế không trung thực, chính xác, đầy đủ về giá trị vốn đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ có căn cứ xác định nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư hoặc thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thực hiện giám định để xác định số tiền thuế phải nộp của nhà đầu tư theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư hoặc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định vốn đầu tư của dự án.

3. Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ tham vấn Hội đồng tư vấn khoa học công nghệ hoặc tổ chức, chuyên gia giám định độc lập về giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

4. Chi phí tổ chức giám định theo quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định.

**Mục 2**

**CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 26. Nguyên tắc áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án**

1. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư (sau đây gọi là Cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư) xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư theo một trong các thủ tục sau:

a) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu trong trường hợp việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện phải đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp

luật về đất đai hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 29 và Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Sau khi dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, Cơ quan được giao tổ chức đấu giá, đấu thầu quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu trong các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư được lựa chọn theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu;

b) Đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chỉ có một người đăng ký tham gia hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký hoặc trường hợp đấu giá không thành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này đồng thời là Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.

4. Nhà đầu tư trúng đấu giá, đấu thầu hoặc được chấp thuận theo quy định tại các Khoản 2 Điều này được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

5. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại các Điều 27, 28 và 29 Nghị định này.

#### **Điều 27. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất và Hồ sơ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập gồm những nội dung quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 33 Luật Đầu tư.

Đối với dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị, ngoài các tài liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hồ sơ dự án đầu tư bao gồm các tài liệu theo pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản (nếu có).

2. Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Đề xuất dự án đầu

tu hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

### 3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thuộc.

c) Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

### 4. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Những nội quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư;

b) Đánh giá hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Đầu tư, trong đó xác định cụ thể căn cứ pháp lý lựa chọn hình thức đầu tư;

c) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có), trong đó đánh giá căn cứ và khả năng đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi của dự án theo quy định tại Chương III Luật Đầu tư và các quy định của pháp luật về thuế, kế toán, đất đai.

5. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư:

a) Những nội dung quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng, kinh doanh bất động sản trong trường hợp thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản;

c) Việc đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất (nếu có) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

6. Lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

a) Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để chấp thuận chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư (sau đây gọi chung là Cơ quan đăng ký đầu tư) lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý



kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, nhà ở, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của Bộ Xây dựng đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của Sở Xây dựng đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

c) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, việc lấy ý kiến thẩm định được thực hiện theo quy định sau: Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Ban chỉ huy quân sự cấp tỉnh và cơ quan công an cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **Điều 28. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về những nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Đối với dự án đầu tư chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư và thuộc diện cấp

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tại báo cáo thẩm định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án. Việc đề xuất trên cơ sở nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư.

Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư, trường hợp đề xuất lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Việc đề xuất trên cơ sở nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm nội dung hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều này. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án.

b) Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ gồm nội dung nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều này. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư.

Đối với dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

7. Nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư gồm:

a) Nhà đầu tư thực hiện dự án hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Tên, mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư của dự án, thời hạn thực hiện dự án. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư có nhu cầu đặt tên bằng tiếng nước ngoài thì phải viết đầy đủ tên bằng tiếng Việt trước và viết tiếng nước ngoài sau;

c) Địa điểm, ranh giới, quy mô diện tích đất của dự án; nếu có sử dụng diện tích đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì phải nêu rõ diện tích được chuyển đổi mục đích sử dụng;

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện từng giai đoạn đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn;

đ) Công nghệ áp dụng;

e) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có);

g) Thời hạn hiệu lực của chấp thuận chủ trương đầu tư.

8. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này.

### **Điều 29. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Dự án đầu tư có đề nghị giao đất, cho thuê đất không thuộc một trong các trường hợp: đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thuê quyền sử dụng đất; nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

3. Dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn biên giới; đảo và xã, phường, thị trấn ven biển thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp

tính quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư là dự án được xác định theo quy định của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền và quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển và trên cơ sở ý kiến của cơ quan quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh.

4. Trừ các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đầu tư.

5. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 3 Điều 27 nơi dự kiến thực hiện dự án trong trường hợp nộp văn bản giấy hoặc trên Cổng dịch vụ công cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án trong trường hợp nộp văn bản điện tử.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này, cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến thực hiện dự án và các Bộ, ngành liên quan (trong trường hợp vượt thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương) về những nội dung quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Nghị định này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm nội dung hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều 28. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất dự án hoặc nhà đầu tư trong trường hợp nhà

đầu tư đề xuất dự án.

Trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định này, Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm nội dung nhà đầu tư và các nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều 28. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư. Đối với dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

7. Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 5 Điều này và chấp thuận chủ trương đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư thực hiện trong khu kinh tế thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, Ban Quản lý khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

### Mục 3

#### THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

**Điều 30. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 39 Luật Đầu tư.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;
- b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;

c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị;

d) Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; số lượng lao động sử dụng (nếu có);

đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

**Điều 31. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư.

2. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 6 Điều 28 và điểm d khoản 5 Điều 29, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

3. Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư hoặc có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất trong trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

**Điều 32. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư.



2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Đầu tư.

### **Điều 33. Mã số dự án đầu tư**

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

### **Điều 34. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư**

1. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin trên Hệ thống để được cấp tài khoản nộp hồ sơ.

b) Nhà đầu tư sử dụng tài khoản nộp hồ sơ đã được cấp để kê khai hồ sơ đăng ký đầu tư, tải văn bản điện tử của hồ sơ theo quy trình trên Hệ thống.

c) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét tiếp nhận hồ sơ khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định và gửi nhà đầu tư giấy biên nhận hồ sơ trên Hệ thống.

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống.

đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống.

e) Nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ đăng ký đầu tư bản giấy cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ, trực tiếp hoặc qua bưu điện để đối chiếu hồ sơ trên Hệ thống. Nếu quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà cơ quan đăng ký đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực.

g) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trả kết quả bản giấy hoặc bản điện tử cho nhà đầu tư nếu nội dung đối chiếu thống nhất.

h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và chính xác của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không chính xác so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống, cơ quan đăng ký đầu tư từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

### **Điều 35. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

### **Điều 36. Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**

1. Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này nộp bản đăng ký tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo cho nhà đầu tư.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng và pháp luật có liên quan.

#### Mục 4

### ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

#### **Điều 37. Nội dung điều chỉnh dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư được quyền điều chỉnh dự án đầu tư gồm những nội dung quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư.

2. Việc điều chỉnh nội dung dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 41 Luật Đầu tư và các Điều 38, 39, 40, 41 Nghị định này.

#### **Điều 38. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;
- c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư;
- d) Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

#### **Điều 39. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

- a) Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

2. Đối với dự án thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, căn cứ văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 40. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ**

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

2. Đối với dự án thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,

căn cứ văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng chính phủ, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 41. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế**

1. Đối với dự án đầu tư do Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đầu tư, trình tự thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định này cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư sau khi chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

**Điều 42. Điều chỉnh Dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư;

c) Hợp đồng chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương;

d) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

g) Bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

h) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án chuyển nhượng, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng trong trường hợp dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào



khai thác, vận hành thì nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

7. Việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư trên cơ sở xem xét các điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 46 Luật Đầu tư.

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

### **Điều 43. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp tách và sáp nhập dự án đầu tư**

1. Nhà đầu tư được quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau:

a) Tách một phần dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được tách) thành hai hoặc nhiều dự án có cùng mục tiêu, thời hạn hoạt động với dự án được tách mà không chấm dứt hoạt động của dự án được tách;

b) Sáp nhập một hoặc nhiều dự án đầu tư của nhà đầu tư đó (sau đây gọi là dự án được sáp nhập) vào một dự án đầu tư của nhà đầu tư đó, đồng thời chấm dứt hoạt động của dự án được sáp nhập.

2. Việc tách, sáp nhập dự án đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện sử dụng đất, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật đối với các dự án đầu tư được thực hiện trên cơ sở tách, sáp nhập;

b) Không được thay đổi cam kết, nghĩa vụ đối với Nhà nước (nếu có) trước khi thực hiện việc tách, sáp nhập dự án đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư được tách, sáp nhập theo quy định tại Khoản 1 Điều này có mục tiêu, nội dung khác nhau thì các dự án sáp nhập phải nhằm thực hiện hoặc hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính của dự án;

d) Trường hợp việc sáp nhập làm tăng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện của dự án trước khi sáp nhập. Mức ưu đãi và việc xác định nghĩa vụ thuế, tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

3. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp tách dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm tách dự án đầu tư; Quyết định của nhà đầu tư về việc tách dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); Bản sao văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét các điều kiện tách dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư, nhà đầu tư có dự án bị tách thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án bị tách. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp dự kiến thành lập thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho doanh nghiệp được tách.

d) Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

đ) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

4. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sáp nhập dự án thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư được sáp nhập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53 Nghị định này, đồng thời xem xét các điều kiện sáp nhập dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư cho dự án đầu tư mới trong trường hợp dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Trường hợp sáp nhập các dự án đầu tư đang thực hiện tại các tỉnh khác

nhau, nhà đầu tư lựa chọn Cơ quan đăng ký đầu tư tại một trong các nơi thực hiện dự án đầu tư để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

**Điều 44. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp**

1. Nhà đầu tư được quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật dân sự cho doanh nghiệp được thành lập;

c) Tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư được kế thừa quyền và nghĩa vụ đối dự án đầu tư đã thực hiện trước khi góp vốn.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp;

c) Hợp đồng góp vốn bằng một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương;

d) Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận góp vốn;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

g) Bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (nếu có);

h) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

i) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận góp vốn: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty

mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá điều kiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để điều chỉnh dự án đầu tư.

4. Trường hợp góp một phần quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư, nhà đầu tư góp vốn thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận góp vốn trong trường hợp dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

#### **Điều 45. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp hợp tác kinh doanh**

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được quyền hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án đầu tư và thực hiện theo quy định sau:

a) Ký hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại các Điều 27, 28 Luật Đầu tư;

b) Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp hợp tác kinh doanh giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh;

c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc

tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của các bên hợp tác kinh doanh;

đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

g) Bản sao một trong các tài liệu sau của các bên hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá các điều kiện hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật có liên quan đến nội dung hợp tác kinh doanh để điều chỉnh dự án đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 46. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng**

1. Nhà đầu tư được quyền nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng và thực hiện theo quy định sau:

a) Đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản, quyền sử dụng đất gắn liền với dự án đầu tư sau khi nhận chuyển nhượng dự án đầu tư từ tổ chức xử lý nợ xấu tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện nghĩa vụ thuế phát sinh (nếu có).

c) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án được kế thừa các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư dự án đã thực hiện và tiến hành các thủ tục để tiếp tục thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương;

c) Bản sao bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng;

d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

đ) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có);

e) Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư đánh giá các điều kiện xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật về xử lý nợ xấu, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan để điều chỉnh dự án đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

5. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 47. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế**

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Đối với tài sản là dự án đầu tư thuộc trường hợp tách, sáp nhập, điều kiện, trình tự, thủ tục tách, sáp nhập dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm :

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư;

d) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài**

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định này. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.



5. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 49. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư**

1. Khi điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp thuê quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân khác tại địa điểm mới, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư nơi tiếp nhận dự án đầu tư.

2. Trường hợp việc điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư đến địa điểm mới thuộc diện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại địa điểm đang thực hiện và thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

**Điều 50. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư**

Trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động một phần, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

**Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của cả dự án hoặc chuyển mục đích sử dụng một phần đất thuộc dự án**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước chuyển mục đích sử dụng đất của cả dự án, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53 Nghị định này và thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước chuyển mục đích sử dụng một phần đất thuộc dự án, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án không đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất. Đối với phần dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất, nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định này và thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

## **THỦ TỤC NGỪNG, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

### **Điều 52. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư**

1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 47 Luật Đầu tư.

2. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư phải được lập thành biên bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và nhà đầu tư trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, phán quyết của Trọng tài để quyết định ngừng hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư

### **Điều 53. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư**

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có). Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt

động của dự án đầu tư; Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuộc diện thu hồi theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nội dung dự án đầu tư tiếp tục có hiệu lực. Việc thanh lý tài sản là dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Trường hợp nhà đầu tư hoặc Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện phần dự án không bị chấm dứt hoạt động. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại các Điều 38, 39, 40, 41 Nghị định này.

5. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

6. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì việc thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

**Điều 54. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư**

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, từ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật.

**Điều 55. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự**

Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư trên cơ sở văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giao dịch dân sự giả tạo. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

**Điều 56. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài**

Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư trên cơ sở căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đối với phán quyết trọng tài thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

**Điều 57. Chấm dứt hiệu lực của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư**

Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

## Mục 6

### MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU KINH TẾ

**Điều 58. Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế**

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và **khu chức năng trong** khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê;

b) Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký;

c) Thu các loại phí sử dụng hạ tầng;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng trong khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

đ) Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

**Điều 59. Thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế**

Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế được thực hiện các hoạt động sau:

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng);

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

5. Các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này, quy định của Chính phủ về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và pháp luật có liên quan.

### **Chương V**

## **THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

### **Điều 60. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Đầu tư và trường hợp quy định tại Điều 63 Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế và thực hiện dự án đầu tư theo thủ tục sau:

a) Trường hợp có dự án đầu tư mới, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư mới và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trong trường hợp dự án đó đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) và thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.



**Điều 61. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**

1. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau:

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 73 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

**Điều 62. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

**Điều 63. Thủ tục thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo của nhà đầu tư nước ngoài**

1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo hoặc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào các doanh nghiệp này chỉ phải thực hiện thủ tục như quy định đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp mà không phải thực hiện thủ tục tương ứng quy định tại các Điều 22, 26 Luật Đầu tư và các Điều 60, 61 và 62 của Nghị định này nếu doanh nghiệp đó đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; chương trình máy tính đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả;

b) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

c) Nhà đầu tư nước ngoài có tài sản góp vốn, có hợp đồng chuyển nhượng, chuyển giao, có hợp đồng thuê quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

d) Nhà đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Khi thành lập công ty nhằm mục đích quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hoặc góp vốn vào quỹ này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều 22 và Điều 26 Luật Đầu tư và các Điều 60, 61 và 62 của Nghị định này.

## **Chương VI**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ**

#### **Mục 1**

#### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

##### **Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 2 Điều 69 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

##### **Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội và các dự án phát triển kết cấu hạ tầng khác.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

### **Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương.

2. Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy

hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế.

5. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

## Mục 2

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

#### Điều 67. Cơ quan xúc tiến đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến đầu tư trong phạm vi cả nước.

2. Các Bộ, ngành phân công đầu mối thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư.

4. Tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan hoặc bộ phận xúc tiến đầu tư trong cơ cấu tổ chức của mình và có trách nhiệm bố trí cơ sở vật chất, điều kiện làm việc, biên chế và kinh phí hoạt động. Trường hợp thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được sự thống nhất của Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài

a) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài trực thuộc và chịu sự quản lý của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

b) Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng địa bàn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với Bộ Ngoại giao về số lượng nhân sự xúc tiến đầu tư được bố trí tại cơ quan đại diện. Trường hợp tại một địa bàn có biên chế từ hai cán bộ xúc tiến đầu tư trở lên thì thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư trực thuộc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Đầu mối xúc tiến đầu tư tại nước ngoài chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và sự chỉ đạo toàn diện của cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài.

#### Điều 68. Nội dung hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư;

2. Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư;
3. Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho đầu tư và nhà đầu tư;
4. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;
5. Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư;
6. Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư;
7. Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư;
8. Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

#### **Điều 69. Phương thức xúc tiến đầu tư:**

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo các phương thức sau đây:
  - a) Thu thập thông tin, tổng hợp, nghiên cứu xây dựng các đề án, báo cáo, tài liệu; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; xây dựng cổng/trang thông tin điện tử về xúc tiến đầu tư.
  - b) Đoàn khảo sát, nghiên cứu trong nước và nước ngoài;
  - c) Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài;
  - d) Gặp gỡ, đối thoại với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư; Đoàn công tác để xúc tiến đầu tư theo từng chuyên đề hoặc đối tác cụ thể;
  - đ) Kết nối nhà đầu tư với cơ quan nhà nước, nhà đầu tư với nhà đầu tư, nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân.
  - e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài.
  - g) Cung cấp thông tin, hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư và các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư;
  - h) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị của nhà đầu tư và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, kinh doanh.

2. Hoạt động xúc tiến đầu tư có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức xúc tiến đầu tư tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của từng hoạt động xúc tiến đầu tư.

#### **Điều 70. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia**

1. Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia là tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia, có tính liên vùng, liên ngành do các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, hiệp hội thực hiện bằng nguồn ngân sách nhà nước.
2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia được xây dựng hàng năm. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia trên cơ sở tổng hợp đề xuất của cơ quan chủ trì.

b) Trước ngày 30 tháng 5, cơ quan chủ trì gửi đề xuất thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này bằng văn bản và gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư. Các đề xuất gửi sau thời hạn này được tổng hợp vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm kế tiếp.

c) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đề xuất, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ trì các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung (nếu có) bằng văn bản và thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

d) Trong vòng 15 ngày nhận được thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chủ trì thực hiện các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

đ) Trước ngày 30 tháng 8, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh dự kiến Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo và gửi Bộ Tài chính để có ý kiến về dự toán chi ngân sách.

e) Trong vòng 20 ngày kể từ khi Bộ Tài chính thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán chi ngân sách cho Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia của năm tiếp theo gửi cho các cơ quan chủ trì và báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

g) Căn cứ Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư với các cơ quan chủ trì; tạm ứng, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký.

### 3. Điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia:

a) Căn cứ vào tình hình triển khai Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia và yêu cầu thực tế của công tác xúc tiến đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc điều chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia. Nội dung điều chỉnh được thông báo bằng văn bản cho các cơ quan có liên quan và thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

b) Trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt, cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định việc điều chỉnh



hoạt động trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được phê duyệt; thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư; thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

**Điều 71. Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư trong từng thời kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để định hướng công tác xúc tiến đầu tư trên phạm vi cả nước.

b) Căn cứ yêu cầu và điều kiện cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm.

2. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư:

a) Trước ngày 30 tháng 5, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự kiến chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

b) Trước ngày 30 tháng 6, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến bằng văn bản về Chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

c) Trước ngày 30 tháng 8, trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của năm tiếp theo và gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

3. Căn cứ và tình hình thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư và điều kiện cụ thể, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu theo quy định tại Nghị định này

**Điều 72. Xúc tiến đầu tư trong hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước:**

1. Đối với hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có hoạt động xúc tiến đầu tư, cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan xây dựng phương án xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ các hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước.

2. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng phương án đã thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ

Ngoại giao hoặc cơ quan được giao làm đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước.

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ các quy định, nội quy, yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chủ trì, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và Bộ Công An hoặc cơ quan đầu mối tổ chức hoạt động đối ngoại cấp cao nhà nước;

b) Cử đại diện tham dự đúng đối tượng, thành phần và chịu trách nhiệm toàn diện về việc cử đại diện.

### **Điều 73. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan xúc tiến đầu tư**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

e) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở

nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

đ) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về thu và sử dụng chi phí đăng ký hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

### 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho đầu mối xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

### 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

## **Điều 74. Điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư:**

### 1. Nội dung điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư:

a) Bố trí, sắp xếp các hoạt động xúc tiến đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với bối cảnh trong nước, quốc tế, của từng vùng lãnh thổ, địa phương và hoàn cảnh cụ thể trong từng thời điểm nhất định.

b) Cân đối nội dung, thời gian, thời hạn, tiến độ, thành phần và kinh phí đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với yêu cầu và thực tiễn triển khai.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến hàng năm phù hợp với kế hoạch xúc tiến đầu tư và chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Quyết định việc sử dụng chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia để hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, hiệp hội.

d) Hướng dẫn, điều phối Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Điều phối thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình;

b) Kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

c) Thường xuyên rà soát tình hình thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư theo đúng chương trình đã được phê duyệt và cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

### **Điều 75. Phối hợp giữa xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế**

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thực hiện các hoạt động hỗn hợp xúc tiến đầu tư với thương mại, hoặc du lịch, hoặc ngoại giao kinh tế, hoặc với các hoạt động nêu trên phải phối hợp và có sự thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung xúc tiến đầu tư trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện.

2. Nội dung phối hợp:

a) Thông báo kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến hỗn hợp thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế có nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước 07 ngày bằng văn bản và qua hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

b) Thống nhất ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung xúc tiến đầu tư trong các hoạt động xúc tiến hỗn hợp đầu tư, thương mại, du lịch, ngoại giao kinh tế.

**Điều 76. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư:**

1. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí từ các nguồn sau đây:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia;
- c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Lập và phân bổ dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động xúc tiến đầu tư:

a) Đối với các hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổng hợp dự toán kinh phí cho các hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với kế hoạch ngân sách hàng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi Bộ Tài chính.

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với các các hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt và bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ dự toán Bộ Tài chính được giao, thực hiện phân bổ dự toán chi tiết cho các đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

b) Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư của UBND cấp tỉnh, căn cứ ý kiến bằng văn bản về việc thống nhất thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Kế hoạch Đầu tư, UBND cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương để giao nhiệm vụ và bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư được bố trí chung trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

c) Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư phát sinh đột xuất theo chương trình công tác của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước: cơ quan đầu mối thực hiện, xây dựng dự toán, đề xuất kinh phí, gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Đối với Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch dự toán kinh phí ngân sách hàng năm.

### **Điều 77. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước là hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tại Việt Nam và ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 76 của Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật nước sở tại và pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư phải thông báo ít nhất 15 ngày trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư và báo cáo kết quả chậm nhất 7 ngày sau khi hoàn thành tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc thông báo và báo cáo kết quả thực hiện bằng văn bản và trên hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

### **Mục 3**

## **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ**

### **Điều 78. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

c) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng

ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 72 Luật Đầu tư.

**Điều 79. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư**



Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

2. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

#### **Điều 80. Quy định về gửi báo cáo**

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu **Báo cáo** và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư

nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 60 và Điều 62 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

## Chương VII

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 82. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến đầu tư kinh doanh**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao) như sau:

a) Bổ sung khoản 4 vào Điều 19 như sau (thay thế Khoản 4 đã bị bãi bỏ theo Nghị định 35/2017/NĐ-CP):

“4. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại điểm d khoản 3 Điều 19 Nghị định này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.”;

b) Bổ sung khoản 2 vào Điều 20 như sau (thay thế Khoản 2 đã bị bãi bỏ theo Nghị định 35/2017/NĐ-CP):

“2. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giảm tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với mức giảm tiền thuê đất quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf như sau:

**“Điều 10. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án sân golf**

1. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận điều chỉnh

chủ trương đầu tư, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án sân gôn thực hiện theo các quy định tương ứng tại Nghị định này.

2. Đề xuất Dự án sân gôn gồm những nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư, trong đó có nội dung giải trình việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn. Đối với dự án khu du lịch, dịch vụ vui chơi, giải trí tổng hợp có sân gôn, đề xuất Dự án sân gôn được lập thành dự án độc lập.

3. Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án sân gôn, thẩm định nội dung điều chỉnh dự án sân gôn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này trong đó có nội dung đánh giá việc đáp ứng nguyên tắc, điều kiện quy định tại các Điều 3, 5, 6, 7 và 8 Nghị định số 52/2020/NĐ-CP”.

3. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư như sau:

“b. Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân cấp tỉnh thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư”.

### **Điều 83. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

### **Điều 84. Quy định đối với hồ sơ hợp lệ đã nộp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành**

1. Kể từ ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ và chưa hết thời hạn trả kết quả thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 được tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư mà chưa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 thì cơ quan đăng ký đầu tư hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 nay thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư mà đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 thì tại văn bản thẩm định quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Quy định đối với dự án đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thì hành được thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự án chưa được quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng thì phải thực hiện theo thủ tục của Luật Đầu tư.

b) Trường hợp dự án đã được quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị và xây dựng mà chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật đầu tư.

### **Điều 85. Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành**

1. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số

04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều này là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án, trong đó quy định các nội dung về nhà đầu tư, mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, đô thị, doanh nghiệp, đấu thầu có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.

**Điều 86. Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

**Điều 87. Đối Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển

sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

6. Khi thực hiện thủ tục giải thể, doanh nghiệp không bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

#### **Điều 88. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành**

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 Nghị định này tại



Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Khi điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 4 Chương IV Nghị định này trên cơ sở căn cứ thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 77 Luật Đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này thì phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

5. Trường hợp dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc được cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày 01/01/2021 thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư đó.

**Điều 89. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu

tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;

đ) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 62 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 62 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

e) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ

có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

**Điều 90. Quy định đối với dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam**

1. Đối với dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn, khi hết thời hạn hoạt động, nhà đầu tư có nghĩa vụ chuyển giao tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước. Tài sản được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường.

2. Không xem xét việc bỏ điều kiện chuyển giao không bồi hoàn đối với các dự án có cam kết chuyển giao không bồi hoàn.

3. Việc điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn liên quan đến chuyển nhượng phần vốn góp của bên Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước, gia hạn thời hạn hoạt động do bên Việt Nam được bàn giao đất chậm để góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

4. Trường hợp Bên Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước chuyển nhượng vốn góp thì việc xác định giá trị phần vốn góp khi chuyển nhượng được thực hiện như sau:

a) Tổ chức đấu giá công khai để xác định mức giá cao nhất và sử dụng mức giá này đề nghị Bên nước ngoài mua phần vốn của Bên Việt Nam theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

b) Trong trường hợp Bên nước ngoài từ chối mua, sẽ tiến hành chào bán cho nhà đầu tư trúng giá tại phiên đấu giá (nhà đầu tư trúng giá bị ràng buộc bởi điều kiện: giao dịch đấu giá chỉ hoàn tất sau khi Bên nước ngoài từ chối quyền ưu tiên mua với mức giá cao nhất của phiên đấu giá).

5. Quy định về xử lý tài sản chuyển giao khi dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn hết thời hạn hoạt động

**Điều 91. Xử lý tài sản chuyển giao khi dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn hết thời hạn hoạt động**

1. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc lựa chọn nhà đầu tư tiếp tục thực hiện dự án phải được quyết định trên cơ sở kết quả đấu giá tài sản gắn liền với đất.

2. Trường hợp Bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước: việc xử lý tài sản và quyết định đầu tư liên quan đến tài sản nhận chuyển giao thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh

doanh tại doanh nghiệp. Việc thuê đất của Nhà nước để tiếp tục thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai

3. Trường hợp Bên nhận chuyển giao Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa: tài sản cố định của Công ty liên doanh sẽ được chuyển giao không bồi hoàn cho cổ đông nhà nước hoặc cho Nhà nước Việt Nam nếu Nhà nước không còn cổ phần tại doanh nghiệp.

**Điều 92. Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)**

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

**Điều 93. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều khoản được giao theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT,  
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b). XH

**Phụ lục I****DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ HẠN CHẾ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020  
của Chính phủ)*

**A. NGÀNH, NGHỀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI  
NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

1. Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại;
2. Hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức dưới mọi hình thức;
3. Đánh bắt hoặc khai thác hải sản;
4. Dịch vụ điều tra và an ninh;
5. Các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên;
6. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
7. Xây dựng nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng;
8. Dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng (thăm dò dư luận) (CPC 86402);
9. Dịch vụ nổ mìn; và sản xuất, kinh doanh vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
10. Dịch vụ kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho các phương tiện vận tải;
11. Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
12. Dịch vụ bưu chính công ích;
13. Dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành ấn phẩm hàng hải;
14. Kinh doanh chuyên khẩu hàng hóa;
15. Sản xuất, kinh doanh đèn trời.

**B. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI  
NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

1. Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình;
2. Sản xuất, phân phối, và chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh;

3. Cung cấp dịch vụ phát thanh và truyền hình;
4. Bảo hiểm, ngân hàng, môi giới, kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ có liên quan khác;
5. Dịch vụ bưu chính, viễn thông;
6. Dịch vụ quảng cáo;
7. Dịch vụ in, dịch vụ phát hành xuất bản phẩm;
8. Đo đạc và bản đồ;
9. Dịch vụ giáo dục;
10. Thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí;
11. Thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân;
12. Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống;
13. Nuôi trồng thủy sản;
14. Lâm nghiệp và săn bắn;
15. Kinh doanh đặt cược, casino;
16. Dịch vụ liên quan đến sở hữu công nghiệp;
17. Dịch vụ bảo vệ;
18. Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự;
19. Xây dựng, vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay;
20. Kinh doanh bất động sản;
21. Dịch vụ pháp lý;
22. Dịch vụ thú y;
23. Dịch vụ phân phối;
24. Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
25. Dịch vụ du lịch;
26. Dịch vụ sức khỏe và dịch vụ xã hội;
27. Dịch vụ thể thao và giải trí;
28. Sản xuất giấy;
29. Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ;
30. Phát triển và vận hành chợ truyền thống;
31. Sàn giao dịch hàng hóa;



32. Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa;
33. Dịch vụ kiểm toán, kế toán, sổ sách kế toán và thuế;
34. Dịch vụ thẩm định giá, dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
35. Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp;
36. Sản xuất, chế tạo máy bay;
37. Sản xuất, chế tạo đầu máy và toa xe đường sắt;
38. Sản xuất thuốc lá;
39. Hoạt động của nhà xuất bản;
40. Đóng mới, sửa chữa tàu biển;
41. Thu, mua, xử lý hàng quân sự và công trình quốc phòng, quân sự;
42. Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự và công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng;
43. Dịch vụ thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường;
44. Dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài;
45. Kinh doanh dịch vụ logistics;
46. Vận tải biển ven bờ;
47. Canh tác, sản xuất hoặc chế biến các loại cây trồng quý hiếm, chăn nuôi gây giống động vật hoang dã quý hiếm và chế biến, xử lý các động vật hay cây trồng này, bao gồm cả động vật sống và các chế phẩm từ chúng;
48. Sản xuất vật liệu xây dựng, bao gồm kính xây dựng, gạch đất sét, thiết bị sản xuất xi-măng, gạch, bê tông tươi, đá nghiền;
49. Lắp ráp xe gắn máy;
50. Hoạt động mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu;
51. Các ngành, nghề kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư tại thời điểm lực thi hành.

## Phụ lục II

### DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)

#### A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

##### I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.
5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.
7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

##### II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.
2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

### **III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

### **IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim;

nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

## **B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

### **I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.

9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

12. Sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1000kg/m<sup>3</sup>).

13. Đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

14. Sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.

15. Đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.

16. Đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.

17. Đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát và vật liệu chịu lửa

## **II. NÔNG NGHIỆP**

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.
2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.
4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.
5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.
6. Khai thác hải sản.

### **III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG**

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.
2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.
3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.
4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.
5. Sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

### **IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ**

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.
2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.
3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.
4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

## **V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC**

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

2. Hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử.

3. Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

## Phụ lục III

## DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2020/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

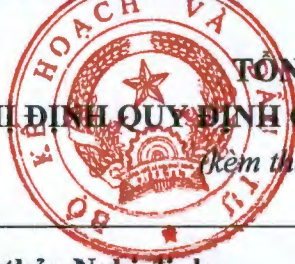
STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đông Hỷ	Huyện Phú Bình, Thị xã Phổ Yên



14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn,	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên

		Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đông, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; Thị xã Đông Hòa, Huyện Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riêng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh

			Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện, thị xã Long Mỹ và thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**TỔNG HỢP GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO  
NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ**

*(kèm theo công văn số 7060 /BKHĐT-PC ngày 23 tháng 10 năm 2020)*

TT	Dự thảo Nghị định	Nội dung góp ý, đề xuất	Giải trình, tiếp thu ý kiến
1	<b>Về bảo đảm đầu tư kinh doanh</b>		
	<p><b>Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh</b></p> <p>2. Các dự án đầu tư được Nhà nước bảo đảm thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Đầu tư gồm:</p> <p>a) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có sự tham gia của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư;</p>	<p><b>Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF):</b></p> <p>Các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.</li> <li>2. Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.</li> <li>3. Thực hiện dự án đầu tư.</li> <li>4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.</li> <li>5. Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.</li> </ol> <p>Việc dẫn chiếu đến các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư là không cần thiết vì dự án được Nhà nước bảo đảm luôn phải đáp ứng tiêu chí</p>	<p>- Cần quy định để làm rõ sự tham gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước là tham gia đầu tư theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 của Luật Đầu tư.</p> <p>- Chính sửa điểm a như sau: Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ có sự tham gia của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư.</p>

		<p>“thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ”. Việc dẫn chiếu này có thể dẫn đến cách hiểu là “sự tham gia” của Cơ quan NN có thẩm quyền/doanh nghiệp nhà nước phải theo các hình thức đầu tư này thì dự án mới có thể được Nhà nước bảo đảm.</p> <p>Trong trường hợp Cơ quan soạn thảo vẫn muốn giữ lại dẫn chiếu này, xin kiến nghị điều chỉnh lại câu chữ như sau:</p> <p>“Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư, có sự tham gia của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư;”.</p>	
	<p>3. Các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này gồm:</p> <p>a) Bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ;</p>	<p><b>Công ty Luật VILAF:</b></p> <p>Thuật ngữ “đáp ứng nhu cầu ngoại tệ” được quy định tại Luật Đầu tư 2014. Thuật ngữ “đáp ứng yêu cầu ngoại tệ” được quy định tại Nghị định 63/2018/ND-CP về PPP.</p> <p>Xin kiến nghị sử dụng thuật ngữ đã được quy định và áp dụng trên thực tế từ trước đến nay để đảm bảo sự rõ ràng, minh bạch, nhất quán trong việc giải thích và áp dụng nội dung này trong tương lai.</p>	<p>- Tiếp thu và chỉnh sửa lại như sau: Bảo đảm hoặc hỗ trợ đáp ứng nhu cầu ngoại tệ.</p>

<p>4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định định tại khoản 3 Điều này được quy định/ thực hiện như sau:</p> <p>a. Việc ký Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận này được đề xuất trong Hồ sơ dự án đầu tư trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 Luật Đầu tư.</p> <p>b. Căn cứ chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này và chỉ định Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, trong đó</p>	<p><b>Công ty Luật quốc tế Allens:</b></p> <p>- Điểm a: Tại thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư chưa thể có Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án. Tuy nhiên ta không hẳn là yêu cầu nộp VB Thỏa thuận mà chỉ yêu cầu đề xuất việc ký thỏa thuận thôi.</p> <p><b>Công ty Luật VILAF:</b></p> <p>Đề nghị sửa lại điểm b Khoản 4 như sau:</p> <p>b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, căn cứ chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng</p>	<p>- Tiếp thu và chỉnh sửa lại như sau: Việc ký thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận này được đề xuất trong Hồ sơ dự án đầu tư trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại các Điều 30, 31 Luật Đầu tư.</p> <p>- Tiếp thu.</p>
---	--	---

<p>có hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và chỉ định Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận với nhà đầu tư.</p> <p>c) Đối với các dự án đầu tư không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề xuất bằng văn bản của nhà đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và chỉ định Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với nhà đầu tư.</p>	<p>hình thức bảo đảm thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 43 Điều này và chỉ định cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với nhà đầu tư.</p> <p><b>Công ty Luật VILAF:</b></p> <p>Đề nghị sửa lại điểm c như sau:</p> <p>c) Đối với các dự án đầu tư không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề xuất bằng văn bản của nhà đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và chỉ định cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, ký kết Thỏa thuận bảo đảm thực hiện dự án với nhà đầu tư.</p>	<p>- Tiếp thu.</p>
--	--	--------------------



2	<b>Về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh</b>		
	<b>Điều 8. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh</b>	<b>Bộ CT:</b> đề nghị giữ nguyên như quy định tại Điều 8 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP	Đã tiếp thu theo hướng giữ nguyên như quy định tại Điều 8 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP
	<b>Điều 14. Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài</b>		
	<p>1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC và thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;</p> <p>b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;</p>	<p><b>VCCI:</b></p> <p>- Đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc thật kỹ lựa chọn phương án xác định nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp nhà đầu tư có một phần vốn nước ngoài và cần bảo đảm sự thống nhất tối đa trong cách tiếp cận giữa đàm phán và thực hiện các cam kết liên quan. Luật Đầu tư cũng không định nghĩa tổ chức kinh tế có mức vốn nước ngoài chiếm đa số (trên 50%) là nhà đầu tư nước ngoài, mà chỉ là nhìn từ góc độ thủ tục đầu tư</p> <p><b>VCCI:</b> Khoản 1: Về cách diễn đạt, đề nghị nêu rõ 02 nhóm chủ thể riêng: nhà đầu tư nước ngoài theo Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.</p>	<p>- Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư đã nêu rõ các tổ chức kinh tế quy định tại khoản này (về cơ bản là các tổ chức kinh tế có mức vốn nước ngoài chiếm đa số) phải đáp ứng điều kiện đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC. Do vậy Dự thảo đã được xây dựng sát với quy định của Luật Đầu tư.</p> <p>- Tiếp thu và điều chỉnh lại khoản 1 như sau:  “1. Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với các chủ thể sau (sau đây gọi chung là nhà đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp có quy định khác):</p>

<p>c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.</p>	<p><b>Ngân hàng Nhà nước:</b> Đề nghị quy định rõ đối tượng áp dụng của Danh mục gồm:</p> <p>“1. Nhà đầu tư nước ngoài; 2. Tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây: (trích quy định của Luật Đầu tư).</p> <p><b>Bộ Giáo dục và Đào tạo:</b> Khoản 1: Đề nghị dẫn chiếu theo Điều 23 Luật Đầu tư, không cần liệt kê đối tượng do đã có quy định cụ thể tại Luật Đầu tư.</p> <p><b>Vụ Quản lý các khu kinh tế (Bộ KHĐT):</b> Khoản 1: tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư.</p> <p><b>Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Hiệp hội DN FDI):</b> - Danh mục gồm 2 nhóm là nhóm chưa được tiếp cận thị trường và nhóm tiếp cận thị trường có điều</p>	<p>a) Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.</p> <p>b) Tổ chức kinh tế theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.”</p> <p>- Đối tượng áp dụng Danh mục này không chỉ bao gồm nhà đầu tư theo quy định tại Điều 23 Luật Đầu tư (là tổ chức kinh tế thành lập tại Việt Nam) mà còn bao gồm đối tượng được xác định rõ là nhà đầu tư nước ngoài theo khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư (Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.</p> <p>- Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường bao gồm ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường và ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện. Sử</p>
---	--	---

		kiện. Do đó đề nghị xem xét lại khoản 1 không dùng chung khái niệm “Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường...”.	dụng khái niệm này cũng phù hợp với khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư. Do đó, đề nghị giữ nguyên như Dự thảo.
	2. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.	<b>Ngân hàng Nhà nước:</b> - Khoản 2, khoản 3: Đề nghị cân nhắc chuyển xuống phần nguyên tắc áp dụng.	- Đây là nội dung xác định đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Danh mục, trong đó có nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài. Do đó, đề nghị giữ nguyên như dự thảo.
	3. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.	<b>Ngân hàng Nhà nước:</b> - Điều 5 Nghị định 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam quy định: Nhà nước CHXHCN Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác”. Do đó, đề nghị rà soát để đảm bảo tính thống nhất.	- Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quốc tịch, công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật này. (Khoản 1 Điều 31 Luật Quốc tịch quy định: công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thể bị tước quốc tịch Việt Nam, nếu có hành vi gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Trên thực tế, nhiều công dân Việt Nam đang sinh sống tại nước ngoài vẫn có quốc tịch Việt Nam và quốc tịch của một hoặc nhiều nước khác. Do đó, cần thiết hướng dẫn trường hợp nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài để xác định điều kiện, trình tự, thủ

			<p>tục đầu tư phù hợp. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên như dự thảo.</p>
		<p><b>VCCI:</b> Đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định liên quan tới việc xác định quốc tịch của nhà đầu tư nước ngoài để áp dụng cho trường hợp điều kiện/mức độ mở cửa tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào “quốc tịch” cụ thể của nhà đầu tư nước ngoài</p>	<p>Hiện nay hạn chế về tỷ lệ sở hữu ghi trong biểu cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về đầu tư đều ghi theo hướng “tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài” trong doanh nghiệp ở một số ngành không vượt quá một mức nhất định. Do đó, khi áp dụng mỗi cam kết thì cần xác định tỷ lệ giữa tổng số vốn của tất cả nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của cam kết so với vốn điều lệ của doanh nghiệp.</p> <p>Đối với các doanh nghiệp có sự tham gia của nhiều nhà đầu tư nước ngoài thì cần xác định tỷ lệ giữa tổng vốn của tất cả các nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của cam kết sao cho tỷ lệ này đáp ứng đầy đủ quy định của các điều ước quốc tế liên quan đến các nhà đầu tư đó. Như vậy, không cần đặt ra vấn đề xác định “quốc tịch” cụ thể của doanh nghiệp, không xác định hạn chế tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong doanh nghiệp bằng cách cộng gộp các hạn chế về tỷ lệ sở hữu đối với nhà đầu tư của từng nước.</p> <p>Việc đưa ra một hướng dẫn chung trong Nghị định này là không khả thi vì phạm vi điều chỉnh của từng cam kết là khác nhau, việc áp dụng cam kết cần</p>

			<p>phải chính xác theo nội dung cụ thể của từng cam kết.</p> <p>Đối với các điều ước quốc tế có mức cam kết mở cửa về đầu tư cao hơn so với WTO, Nghị định đã quy định nguyên tắc áp dụng tại khoản 4 Điều 15, theo đó nếu nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó thuận lợi hơn pháp luật Việt Nam thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó.</p>
	<b>Điều 15. Nguyên tắc áp dụng Danh mục nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>VCCI:</b> đây là các nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài – không phải nguyên tắc áp dụng Danh mục	Tiếp thu theo hướng sửa lại tiêu đề Điều 15 <b>Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.</b>
	1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Khoản 3 Điều....Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.	<p><b>VCCI:</b></p> <p>- Đề nghị Ban soạn thảo đặc biệt chú ý tới vấn đề rà soát để bảo đảm tính hiệu quả và hạn chế rủi ro từ nguyên tắc này</p> <p>- Đề nghị Ban soạn thảo bổ sung 01 khoản vào sau khoản 1 Điều này để quy định cụ thể về cơ chế áp dụng đối với từng Danh mục tại Phụ lục 1 (theo logic là: khoản 1 quy định về cơ chế áp dụng cho ngành, nghề nằm ngoài hai Danh mục; khoản 2 là các cơ chế áp dụng cho ngành, nghề thuộc một trong hai Danh mục này)</p>	<p>- Tiếp thu theo hướng rà soát lại nội dung các ngành trong Danh mục.</p> <p>- Tiếp thu và bổ sung sau khoản 2 như sau: 2) Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư vào các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài tại Mục A Phụ lục 1. Trong các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục 1, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp</p>

			<p>ứng các điều kiện tiếp cận thị trường khác với điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước. Các điều kiện này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.</p>
<p>2. Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam không có quy định về phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.</p>	<p><b>Ngân hàng NN:</b></p> <p>- Khoản 2: Đề nghị xem xét bổ sung xử lý trường hợp đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam có quy định phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p><b>VCCI:</b></p> <p>- Theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trường hợp này sẽ áp dụng quy định tiếp cận thị trường như nhà đầu tư trong nước mà không cần quy định thêm gì</p>	<p>- Danh mục hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát và gửi các Bộ, ngành đề nghị rà soát, có ý kiến trong phạm vi chức năng quản lý của mình đối với Danh mục này. Do đó, về nguyên tắc, trường hợp pháp luật hiện hành của Việt Nam có quy định phân biệt đối xử thì đã được liệt kê tại Danh mục này. Việc bổ sung ngành, nghề cấm kinh doanh hoặc có điều kiện sau khi Nghị định được ban hành thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 8 Luật Đầu tư.</p> <p>- Do hiện nay quan điểm của các Bộ, ngành, cơ quan về vấn đề này chưa thống nhất nên cần quy định rõ nguyên tắc này để đảm bảo minh bạch và áp dụng nhất quán.</p>	
<p>3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Danh mục phải</p>			

	đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó.		
		<p><b>VCCI:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung quy định tương ứng với quy định tại khoản 2 Điều 10 NĐ 118/2015/NĐ-CP để xử lý các trường hợp (i) Nhà đầu tư thuộc vùng lãnh thổ không có bất kỳ điều ước quốc tế về đầu tư nào với Việt Nam (kể cả WTO); (ii) trường hợp có chưa có cam kết mà pháp luật Việt Nam đã có quy định cho tiếp cận thị trường</p>	<p>- Tiếp thu và bổ sung các nội dung như sau:</p> <p>+ Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>+ Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác.</p>
	4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư hoặc pháp luật Việt Nam có quy định thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó.	<p><b>VCCI:</b></p> <p>- Đề nghị điều chỉnh lại lời văn của khoản này cho rõ ràng</p>	<p>- Tiếp thu và điều chỉnh khoản này như sau:</p> <p>4. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế về đầu tư mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư đó thuận lợi hơn cho nhà đầu tư so với quy định của pháp luật Việt Nam thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế về đầu tư đó.</p>





		<p>- Khoản 4: đề nghị làm rõ:</p> <p>(i) Khi đã lựa chọn áp dụng một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư có được áp dụng các điều ước quốc tế khác đối với những nội dung không liên quan tới điều kiện tiếp cận thị trường hay không.</p>	<p>- Đã tiếp thu và điều chỉnh lời văn Khoản 5 để giải quyết vấn đề này</p>
	<p>5. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó.</p>	<p><b>Bộ Ngoại giao:</b></p> <p>- Khoản 5: “Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó” có thể làm phát sinh vấn đề trên thực tế. Nhà đầu tư có thể viện dẫn các điều ước quốc tế khác nhau để bảo vệ tối đa quyền lợi của mình. Vấn đề quan hệ giữa các điều ước quốc tế đã được quy định tại Điều 30 Công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế (việc thi hành một điều ước quốc tế về cùng một vấn đề) và không thể được điều chỉnh bởi pháp luật quốc gia.</p> <p><b>VCCI:</b></p>	<p>- Quy định này không phủ nhận hiệu lực của một điều ước quốc tế nào mà đưa ra nguyên tắc áp dụng tại dự thảo nhằm hướng dẫn trường hợp tất cả các điều ước quốc tế được nhà đầu tư viện dẫn đều có hiệu lực như nhau thì nhà đầu tư được quyền lựa chọn một điều ước quốc tế để áp dụng.</p> <p>Hơn nữa, quy định này đã ghi rõ là không áp dụng trong trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác. Trong trường hợp nhà đầu tư đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư đó thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó. Quy định này nhằm mục đích bảo đảm thống nhất trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư theo một hiệp định cụ thể, tránh tình trạng lạm dụng điều ước quốc tế (treaty shopping).</p> <p>- Tiếp thu theo hướng làm rõ lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế</p>

		<p>Đề nghị điều chỉnh lại để làm rõ cách áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành nghề và nhiều ngành nghề</p>	<p>là thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình, bao gồm điều kiện tiếp cận thị trường của tất cả các ngành nghề, theo quy định của điều ước quốc tế đó. Quy định này để đảm bảo tính toàn vẹn của việc áp dụng cam kết quốc tế đối với nhà đầu tư.</p> <p>Nội dung điều chỉnh như sau:          “Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo <u>toàn bộ các quy định</u> của điều ước quốc tế đó.</p>
		<p><b>Sở KHĐT TPHCM:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung một nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường trong trường hợp Luật, nghị quyết của Quốc hội, Luật, pháp lệnh, nghị quyết của UBTWQH, Nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế đã ban hành và có hiệu lực nhưng chưa được cập nhật tại Danh mục và đăng tải theo quy định.</p>	<p>- Tiếp thu, bổ sung tại Điều 16 như sau:          Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội, nghị định của Chính phủ quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng chưa được cập nhật, sửa đổi, bổ sung tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo</p>

			Nghị định này thì thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết, pháp lệnh, nghị định đó.
<b>Điều 16. Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài</b>	<p><b>Bộ Quốc phòng:</b></p> <p>- Tiêu đề Điều 16: bổ sung từ “ngành” và viết lại như sau: “Xây dựng, đăng tải, cập nhật sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”.</p> <p><b>Hiệp hội DN FDI:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung “ngành” vào tiêu đề Điều 16.</p>		<p>- Tiếp thu.</p> <p>- Tiếp thu.</p>
1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, xây dựng Danh mục theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định này để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.			
2. Danh mục được đăng tải theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây: a) Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này; b) Căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài theo	<p><b>VCCI:</b></p> <p>- Danh mục tại Phụ lục 1 chỉ có tên ngành, không có điều kiện tiếp cận thị trường đối với ngành, nghề đó. Trong khi đó, Danh mục nêu tại khoản 2 Điều 16 lại bao gồm cả điều kiện tiếp cận thị trường. Đề nghị làm rõ vấn đề này để làm rõ nội dung Danh mục.</p> <p>- Đề nghị làm rõ nguyên tắc xây dựng Danh mục: ngành nào đưa vào Danh mục, ngành nào đưa vào</p>		<p>- Tiếp thu theo hướng làm rõ Danh mục do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải là Danh mục hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, với nội dung bao gồm cả ngành, nghề bị hạn chế và điều kiện, hạn chế áp dụng với ngành, nghề đó.</p> <p>- Như giải trình ở trên, Danh mục nêu tại Điều 16 là Danh mục về các hạn chế, điều kiện tiếp cận thị</p>

<p>quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định này;</p> <p>c) Những hạn chế về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư.</p> <p>3. Những nội dung đăng tải theo quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật, sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.</p>	<p>Mục A Phụ lục 1 (ngành, nghề chưa tiếp cận thị trường), ngành nào đưa vào Mục B Phụ lục 1 (ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện).</p> <p><b>Hiệp hội DN FDI:</b> - Khoản 2 và 3: đề nghị thay “của” bằng “đối với”.</p> <p><b>Ngân hàng NN:</b> Đề nghị cân nhắc bổ sung quy định cụ thể về việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục.</p>	<p>trường cụ thể được tập hợp trên cơ sở các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 1. Do đó, không nhất thiết phải quy định nguyên tắc xây dựng này vào Điều 16.</p> <p>- Tiếp thu</p> <p>- Đã được quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định này.</p>
<p><b>Mục A Phụ lục 1: Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài</b></p>	<p><b>Bộ TTTT:</b> - Đề nghị bổ sung “hoạt động của nhà xuất bản” vì đã được quy định tại Phụ lục 1 V Luật Đầu tư.</p>	<p>- Theo khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư: Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. Hoạt động của nhà xuất bản thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy</p>

		<p>- Đề nghị bổ sung ngành, nghề dịch vụ bưu chính công ích để phù hợp với cam kết tại WTO, CPTPP và Luật Bưu chính.</p> <p><b>Bộ Quốc phòng:</b></p> <p>- Tại điểm 7, bổ sung cụm từ “và dịch vụ mai táng” và viết lại như sau “kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang và dịch vụ mai táng”.</p> <p>- Tại điểm 9, bổ sung thêm cụm từ “sử dụng vũ khí, vật liệu nổ” và viết lại như sau: “Dịch vụ nổ mìn và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ”.</p> <p>- Bổ sung ngành nghề chưa tiếp cận thị trường đối với NĐTNN gồm:</p> <p>+ Dịch vụ công chứng.</p> <p>+ Dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải.</p>	<p>định tại Phụ lục 1 V, Luật Đầu tư. Như vậy, việc dẫn chiếu đến Phụ lục 1 V Luật Đầu tư để cấm nhà đầu tư nước ngoài thực hiện là chưa thuyết phục. Do đó, đề nghị bổ sung vào Mục B.</p> <p>- Tiếp thu.</p> <p>- Tiếp thu</p> <p>- Tiếp thu.</p> <p>+ Dịch vụ công chứng đã được quy định tại điểm 5 (dịch vụ hành chính tư pháp).</p> <p>+ Tiếp thu.</p>
--	--	--	--

	<p>Lý do: Theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định 147/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải tại Điều 13, điều kiện về tổ chức và vốn doanh nghiệp “Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải phải đáp ứng được các điều kiện về tổ chức và vốn như sau: là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt điều lệ tổ chức hoạt động”. Vì vậy, đây là ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p><b>Bộ LĐTBXH:</b> - Đề nghị sửa cụm từ “Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài” tại điểm 6, Mục A, Phụ lục 1 là “Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng” để phù hợp với Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.</p> <p><b>Bộ Xây dựng:</b></p>	<p>- Tiếp thu.</p>
--	--	--------------------



		<p>- Đề xuất ngành nghề “Kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang” là ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p>Lý do: Pháp luật hiện hành không có khái niệm về kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang cũng như chưa có quy định làm rõ nội hàm của cụm từ này.</p> <p>Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng đưa ra khái niệm, nội hàm về: hoạt động xây dựng nghĩa trang (bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, thiết kế thi công... và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng nghĩa trang); dịch vụ nghĩa trang (bao gồm tổ chức tang lễ, mai táng, xây mộ, cải táng, chăm sóc mộ, tu sửa mộ, bảo quản, lưu giữ tro cốt và dịch vụ phục vụ việc thăm viếng, tưởng niệm).</p> <p>Khoản 4 Điều 55 Luật Đất đai 2013 quy định Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong trường hợp “Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng”. Khoản 27 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định “Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước</p>	<p>- Tiếp thu và sửa thành “Xây dựng nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang”.</p>
--	--	---	---

		<p>ngoài”. Theo đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được Nhà nước giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.</p> <p>Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 quy định người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh bất động sản dưới hình thức “đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng kỹ thuật”.</p> <p>=&gt; Đề nghị sửa thành ngành nghề “Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng” là ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài để bảo đảm thống nhất với pháp luật hiện hành.</p> <p><b>Bộ TNMT:</b></p> <p>Đề nghị rà soát, bổ sung ngành nghề sản xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và thiết bị, sản phẩm có chứa các chất làm suy giảm tầng ô-dôn</p> <p>Lý do: theo phạm vi cam kết của Việt Nam khi tham gia Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-dôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, đến năm 2022, Chính phủ Việt Nam cần ban hành văn bản cấm nhập khẩu HCFC-141b</p>	<p>- Theo ý kiến của Bộ TNMT thì Chính phủ cần ban hành văn bản cấm nhập khẩu HCFC-141b trộn sẵn trong polyo; cấm nhập khẩu HCFC-22 và điều hòa không khí sử dụng môi chất lạnh HCFC-22 theo Công ước Viên về bảo vệ tầng ô – dôn. Như vậy, hiện nay Việt Nam chưa có văn bản pháp luật quy định về vấn đề này. Trong khi đó, Điều 2 Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-dôn không có quy định</p>
--	--	---	---

		<p>trộn sẵn trong polyo; cấm nhập khẩu HCFC-22 và điều hòa không khí sử dụng môi chất lạnh HCFC-22.</p> <p><b>Hiệp hội FDI:</b> Đề nghị xem lại quy định “hoạt động báo chí và thu thập tin tức dưới mọi hình thức” vì quá rộng.</p> <p><b>Bộ Tư pháp:</b> - Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “hành chính tư pháp” thành “bổ trợ tư pháp” tại điểm 5 Mục I.</p> <p><b>Bộ Ngoại giao:</b> - Đề nghị bổ sung hoạt động “kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa” theo khoản 2 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.</p>	<p>phân biệt đối xử giữa cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài trong quá trình mỗi nước thực thi cam kết tại Công ước này. Do đó, chưa có cơ sở để bổ sung ngành nghề này vào Danh mục.</p> <p>- Việc sử dụng cụm từ “dưới mọi hình thức” là phù hợp với cam kết của Việt Nam tại điều ước quốc tế. Ví dụ cam kết theo CPTPP: Đại lý ấn phẩm và tổng hợp thông tin, xuất bản, phát thanh và truyền hình, dưới bất kỳ hình thức nào (Press and news-gathering agencies, publishing, radio and television broadcasting, in any form).</p> <p>- Đề xuất không đưa ra cơ sở pháp lý. Đề nghị giữ nguyên như dự thảo để phù hợp với cam kết quốc tế (ví dụ CPTPP: hành chính tư pháp và các dịch vụ liên quan - Judicial Administration and related services)</p> <p>- Tiếp thu.</p>
--	--	---	---

		<p>- Đề nghị bổ sung lĩnh vực “di sản văn hóa”, sản xuất vật liệu nổ, các loại pháo, pháo hoa.</p> <p>- Đóng mới, sửa chữa tàu biển đã chấp nhận cho đầu tư có điều kiện (theo BIT Việt Nam – Nhật Bản) nhưng lại đưa vào Mục A.</p>	<p>- Theo Điều 1 Luật Di sản văn hóa thì di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như vậy, <i>di sản văn hóa</i> không phải là một ngành, nghề đầu tư kinh doanh.</p> <p><i>Sản xuất pháo</i> thuộc ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh theo khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư.</p> <p><i>Sản xuất vật liệu nổ</i>: Tiếp thu.</p> <p>- Nội dung ghi trong Mục A là “Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng”, không phải là ngành “Đóng mới, sửa chữa tàu biển”. Tuy nhiên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu và bổ sung ngành nghề “Đóng mới, sửa chữa tàu biển” vào Mục B.</p>
	<p><b>Mục B Phụ lục 1: Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài</b></p>	<p><b>Bộ TTTT:</b></p> <p>- Đề nghị điều chỉnh khoản 3 Mục B thành “Cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình” để không mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 mục A quy định “hoạt động báo chí” chưa được tiếp cận thị trường theo quy định của Luật Báo chí năm 2016.</p>	<p>- Tiếp thu.</p>

	<p>- Đề nghị bổ sung ngành nghề “dịch vụ bưu chính” để đảm bảo phù hợp với cam kết WTO, Luật Bưu chính, Luật Đầu tư.</p> <p><b>Bộ Quốc phòng:</b></p> <p>- Bổ sung 2 ngành, nghề sau:</p> <p>+ Thu, mua, xử lý hàng quân sự và công trình quốc phòng, quân sự</p> <p>Lý do: Theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định những tài sản trên là tài sản đặc biệt.</p> <p>+ Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự, công an, linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.</p> <p>Lý do: Đây là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện lĩnh vực quốc phòng, an ninh quy định tại Phụ lục 4, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư 2014.</p> <p><b>Ngân hàng Nhà nước:</b></p> <p>- Khoản 4: Luật Ngân hàng NN không có quy định về hoạt động kinh doanh tiền tệ. Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành hệ</p>	<p>- Tiếp thu.</p> <p>- Tiếp thu.</p> <p>- Tiếp thu.</p>
--	--	--

		<p>thống ngành kinh tế Việt Nam không quy định ngành nghề “kinh doanh tiền tệ”. Do đó, đề nghị bỏ từ “tiền tệ” tại khoản này.</p> <p><b>Bộ LĐTBXH:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung ngành, nghề: Dịch vụ việc làm. Lý do: Để được hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm doanh nghiệp phải được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đồng thời phải bảo đảm đầy đủ điều kiện và làm thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại NĐ số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ.</p> <p><b>Bộ Giáo dục và Đào tạo:</b></p> <p>- Đối với dịch vụ giáo dục: đề nghị sửa thành “các hoạt động giáo dục theo quy định từ số thứ tự 136</p>	<p>- Khoản 2 Điều 14 Bộ luật Lao động 2012 quy định: Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp và phải có giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh cấp.</p> <p>Theo Điều 7 Nghị định 52/2014/NĐ-CP, điều kiện cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm gồm: (1) Có trụ sở theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. (2) Có bộ máy chuyên trách để thực hiện các hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. (3) Đã thực hiện ký quỹ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.</p> <p>Như vậy, không có quy định điều kiện riêng áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài để được cấp phép thực hiện dịch vụ việc làm.</p> <p>Do đó, đề nghị không bổ sung ngành, nghề này.</p>
--	--	--	--

		<p>đến 144 tại Phụ lục 1 V Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư”.</p> <p>Lý do: Để bảo đảm quét đủ nội dung liên quan đến hoạt động giáo dục thuộc ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.</p> <p><b>Bộ Tài nguyên và Môi trường:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung một số ngành nghề, dịch vụ: thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường</p> <p>Lý do: theo quy định của Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2020 và pháp luật chuyên ngành, một số ngành nghề, dịch vụ cho phép nhà đầu tư nước ngoài được phép kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.</p> <p>- Tại điểm 8: đề nghị đổi tên ngành “trắc địa và bản đồ” thành ngành “đo đạc và bản đồ” cho phù hợp với khoản 2 Điều 52 Luật Đo đạc và bản đồ</p> <p><b>Bộ Tư pháp:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài để phù hợp với Luật Trọng tài thương mại, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.</p> <p><b>Bộ Ngoại giao:</b></p>	<p>- Không cần thiết phải dẫn chiếu đến các dịch vụ cụ thể quy định tại Phụ lục 1 V Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư.</p> <p>- Tiếp thu.</p> <p>- Tiếp thu.</p> <p>- Tiếp thu</p>
--	--	--	--

		<p>- Sản xuất thuốc lá: Việt Nam không cấp giấy phép đầu tư theo ACIA nhưng pháp luật trong nước vẫn cho phép đầu tư có điều kiện.</p> <p>- Kinh doanh dịch vụ logistic (hạn chế tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49% theo điểm a, khoản 2 Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP).</p> <p><b>Hiệp hội DN FDI:</b></p> <p>- Đề nghị bỏ “sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ ngồi”.</p> <p>- Đề nghị bổ sung “nghề” vào điểm 39 Mục B.</p> <p><b>Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF):</b></p> <p>- Đề nghị bỏ điểm 39 Mục B (về các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực.</p>	<p>- Đã quy định tại điểm 38 Mục B</p> <p>- Tiếp thu, bổ sung vào Mục B.</p> <p>- Quy định này phù hợp với cam kết tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>- Tiếp thu.</p> <p>- Để bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước đối với các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh mới, đề nghị giữ nguyên như Dự thảo.</p>
	<p><b>Nội dung khác:</b></p>	<p><b>Ngân hàng NN:</b></p> <p>- Đề nghị bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc triển khai và giám sát việc triển khai thực hiện Danh mục.</p> <p><b>UB quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp:</b></p> <p>- Đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định cụ thể hoặc nguyên tắc cho từng điều kiện cụ thể về việc tiếp</p>	<p>- Trách nhiệm của các Bộ, ngành đã được quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư.</p> <p>- Điều kiện cụ thể được quy định tại các văn bản pháp luật khác nhau tùy thuộc vào từng ngành, nghề cụ thể.</p>



		<p>cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cho đầy đủ, phù hợp với quy định của khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư 2020.</p> <p><b>VCCI:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị làm rõ tiêu chí/chuẩn xác định phạm vi các ngành, nghề liệt kê trong Danh mục để tạo thuận lợi cho quá trình áp dụng;</li> </ul> <p><b>Vụ Kinh tế nông nghiệp (Bộ KHĐT):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề nghị sử dụng cấp ngành, tên ngành theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.</li> </ul> <p><b>VBF:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến nghị cần làm rõ rằng những công ty có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên (có chẳng hạn như 50,9% quyền sở hữu nước ngoài ở thời điểm hiện tại) và đã đầu tư với tư cách là nhà đầu tư trong</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các Điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam sử dụng các phương thức phân loại ngành khác nhau xác định điều kiện tiếp cận thị trường. Do đó việc dung một chuẩn chung để phân loại, ví dụ CPC, là không khả thi. Mô tả các ngành trong Phụ lục 1 được xây dựng theo hướng rộng và bao trùm tất cả các ngành, nghề có hạn chế về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong các điều ước quốc tế và pháp luật trong nước.</li> <li>- Việc áp dụng phân ngành theo VSIC là không khả thi do cam kết quốc tế và pháp luật VN đều không dùng VSIC khi quy định điều kiện tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài.</li> <li>- Đã được quy định tại khoản 6 Điều 77 Luật Đầu tư. Theo đó, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định tại Điều 9 của Luật này thì được</li> </ul>
--	--	--	---

		<p>nước từ trước năm 2021, sẽ không cần phải giảm tỷ lệ sở hữu nước ngoài xuống còn 50% vào năm 2021 để đáp ứng các yêu cầu nhằm được xem là nhà đầu tư trong nước theo Luật Đầu Tư Mới để giữ lại các khoản đầu tư trước năm 2021 của mình.</p> <p><b>VCCI:</b> đề nghị bổ sung thêm một số ngành, nghề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vận tải biển ven bờ (cabotage)</li> <li>+ Nông nghiệp (trong đó có canh tác, sản xuất, chế biến các loại cây trồng quý hiếm...)</li> <li>+ Sản xuất một số loại vật liệu xây dựng (kính xây dựng, gạch đất sét, thiết bị sản xuất xi-măng, gạch, bê tông tươi, đá nghiền...)</li> <li>+ Sản xuất một số loại hàng hóa (pháo nổ, pháo hoa, đèn trời...)</li> <li>+ Đóng tàu, sửa chữa tàu biển</li> <li>+ Xây dựng cảng sông, cảng biển, sân bay</li> <li>+ Lắp ráp xe gắn máy</li> <li>+ Mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn</li> <li>+ Một số dịch vụ kinh doanh (in ấn, trung cầu ý kiến, cung ứng nhân sự, trọng tài hòa giải ngoài thương mại...)</li> </ul>	<p>tiếp tục áp dụng điều kiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.</p> <p>- Tiếp thu và chỉnh sửa một số nội dung.</p>
4	Về Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư	- Lào Cai: đề nghị quy định thị xã Sapa là địa bàn đặc biệt khó khăn.	Không tiếp thu do chưa tinh chưa giải trình về cơ sở pháp lý của việc điều chỉnh.

		<p>- <b>Hoà Bình:</b> đề xuất sửa huyện Kỳ Sơn thành thành phố Hoà Bình để quy định thành phố Hòa Bình là địa bàn khó khăn do huyện Kỳ Sơn đã sáp nhập vào Tp. Hoà Bình.</p> <p>- <b>Lạng Sơn:</b> đề nghị chuyển hai huyện Chi Lăng, Hữu Lũng từ địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn sang địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đây là 2 huyện miền núi, địa hình chia cắt, phức tạp, diện tích rộng, có nhiều đơn vị hành chính cấp xã (huyện Hữu Lũng có 23 xã và 01 thị trấn; huyện Chi Lăng có 18 xã, 02 thị trấn), các xã cách xa nhau, hạ tầng kinh tế - xã hội còn rất khó khăn.</li> <li>- So sánh các điều kiện tương đồng: Trong danh mục địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên gồm toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh thì địa bàn huyện Chi Lăng và huyện Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn hơn các thành phố: Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên...; bên cạnh đó, huyện Võ Nhai của tỉnh Thái Nguyên tiếp giáp với huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn cũng thuộc địa bàn đặc</li> </ul>	<p>Không tiếp thu do trước đây thành phố Hòa Bình không phải địa bàn ưu đãi đầu tư. Tỉnh chưa giải trình điều kiện kinh tế xã hội của huyện Kỳ Sơn khi sáp nhập và điều kiện KTXH của TP. Hòa Bình sau khi nhận sáp nhập, do vậy, chưa đủ cơ sở để tiếp thu điều chỉnh.</p> <p>Tiếp thu</p>
--	--	---	---

		<p>biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.</p> <p>- <b>Phú Thọ</b> đề xuất bỏ huyện Thanh Thủy do huyện đang hoàn tất hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.</p> <p>- <b>Thái Nguyên:</b> đề nghị điều chỉnh Huyện Phổ Yên thành Thị xã Phổ Yên</p> <p>- <b>Trà Vinh</b> đề xuất bổ sung:</p> <p>+ Bổ sung Huyện Duyên Hải vào địa bàn đặc biệt khó khăn do điều chỉnh 2 xã của Huyện Trà Cú (là địa bàn đặc biệt khó khăn) vào Huyện Duyên Hải.</p> <p>+ Bổ sung Thị xã Duyên Hải vào địa bàn khó khăn</p> <p>+ Bổ sung Huyện Càng Long vào địa bàn khó khăn</p>	<p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu</p> <p>Không tiếp thu tại dự thảo Nghị định, sẽ xem xét nội dung này khi Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xét duyệt địa bàn khó khăn</p> <p>Không tiếp thu tại dự thảo Nghị định, sẽ xem xét nội dung này khi Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xét duyệt địa bàn khó khăn.</p> <p>Không tiếp thu tại dự thảo Nghị định, sẽ xem xét nội dung này khi Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xét duyệt địa bàn khó khăn.</p>
--	--	---	---

		<p>+ ĐN chuyển huyện Cầu Ngang thành đặc biệt khó khăn</p> <p>- <b>Hậu Giang:</b> đề nghị điều chỉnh huyện Long Mỹ thành thị xã Long Mỹ và thị xã Ngã Bảy thành thành phố Ngã Bảy</p>	<p>Không tiếp thu tại dự thảo Nghị định, sẽ xem xét nội dung này khi Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xét duyệt địa bàn khó khăn.</p> <p>Tiếp thu</p>
5	<b>Về Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư</b>	<p><b>Bộ TTTT</b> đề nghị:</p> <p>- Sửa đổi: “dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về CNTT” thành “Sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng”.</p> <p>- bổ sung “hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử”</p> <p>- <b>Bộ Xây dựng</b> đề nghị bổ sung các ngành sau:          + Các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1000kg/m<sup>3</sup>).          + Các dự án đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.</p>	<p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu</p> <p>Tiếp thu, bổ sung vào Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư (mục B Phụ lục II).</p>

		<ul style="list-style-type: none"><li>+ Các dự án đầu tư sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.</li><li>+ Các dự án đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.</li><li>+ Các dự án đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.</li><li>+ Các dự án đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát và vật liệu chịu lửa.</li></ul>	
--	--	---	--

Số: 3913 /BT-TT-QLDN

*Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020*

V/v Xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 về việc xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) xin tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất như sau:

1. Vướng mắc trong quá trình áp dụng cam kết của Việt Nam về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan

Trong lĩnh vực “Xuất bản, in và phát hành”, tính đến thời điểm hiện tại, lĩnh vực xuất bản không có cam kết; lĩnh vực in cam kết mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài trong khối Asean tham gia in bao bì với tỷ lệ góp vốn không quá 65% theo Hiệp định khung Asean về Dịch vụ (AFAS); lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm đang cam kết mở cửa thị trường nhà đầu tư nước ngoài có quyền nhập khẩu và phân phối xuất bản phẩm tại Việt Nam (trừ sách). Tuy nhiên, thời gian lĩnh vực in (ngành, nghề in bao bì) đã có nhiều doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (Đài Loan, Thái Lan, v.v...) được cấp phép đầu tư hoạt động tại Việt Nam, do đó, chưa có sự thống nhất áp dụng giữa cam kết quốc tế trong lĩnh vực in với pháp luật hiện hành về đăng ký kinh doanh và chứng khoán nên việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất bản, in và phát hành còn có nhiều khó khăn để theo dõi đánh giá việc tuân thủ nội dung đã cam kết.

2. Ý kiến đối với phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Để tiếp tục hoàn thiện Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại dự thảo Nghị định, Bộ TTTT đề nghị nghiên cứu, bổ sung một số nội dung sau:

- Bổ sung Danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài đối với: “hoạt động của nhà xuất bản” đã được quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư 2020;

- Điều chỉnh khoản 3 Mục II – Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện thành: “Cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình” để không mâu

thuần với quy định tại khoản 2 mục I quy định “hoạt động báo chí” chưa được tiếp cận thị trường theo quy định của Luật Báo chí năm 2016;

- Bổ sung ngành, nghề dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng trong Mục I - Danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo phù hợp với cam kết của Việt Nam gia nhập WTO, CPTPP và Luật Bưu chính; Bổ sung ngành, nghề: Dịch vụ bưu chính trong Mục II - Danh mục ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo phù hợp với cam kết của Việt Nam gia nhập WTO, Luật Bưu chính, Luật Đầu tư;

Trên đây là một số ý kiến tham gia của Bộ Thông tin và Truyền thông xin gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, hoàn thiện.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Anh Tuấn;
- Lưu: VT, QLDN (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

Ký bởi: Bộ thông tin và Truyền thông  
Cơ quan: Bộ Thông tin và Truyền thông  
Thời gian ký: 12/10/2020 17:15:46



**Phạm Anh Tuấn**



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số 5784 /BTNMT-PC

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 6290/BKHĐT- PC ngày 23 tháng 9 năm 2020 của quý Bộ về việc xây dựng Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, sau khi nghiên cứu, Bộ Tài nguyên và Môi trường tham gia ý kiến đối với dự thảo Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Phụ lục 1), như sau:

1. Tại mục I, đề nghị rà soát, bổ sung ngành nghề sản xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và thiết bị, sản phẩm có chứa các chất làm suy giảm tầng ô-dôn

Lý do: theo phạm vi cam kết của Việt Nam khi tham gia Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-dôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, đến năm 2022, Chính phủ Việt Nam cần ban hành văn bản cấm nhập khẩu HCFC-141b trộn sẵn trong polyo; cấm nhập khẩu HCFC-22 và điều hòa không khí sử dụng môi chất lạnh HCFC-22

2. Tại mục II:

- Đề nghị bổ sung một số ngành nghề, dịch vụ: thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường

Lý do: theo quy định của Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2020 và pháp luật chuyên ngành, một số ngành nghề, dịch vụ cho phép nhà đầu tư nước ngoài được phép kinh doanh và bảo đảm các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Tại điểm 8: đề nghị đổi tên ngành “trắc địa và bản đồ” thành ngành “đo đạc và bản đồ” cho phù hợp với khoản 2 Điều 52 Luật Đo đạc và bản đồ.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kính gửi quý Bộ nghiên cứu, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Các Tổng cục, các Cục;
- Các Vụ: KHTC, KHCN;
- Lưu VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**  
**Trần Quý Kiên**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 4251 /BGDDĐT-HTQT

V/v Góp ý Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật đầu tư. Sau khi nghiên cứu Dự thảo, Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến như sau:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo nhất trí với Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

2. Về Dự thảo Nghị định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Quý Bộ cân nhắc, xem xét chỉnh sửa một số nội dung dưới đây:

- Đối với Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài: Đề nghị dẫn chiếu theo Điều 23 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 của Quốc hội, không cần liệt kê đối tượng do đã có quy định cụ thể tại Luật đầu tư 2020.

- Đối với Dịch vụ giáo dục (thuộc Phụ lục I Mục II: Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài): Đề nghị chỉnh sửa thành: "các hoạt động giáo dục theo quy định từ số thứ tự 136 đến 144 tại Phụ lục IV Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư". Lý do: Để đảm bảo quét đủ nội dung liên quan đến hoạt động giáo dục thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo kính chuyển Quý Bộ để tổng hợp.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, HTQT.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
  
Nguyễn Văn Phúc



Người ký: Bộ Quốc phòng  
Cơ quan: Bộ Quốc phòng  
Thời gian ký: 10.10.2020  
08:05:23 +07:00

**BỘ QUỐC PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3829 /BQP-KTe

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

V/v xây dựng Danh mục ngành,  
nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối  
với Nhà đầu tư nước ngoài theo quy  
định của Luật Đầu tư 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phúc đáp Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Quý Bộ về việc xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với Nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư 2020, Bộ Quốc phòng có ý kiến như sau:

**1. Về những vướng mắc trong quá trình áp dụng cam kết của Việt Nam về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.**

Tại điểm đ, khoản 1, Điều 10 Nghị định số 118/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định: *“Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét quyết định”*.

Về nguyên tắc, trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi như là đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình theo Khoản 4, Điều 6 Nghị định 118/NĐ-CP.

Trong thực tế đối với những ngành, nghề dịch vụ chưa được cam kết, cũng chưa có quy định tại pháp luật Việt Nam thì dựa vào tính phức tạp của ngành nghề đó, các Bộ quản lý ngành sẽ cần thời gian xem xét. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về thời hạn để Bộ quản lý ngành có ý kiến trong trường hợp này. Vì vậy, đề nghị Cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung nội dung này vào Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020.

**2. Về Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và dự thảo Danh mục.**

Cơ bản thống nhất với Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và dự thảo Danh mục do Bộ Kế hoạch Đầu tư xây dựng. Ngoài ra, có một số ý kiến tham gia như sau:

Hiện nay có nhiều doanh nghiệp do lực lượng vũ trang quản lý có liên doanh, liên kết với đối tác có yếu tố nước ngoài. Thời gian tới Việt Nam sẽ tiếp tục ký kết và thực hiện một số hiệp định thương mại, đầu tư với nhiều đối tác nước ngoài. Do đó, căn cứ tình hình thực tiễn, dự thảo nên xây dựng theo phương án mở, vì có thể sớm xuất hiện thêm những ngành, nghề mới nhạy cảm có thể tác động đến quốc phòng, an ninh và lợi ích toàn diện của Việt Nam cần cân nhắc, bổ sung vào Danh mục. Đối với nhóm ngành, nghề mới phát sinh, chưa có cơ sở để xác định mức độ nhạy cảm, các cơ quan chức năng cần thẩm định chặt chẽ trước khi cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp nước ngoài theo từng trường hợp cụ thể.

Một số nội dung tham gia góp ý, cụ thể:

a) Đối với Phương án xây dựng tại Mục 3, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

- Tại Mục 3, phần đối tượng áp dụng danh mục ngành nghề... đề nghị bỏ từ “có” tại các điểm a, b, c, khoản 1.

- Tiêu đề Điều 13, bổ sung từ “**ngành**” viết lại như sau: “*Xây dựng, đăng tải, cập nhật sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*”.

b) Đối với Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

- Đề nghị sửa đổi một số nội dung tại Phần I, Phụ lục 1 “Danh mục ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài” như sau:

+ Tại điểm 7, bổ sung thêm cụm từ “**và dịch vụ mai táng**” và viết lại như sau: “*Kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang và dịch vụ mai táng*”.

+ Tại điểm 9, bổ sung thêm cụm từ “**và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ**”, viết lại như sau: “*Dịch vụ nổ mìn và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ*”.

- Bổ sung ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm:

+ Dịch vụ công chứng

Lý do: Theo quy định tại Điều 8, Luật Công chứng năm 2014 có quy định tiêu chuẩn công chứng viên: “*Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn say đây thì được xem xét, bổ nhiệm công chứng viên...*”. Như vậy, việc một công dân nước ngoài trở thành công chứng viên là không thể nếu chưa xin gia nhập quốc tịch Việt Nam để trở thành công dân Việt Nam.

Tại Điều 22, Luật Công chứng năm 2014, quy định về văn phòng công chứng quy định: (i) Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên. Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn; (ii) Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã

hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên. Như vậy, nhà đầu tư nước ngoài cũng không thể là đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng cũng như với tư cách là thành viên góp vốn. Từ những quy định trên, nhà đầu tư nước ngoài chưa thể đầu tư vào “*Dịch vụ công chứng*”.

+ Dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải.

*Lý do: Theo quy định tại khóa 8. Điều 2 Nghị định 147/2018/NĐ-CP: “Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải” tại Điều 13, Điều kiện về tổ chức và vốn doanh nghiệp: “Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải phải đáp ứng được các điều kiện về tổ chức và vốn như sau: Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức hoạt động”. Vì vậy, đây là ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.*

- Bổ sung ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm:

+ Thu, mua, xử lý hàng quân sự và công trình quốc phòng, quân sự.

*Lý do: Theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định những tài sản trên là tài sản đặc biệt.*

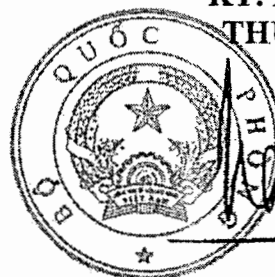
+ Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dụng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.

*Lý do: Đây là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện lĩnh vực quốc phòng, an ninh được quy định tại Phụ lục 4, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 (Luật số: 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016).*

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Tổng cục II;
- C13, C23, C40, C41, C51, C54;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, TH. H12.



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

Thượng tướng Trần Đôn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM

Số: 7458 /NHNN-PC

V/v xây dựng Danh mục ngành,  
nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối  
với nhà đầu tư nước ngoài theo quy  
định của Luật Đầu tư năm 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư ✓

Phúc đáp công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Quý Bộ về việc xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến như sau:

**I. Về vướng mắc trong quá trình áp dụng cam kết của Việt Nam về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động thanh toán**

- Trong Biểu cam kết WTO ta cam kết theo hình thức chọn cho. Theo đó, các phân ngành cam kết trong Biểu được mô tả khá chung chung và vắn tắt. Bảng CPC có quy định chi tiết hơn song cũng không thể liên hệ đầy đủ. Ví dụ như phân ngành B(d) quy định “Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng”. Tuy nhiên, với sự phát triển của công nghệ và hệ thống thanh toán, một loạt các loại hình dịch vụ tài chính mới xuất hiện trong thời gian vừa qua đã gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan quản lý trong việc xác định phân ngành và mức độ nghĩa vụ cam kết cũng như trong quá trình ban hành các quy định về cấp phép đầu tư.

- Việc cung cấp dịch vụ tài chính của một nhà đầu tư nước ngoài là thành viên của WTO trên thị trường Việt Nam được quy định tại Phụ lục tài chính của WTO thuộc Hiệp định Thương mại Dịch vụ (GATS). Phụ lục dịch vụ tài chính có phạm vi áp dụng đối với tất cả biện pháp ảnh hưởng tới việc cung cấp dịch vụ tài chính. Trong lĩnh vực ngân hàng, Việt Nam phải thực thi các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định và Phụ lục dịch vụ tài chính như: Nghĩa vụ mở cửa thị trường (MA), Đối xử quốc gia (NT), Đối xử Tối huệ quốc (MFN), các quy định trong nước. Liên quan đến lĩnh vực thanh toán, Việt Nam cam kết đối với các phân ngành được cung cấp bởi:

(i) Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính theo hình thức hiện diện thương mại (Mode 3), gồm:

+ Phân ngành 7.B(d) “Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng”.

+ Phân ngành 7.B(l): “Các dịch vụ tư vấn, trung gian và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác cho tất cả các hoạt động liệt kê ở các khổ từ (a) đến (k), bao gồm dịch vụ tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn mua lại và tư vấn tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp”.

Với mức độ cam kết như trên, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoài từ các thành viên WTO được phép tiếp cận thị trường Việt Nam qua hình thức hiện diện thương mại (Mode 3) để cung cấp mọi dịch vụ thanh toán hoặc dịch vụ tài chính phụ trợ khác.

(ii) Đối với phương thức cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (mode 1): cam kết đối với dịch vụ B(k) cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác.

*Theo góc nhìn của GATS, mô hình kinh doanh điển hình về thương mại dịch vụ thanh toán điện tử thường liên quan tới Mode 1 và Mode 3, hoặc kết hợp cả 2 hình thức (mode) này.*

- Tại Phụ lục 11-B của Chương dịch vụ tài chính của Hiệp định CPTPP có đưa ra những cam kết cụ thể của các nước thành viên về dịch vụ thẻ thanh toán điện tử (electronic payment card services), yêu cầu các nước thành viên cho phép cung ứng xuyên biên giới vào lãnh thổ nước thành viên dịch vụ thanh toán điện tử đối với các giao dịch thẻ thanh toán. Về lý thuyết, cam kết này sẽ hạn chế khả năng áp đặt quy định quản lý yêu cầu đặt hạ tầng xử lý thanh toán trên lãnh thổ mỗi nước thành viên dù có ngoại lệ về việc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Hơn nữa, các nước thành viên có thể đặt điều kiện cho việc cung ứng dịch vụ xuyên biên giới khi thỏa mãn một hoặc một số các điều kiện, yêu cầu sau: (i) đăng ký với hoặc được cấp phép bởi cơ quan quản lý; (ii) phải là một tổ chức cung ứng mà cung ứng những dịch vụ tương tự như vậy trên lãnh thổ nước thành viên bên kia. (iii) chỉ định một đại lý hoặc văn phòng bán hàng/đại diện ở lãnh thổ nước thành viên.

Theo ý kiến của Bộ Công thương: Trong Hiệp định CPTPP, Việt Nam đã ký thư liên quan tới dịch vụ thanh toán thẻ điện tử (EPS) với tất cả các nước CPTPP còn lại với nội dung bảo lưu quyền yêu cầu “các dịch vụ thanh toán điện tử được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài qua biên giới vào Việt



Nam phải thông qua một công được vận hành bởi một đơn vị chuyên mạch thẻ quốc gia do NHNN cấp phép”.

- Đối với các hiệp định song phương, đa phương Việt Nam đã ký kết ngoài WTO, CPTPP thì các hiệp định BTA, ATISA, EVFTA; các FTA với ASEAN, FTA Việt Nam - Hàn Quốc, FTA Việt Nam - Nhật Bản... thì mức cam kết của Việt Nam ngang bằng với mức cam kết chung tại WTO.

Trong quá trình rà soát các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đề cập đến dịch vụ thanh toán thì dịch vụ thanh toán theo cách hiểu của quốc tế có thể bao gồm cả dịch vụ trung gian thanh toán (TGTT). Trong khi pháp luật Việt Nam đề cập đến hai khái niệm khác nhau là dịch vụ thanh toán<sup>1</sup> và dịch vụ TGTT<sup>2</sup>. Sự khác biệt nêu trên có thể dẫn đến xung đột giữa các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia và pháp luật của Việt Nam trong quá trình xây dựng các chính sách pháp luật liên quan.

## **II. Về Dự thảo quy định của Nghị định - Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:**

### *1. Về đối tượng áp dụng:*

- Đề nghị quy định rõ đối tượng áp dụng của Danh mục gồm:

“1. Nhà đầu tư nước ngoài;

2. Tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

<sup>1</sup> Cung ứng dịch vụ thanh toán qua-tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thu tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng. (khoản 15 Điều 4 Luật các TCTD).

<sup>2</sup> Dịch vụ trung gian thanh toán là hoạt động làm trung gian kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử các giao dịch thanh toán giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và người sử dụng dịch vụ thanh toán. (khoản 10 Điều 6 Luật NHNN).



- Khoản 2, khoản 3: Đề nghị cân nhắc chuyển xuống phần nguyên tắc áp dụng.

Ngoài ra, Điều 5 Nghị định 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.”. Do đó, đề nghị Quý Bộ rà soát để đảm bảo tính thống nhất.

**2. Về nguyên tắc áp dụng Danh mục:**

**Khoản 4.2:** Đề nghị xem xét bổ sung xử lý với trường hợp đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam có quy định về phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

**3. Về việc xây dựng, đăng tải, cập nhật Danh mục:** Đề nghị cân nhắc bổ sung quy định cụ thể về việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục để đảm bảo tính rõ ràng, thống nhất.

**4. Phụ lục 1 Mục II khoản 4:** Theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước, không có quy định về hoạt động kinh doanh tiền tệ. Tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam không có quy định về ngành nghề “kinh doanh tiền tệ”. Do đó, đề nghị bỏ từ “tiền tệ” tại khoản này.

**5.** Đề nghị bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc triển khai và giám sát việc triển khai thực hiện Danh mục.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xin gửi Quý Bộ để tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thống đốc NHNN (để b/c);
- PTĐ Đoàn Thái Sơn;
- Lưu VT, PC3.

**KT. THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC**



**Đoàn Thái Sơn**

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN  
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1714/UBQLV-TH

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

V/v xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp văn bản số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến về xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Ủy ban có ý kiến như sau:

1. Về rà soát, tổng hợp những vướng mắc trong quá trình áp dụng cam kết của Việt Nam về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan:

Hiện nay, Việt Nam đã và đang tham gia nhiều Hiệp định đầu tư song phương và đa phương với nhiều tổ chức, quốc gia trên thế giới, trong đó có nhiều các cam kết quốc tế về đầu tư. Các cam kết này nằm rải rác ở nhiều Hiệp định, trong quá trình áp dụng, các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, các doanh nghiệp phải nghiên cứu nhiều các văn bản, tài liệu và lại chủ yếu tra cứu trên không gian mạng, một số nguồn tài liệu không chính thống, dễ dẫn đến sai sót.

Khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định: "*Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*". Do đó, việc Nghị định xây dựng và công bố Danh mục này giúp nguồn thông tin được chính thống, tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp khi tra cứu, áp dụng.

2. Về Phương án xây dựng Danh mục các ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:

Tại Phụ lục 1 của dự thảo có đưa ra 02 danh mục: (1) Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; (2) Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư năm 2020 quy định: Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn

chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- a) Tỷ lệ sở hữu vốn-điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- b) Hình thức đầu tư;
- c) Phạm vi hoạt động đầu tư;
- d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- d) Điều kiện khác.

Do đó, đề nghị Quý Bộ nghiên cứu, bổ sung quy định cụ thể hoặc nguyên tắc cho từng điều kiện cụ thể về việc tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cho đầy đủ, phù hợp với quy định của Luật Đầu tư năm 2020 nêu trên.

Trên đây là ý kiến của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo yêu cầu tại văn bản số 6290/BKHĐT-PC, đề nghị Quý Bộ xem xét, tổng hợp theo quy định. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban: Chủ tịch, các PCT, Vụ PCKSNB;
- Lưu: VT, TH (ĐN).

TL. CHỦ TỊCH  
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔNG HỢP



Phạm Tuấn Anh

**BỘ XÂY DỰNG**



Bộ Xây dựng

13-10-2020

16:17:23

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4974 /BXD-PC

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020

V/v xây dựng Danh mục ngành,  
nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối  
với nhà đầu tư nước ngoài theo quy  
định của Luật Đầu tư năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020. Sau khi nghiên cứu Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài gửi kèm theo văn bản số 6290/BKHĐT-PC, Bộ Xây dựng có ý kiến đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng như sau:

**1. Đối với ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất ngành, nghề "*Kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang*" là ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

Pháp luật hiện hành không có khái niệm về "*kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang*" cũng như chưa có quy định làm rõ nội hàm của cụm từ này. Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng đưa ra khái niệm, nội hàm, quy định về: hoạt động xây dựng nghĩa trang (bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát xây dựng, quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng nghĩa trang); dịch vụ nghĩa trang (bao gồm tổ chức tang lễ, mai táng; xây mộ, cải táng, chăm sóc mộ, tu sửa mộ; bảo quản, lưu giữ tro cốt và dịch vụ phục vụ việc thăm viếng, tưởng niệm).

Khoản 4 Điều 55 Luật Đất đai năm 2013 quy định Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong trường hợp: "*Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng*". Khoản 27 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "*Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*". Theo đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được Nhà nước giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 quy định người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh bất động sản dưới hình thức “đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng kỹ thuật đó”.

Do vậy, Bộ Xây dựng đề nghị chỉnh sửa ngành, nghề “Kinh doanh nghĩa trang, công viên nghĩa trang” thành “Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng” là ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài để bảo đảm thống nhất với pháp luật hiện hành có liên quan.

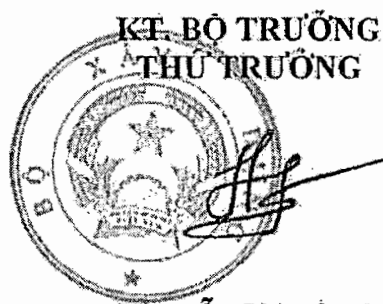
## 2. Đối với ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài

Pháp luật kinh doanh bất động sản đã có quy định phân biệt đối xử về điều kiện tiếp cận thị trường, phạm vi kinh doanh bất động sản đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài so với tổ chức, cá nhân trong nước, bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế về đầu tư có liên quan (như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu EVFTA, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP...). Do vậy, Bộ Xây dựng thống nhất đề xuất ngành, nghề “Kinh doanh bất động sản” là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài như phương án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất tại văn bản số 6290/BKHĐT-PC.

Trên đây là ý kiến của Bộ Xây dựng về việc xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp. /s. JK

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Phạm Hồng Hà (dề b/c);
- Cục: QLN, HTKT;
- Lưu: VT, PC.



**Nguyễn Văn Sinh**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

Số 4001/LĐT BXH-KHTC  
V/v Xây dựng danh mục ngành, nghề  
hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà  
đầu tư nước ngoài theo quy định của  
Luật Đầu tư năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:

1. Đến thời điểm hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa thực hiện việc áp dụng cam kết về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan nên không có thực tiễn để đánh giá những khó khăn, vướng mắc theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

2. Đề nghị sửa cụm từ "*Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*" tại Điểm 6, Mục I, Phụ lục 1 là "*Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*" cho phù hợp với Luật số 72/2006/QH11.

3. Đề nghị bổ sung Mục II, Phụ lục 1 về ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài: ***Dịch vụ việc làm***. Để được hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm doanh nghiệp phải được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đồng thời phải đảm bảo đầy đủ điều kiện và làm thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trên đây là ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG **THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** - TÀI CHÍNH



Phạm Quang Phụng

**HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP  
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26 /HHDNĐTNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

V/v: ý kiến về Danh mục ngành,  
nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối  
với nhà đầu tư nước ngoài theo quy  
định của Luật Đầu tư.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: ...41823.....
	Ngày: 12/10/2020
	Chuyển: .....
	Biên HS: .....

**HÒA TỐC**  
Đến trước ... giờ ... Ngày ...

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Hiệp Hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài (VAFIE) nhận được công văn của Bộ Kế hoạch số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 đề nghị góp ý xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư. Hiệp hội sau khi trao đổi và tổng hợp ý kiến doanh nghiệp hội viên và một số Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, xin có một số ý kiến như sau:

**1. Về quan điểm, nguyên tắc xây dựng và áp dụng Danh mục:**

- Nhất trí cơ bản về cơ sở pháp lý, căn cứ xây dựng, kết cấu và đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng Danh mục. Việc xây dựng danh mục là phù hợp với quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, hướng dẫn cụ thể Điều 9 về “Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”.

**2. Một số ý kiến góp ý cụ thể:**

**2.1 Về Phương án xây dựng Danh mục**

- Đề nghị xem lại giải trình cụ thể hơn về căn cứ xây dựng Danh mục, hiện nay Việt Nam đã tham gia ký kết và 13 Hiệp định FTAs có hiệu lực vậy tại sao căn cứ xây dựng danh mục chỉ dựa trên 6 Hiệp định.

**2.2 Về Dự thảo quy định của Nghị định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:**

- Điều .... Đối tượng áp dụng Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Vì Phụ lục 1 có tên chung là Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và đề cập đến 2 nhóm danh mục ngành nghề: I. Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; và II. Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Nhóm ngành I áp dụng với cả nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo quốc tịch nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt

Nam và áp dụng cho cả các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, bất kể tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài là bao nhiêu cũng đều chưa được thực hiện. Còn Nhóm ngành nghề II là áp dụng cho trường hợp tổ chức kinh tế có tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài chiếm đa số (nêu cụ thể trong dự thảo) và được thực hiện có điều kiện.

Vậy đề nghị xem xét tại Khoản 1 không dùng chung khái niệm “Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường...” và sửa quy định của điều này cho phù hợp với nhận xét nêu trên.

*- Điều ....Nguyên tắc áp dụng Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*

Đề nghị xem lại khoản 4, quy định tại dự thảo: “ Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư **hoặc pháp luật Việt Nam** có quy định thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó.” là chưa rõ nghĩa.

Vì nguyên tắc của các điều ước quốc tế là được ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế nếu điều ước quốc tế quy định thuận lợi hơn quy định của pháp luật trong nước nhưng không hạn chế pháp luật trong nước mở cửa sớm và có các quy định thuận lợi hơn so với điều ước quốc tế vì thế đề nghị sửa khoản 4 như sau:

- Trường hợp điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn quy định của pháp luật Việt Nam thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế.

- Trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định thuận lợi hơn so với điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

*- Điều 13. Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.*

- Sửa tiêu đề thành; “Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

- Sửa khoản 2:

Điểm a) sửa thành: “ Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường **đối với nhà đầu tư nước ngoài** theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này ”.



Điểm b) sửa thành: “ Căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 1 Điều ..... của Nghị định này”.

### 2.3) Về Phụ lục 1

#### Phần I. NGÀNH, NGHỀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- Đề nghị xem lại mục 2. “Hoạt động báo chí và hoạt động thu thập tin tức dưới mọi hình thức”. Vì khái niệm “thu thập tin tức dưới mọi hình thức” có nghĩa rất rộng”, nếu quy định thì phải làm rõ nghĩa và phạm vi cụ thể nếu không sẽ không thể thực hiện, do đây là ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường, không còn được giải thích ở văn bản khác như với ngành nghề có điều kiện.

#### Phần II. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- Đề nghị cân nhắc có cần đề mục 29 “Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ”, vì đây là lĩnh vực sản xuất, các điều kiện nếu có thì nên áp dụng chung với cả đầu tư nước ngoài và trong nước.

- Đề nghị xem lại mục 39. “Các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.”

Đề nghị quy định ngay trong Nghị định này nguyên tắc được thí điểm các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh mới và quy trình cho phép thí điểm, phải trên cơ sở đề nghị, có ý kiến của Bộ quản lý ngành và được Chính phủ chấp thuận. Trong các ngành nghề mới này có thể sau này có ngành thuộc loại chưa được tiếp cận thị trường, có loại là có điều kiện, có loại không có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Trên đây là một số ý kiến góp ý gửi Quý Bộ tham khảo, tổng hợp.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch HH (đề b/c);
- Lưu: VPHH. <sub>N4</sub>



**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH  
VÀ XÃ HỘI**

Số 4001/LĐT BXH-KHTC  
V/v Xây dựng danh mục ngành, nghề  
hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà  
đầu tư nước ngoài theo quy định của  
Luật Đầu tư năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2020

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

ĐẾN Số: ... 42.123...  
Ngày: 15.10.2020  
Chuyển: .....  
Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:

1. Đến thời điểm hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa thực hiện việc áp dụng cam kết về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan nên không có thực tiễn để đánh giá những khó khăn, vướng mắc theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

2. Đề nghị sửa cụm từ “*Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*” tại Điểm 6, Mục I, Phụ lục 1 là “*Dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*” cho phù hợp với Luật số 72/2006/QH11.

3. Đề nghị bổ sung Mục II, Phụ lục 1 về ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài: ***Dịch vụ việc làm***. Để được hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm doanh nghiệp phải được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đồng thời phải đảm bảo đầy đủ điều kiện và làm thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trên đây là ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



Phạm Quang Phụng

**HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP  
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26 /HHDNĐTNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2020

V/v: ý kiến về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: ...41823.....
	Ngày: 12.10.2020
	Chuyên: .....
	.....

**HÒA TỐC**  
Đến trước ... giờ ... Ngày ...

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Hiệp Hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài (VAFIE) nhận được công văn của Bộ Kế hoạch số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 đề nghị góp ý xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư. Hiệp hội sau khi trao đổi và tổng hợp ý kiến doanh nghiệp hội viên và một số Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, xin có một số ý kiến như sau:

**1. Về quan điểm, nguyên tắc xây dựng và áp dụng Danh mục:**

- Nhất trí cơ bản về cơ sở pháp lý, căn cứ xây dựng, kết cấu và đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng Danh mục. Việc xây dựng danh mục là phù hợp với quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, hướng dẫn cụ thể Điều 9 về “Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”.

**2. Một số ý kiến góp ý cụ thể:**

**2.1 Về Phương án xây dựng Danh mục**

- Đề nghị xem lại giải trình cụ thể hơn về căn cứ xây dựng Danh mục, hiện nay Việt Nam đã tham gia ký kết và 13 Hiệp định FTAs có hiệu lực vậy tại sao căn cứ xây dựng danh mục chỉ dựa trên 6 Hiệp định.

**2.2 Về Dự thảo quy định của Nghị định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:**

- Điều ....**Đối tượng áp dụng Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

Vì Phụ lục 1 có tên chung là Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và đề cập đến 2 nhóm danh mục ngành nghề: **I.** Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; và **II.** Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Nhóm ngành I áp dụng với cả nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo quốc tịch nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt

Nam và áp dụng cho cả các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, bất kể tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài là bao nhiêu cũng đều chưa được thực hiện. Còn Nhóm ngành nghề II là áp dụng cho trường hợp tổ chức kinh tế có tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài chiếm đa số (nêu cụ thể trong dự thảo) và được thực hiện có điều kiện.

Vậy đề nghị xem xét tại Khoản 1 không dùng chung khái niệm “Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường...” và sửa quy định của điều này cho phù hợp với nhận xét nêu trên.

*- Điều ....Nguyên tắc áp dụng Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*

Đề nghị xem lại khoản 4, quy định tại dự thảo: “ Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư **hoặc pháp luật Việt Nam** có quy định thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó.” là chưa rõ nghĩa.

Vì nguyên tắc của các điều ước quốc tế là được ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế nếu điều ước quốc tế quy định thuận lợi hơn quy định của pháp luật trong nước nhưng không hạn chế pháp luật trong nước mở cửa sớm và có các quy định thuận lợi hơn so với điều ước quốc tế vì thế đề nghị sửa khoản 4 như sau:

- Trường hợp điều ước quốc tế có quy định thuận lợi hơn quy định của pháp luật Việt Nam thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế.

- Trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định thuận lợi hơn so với điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

*- Điều 13. Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.*

- Sửa tiêu đề thành; “Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung Danh mục **ngành**, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

- Sửa khoản 2:

Điểm a) sửa thành: “ Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường **đối với** nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị định này ”.

Điểm b) sửa thành: “ Căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường **đối với nhà đầu tư nước ngoài** theo quy định tại Phụ lục 1 Điều ..... của Nghị định này”.

### 2.3) Về Phụ lục 1

#### Phần I. NGÀNH, NGHỀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- Đề nghị xem lại mục 2. “Hoạt động báo chí và hoạt động **thu thập tin tức dưới mọi hình thức**”. Vì khái niệm “thu thập tin tức dưới mọi hình thức” có nghĩa rất rộng”, nếu quy định thì phải làm rõ nghĩa và phạm vi cụ thể nếu không sẽ không thể thực hiện, do đây là ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường, không còn được giải thích ở văn bản khác như với ngành nghề có điều kiện.

#### Phần II. NGÀNH, NGHỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- Đề nghị cân nhắc có cần đề mục 29 “Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ”, vì đây là lĩnh vực sản xuất, các điều kiện nếu có thì nên áp dụng chung với cả đầu tư nước ngoài và trong nước.

- Đề nghị xem lại mục 39. “Các ngành, **nghề**, lĩnh vực kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.”

Đề nghị quy định ngay trong Nghị định này nguyên tắc được thí điểm các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh mới và quy trình cho phép thí điểm, phải trên cơ sở đề nghị, có ý kiến của Bộ quản lý ngành và được Chính phủ chấp thuận. Trong các ngành nghề mới này có thể sau này có ngành thuộc loại chưa được tiếp cận thị trường, có loại là có điều kiện, có loại không có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Trên đây là một số ý kiến góp ý gửi Quý Bộ tham khảo, tổng hợp.

Trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch HH (để b/c);
- Lưu: VPHH. <sub>N<sub>4</sub></sub>



**BỘ TƯ PHÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 280/BTP-PLQT

V/v góp ý về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: 437.76.....
	Ngày: 22.10.2020
<b>Chuyên:</b>	.....
<b>Số và ký hiệu HS:</b>	.....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/09/2020 của Quý Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị góp ý xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư năm 2020, Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về Danh mục ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (quy định tại Mục I, Phụ lục 1, dự thảo quy định của Nghị định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, kèm theo Công văn số 6290/BKHĐT-PC): Bộ Tư pháp nhất trí dịch vụ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ của quản tài viên là các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, Bộ Tư pháp đề nghị chỉnh sửa cụm từ “hành chính tư pháp” thành “bổ trợ tư pháp” tại điểm 5 Mục I, Phụ lục 1, dự thảo quy định của Nghị định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, kèm theo Công văn số 6290/BKHĐT-PC.

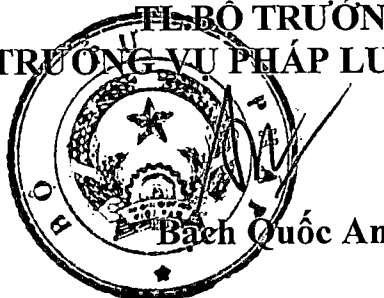
2. Về Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài (quy định tại mục II, Phụ lục 1, dự thảo quy định của Nghị định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, kèm theo Công văn số 6290/BKHĐT-PC): Bộ Tư pháp nhất trí liệt kê dịch vụ pháp lý là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp đề nghị bổ sung dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải thương mại vào Danh mục nêu trên cho phù hợp với quy định của Luật trọng tài thương mại và Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tư pháp về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư năm 2020, xin gửi Quý Bộ tham khảo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Lưu: VT, PLQT (NN).

**TH. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ**



PC

**BỘ NGOẠI GIAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3595** /BNG-LPQT

V/v Xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư 2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: <i>43483</i> .....
	Ngày: <i>22.10.2020</i>
	Chuyên:.....
	Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Quý Bộ đề nghị đóng góp ý kiến xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, Bộ Ngoại giao có ý kiến như sau:

**1. Về những vướng mắc trong quá trình áp dụng cam kết của Việt Nam về điều kiện đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan**

**1.1. Vướng mắc phát sinh từ tình trạng có nhiều hiệp định bảo hộ đầu tư với các cam kết khác nhau giữa Việt Nam và cùng một quốc gia đối tác**

Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực cùng là thành viên của nhiều hiệp định bảo hộ đầu tư khác nhau. Cụ thể, ta và một số nước ASEAN vừa có hiệp định bảo hộ đầu tư song phương, vừa là thành viên của các Hiệp định trong khuôn khổ ASEAN (Hiệp định Đầu tư toàn diện ACIA, Hiệp định đầu tư/chương đầu tư trong các FTA giữa ASEAN và các nước đối tác), CPTPP (Việt Nam, Singapore, Malaysia và Brunei). Theo cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của Bộ Ngoại giao, ta hiện có 12 hiệp định bảo hộ đầu tư song phương chồng chéo về phạm vi áp dụng như nêu trên (danh sách kèm theo). Tùy thuộc điều kiện, hoàn cảnh, nhà đầu tư có thể viện dẫn các hiệp định khác nhau, gây khó khăn cho nhà nước sở tại trong kiểm soát các cam kết đối với nhà đầu tư.<sup>1</sup>

Liên quan đến danh mục các lĩnh vực, ngành nghề hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài, một số hiệp định có danh mục ngoại lệ cho phép ta đối xử khác biệt đối với nhà đầu tư nước ngoài (CPTPP, ACIA), trong khi một số hiệp định lại không quy định danh mục ngoại lệ (BIT với Singapore và Malaysia năm 1992). Nhà đầu tư từ Singapore hay Malaysia có thể đòi được ưu đãi về đối xử tối huệ quốc mà không giới hạn lĩnh vực, ngành nghề theo BIT nói trên mà không chịu sự hạn chế được quy định tại ACIA và CPTPP.

**1.2. Vướng mắc về áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài**

Điều 11 Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 hướng dẫn Luật Đầu tư có quy định nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài, trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục như nhà đầu tư trong nước thì không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định với nhà đầu tư nước ngoài. Quy định này là cần

<sup>1</sup> Tham khảo đánh giá tại tài liệu của ADB về hội nhập kinh tế khu vực số 128 (tháng 4/2014): “The Investment version of the Asian Noodle Bowl: the Proliferation of International Investment Agreement”

thiết để tránh việc nhà đầu tư có hai quốc tịch vừa tận dụng trình tự, thủ tục như nhà đầu tư trong nước, vừa được hưởng các ưu đãi dành cho nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả quyền khởi kiện Chính phủ).

Tuy nhiên, một số hiệp định bảo hộ đầu tư của ta không có quy định tương tự về nhà đầu tư mang hai quốc tịch nên họ vẫn có thể viện dẫn các ưu đãi theo Hiệp định này.<sup>2</sup> Khi phát sinh tranh chấp, hội đồng trọng tài quốc tế sẽ chỉ căn cứ vào quy định của hiệp định và có thể bỏ qua Điều 11 nói trên.

## **2. Về Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và dự thảo Danh mục**

Bộ Ngoại giao cơ bản nhất trí với chủ trương, định hướng xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài theo các mục tiêu chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 28/8/2019 và Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW nêu trên. Để hoàn thiện dự thảo Danh mục, đề nghị Quý Bộ cân nhắc một số ý kiến sau:

### **2.1. Về Phương án xây dựng Danh mục**

- Tại Mục 2.1 (điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư), đề nghị rà soát, bổ sung thêm các hiệp định bảo hộ đầu tư có danh mục ngoại lệ đối với nghĩa vụ đối xử quốc gia, tối huệ quốc như Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam – Hàn Quốc (2003), Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam – Anh (2002), các FTA giữa ASEAN và các nước đối tác. Ngoài ra, đề nghị bổ sung thêm gạch đầu dòng: “*Và các điều ước quốc tế có cam kết về đầu tư khác mà Việt Nam tham gia*”.

- Tại Mục 4.4 phần Nguyên tắc áp dụng, đề nghị điều chỉnh như sau: “*Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư hoặc pháp luật Việt Nam có quy định thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định thuận lợi hơn điều ước quốc tế đó*”.

- Tại Mục 4.5, liên quan đến tình huống nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của nhiều điều ước quốc tế có quy định khác nhau, nội dung “*trường hợp đã lựa chọn điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó*” có thể làm phát sinh vấn đề trên thực tế. Nhà đầu tư có thể viện dẫn các điều ước quốc tế khác nhau để bảo vệ tối đa quyền lợi của mình. Vấn đề quan hệ giữa các điều ước quốc tế đã được quy định tại Điều 30 Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế (việc thi hành một điều ước quốc tế kế tiếp về cùng một vấn đề) và không thể được điều chỉnh bởi pháp luật quốc gia.

- Tại Mục 4.6, nội dung “*trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt*

---

<sup>2</sup> Quy định nêu trên có trong một số hiệp định thế hệ mới của Việt Nam, ví dụ như Điều 9.1 CPTPP, nhưng không phổ biến trong các hiệp định ký kết giai đoạn trước đó.



Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài” chưa được thể hiện tại dự thảo quy định của Nghị định (Điều... Nguyên tắc áp dụng Danh mục). Ngoài ra, đề nghị Quý Bộ cân nhắc đàm phán, bổ sung quy định tương tự trong các hiệp định về đầu tư mà Việt Nam là thành viên để có thể bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của Chính phủ ta khi phát sinh tranh chấp.

## 2.2. Về dự thảo Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường

Sau khi rà soát sơ bộ danh mục ngoại lệ của các hiệp định đầu tư mà Việt Nam là thành viên, Bộ Ngoại giao nhận thấy: (i) một số lĩnh vực chưa được nêu trong cả hai danh sách tại dự thảo Danh mục như Di sản văn hóa, sản xuất vật liệu nổ, các loại pháo, pháo hoa (ACIA); (ii) có lĩnh vực ta chấp nhận cho đầu tư có điều kiện nhưng lại xuất hiện trong Danh sách I – ngành, nghề chưa cho tiếp cận thị trường (như đóng mới, sửa chữa tàu biển theo BIT Việt Nam – Nhật Bản) và (iii) có lĩnh vực ta không cấp giấy phép đăng ký đầu tư theo hiệp định đầu tư nhưng pháp luật trong nước vẫn cho phép đầu tư có điều kiện (như sản xuất thuốc lá – ta không cấp giấy phép theo Hiệp định ACIA).

Ngoài ra, một số lĩnh vực có quy định hạn chế đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật trong nước chưa được liệt kê trong cả hai Danh mục, ví dụ như hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa (tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện theo Khoản 2, Điều 18 Nghị định 69/2018/NĐ-CP), kinh doanh dịch vụ logistics (hạn chế tỉ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49% theo điểm a, Khoản 2, Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP).

Do đó, để bảo đảm việc xây dựng danh mục được chặt chẽ, hiệu quả và thuận lợi cho việc triển khai thực hiện, đề nghị Quý Bộ cân nhắc bổ sung thông tin về quy định pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan đối với mỗi ngành, nghề trong Danh mục hạn chế tiếp cận thị trường. Ngoài ra, để bảo đảm tính cập nhật của Danh mục khi có thay đổi trong quy định pháp luật trong nước và cam kết mới theo điều ước quốc tế, đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành về cung cấp, cập nhật thông tin các ngành, nghề, lĩnh vực hạn chế đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

Bộ Ngoại giao trân trọng trao đổi để Quý Bộ tham khảo, tổng hợp./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Lê Hoài Trung (để báo cáo);
- Các Vụ KTĐP, THKT, CNV, CM, CAU, ĐBA, ĐBA, TĐCP;
- Lưu: HL, LPQT (QH).

TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP  
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ  
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Chu Tuấn Đức

								Chông lần về phạm vi điều chỉnh với ACIA
8.	Nga – Việt Nam (1994)	Nga; Việt Nam	Đang có hiệu lực	16/06/1994	03/07/1996			Chông lần về phạm vi áp dụng với FTA VN-EAEU
9.	Trung Quốc - Việt Nam (1992)	Trung Quốc; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	02/12/1992	01/09/1993			Chông lần về phạm vi điều chỉnh với HĐ Đầu tư ASEAN – Trung Quốc
10.	Singapore - Việt Nam (1992)	Singapore; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	29/10/1992	25/12/1992			Chông lần về phạm vi điều chỉnh với ACIA và CPTPP.
11.	Philippines - Việt Nam (1992)	Philippines; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	27/02/1992	29/01/1993			Chông lần về phạm vi điều chỉnh với ACIA
12.	Malaysia - Việt Nam (1992)	Malaysia; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	21/01/1992	09/10/1992			Chông lần về phạm vi điều chỉnh với ACIA và CPTPP.
13.	Thailand - Việt Nam (1991)	Thailand; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	30/10/1991	07/02/1992			Chông lần về phạm vi điều chỉnh với ACIA
14.	Indonesia - Việt Nam (1991)	Indonesia; Việt Nam;	Đã chấm dứt hiệu lực	25/10/1991	03/04/1994	07/01/2016	Indonesia đơn phương chấm dứt	Chông lần về phạm vi điều chỉnh với ACIA
15.	Kazakhstan - Việt Nam (2009)	Kazakhstan; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	15/09/2009	07/04/2014			Chông lần về phạm vi áp dụng với FTA VN-EAEU
16.	Belarus - Việt Nam (1992)	Belarus; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	08/07/1992	24/11/1994			Chông lần về phạm vi áp dụng với FTA VN-EAEU
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>16 (12 đang có hiệu lực)</b>						

**PHỤ LỤC**  
**CÁC HIỆP ĐỊNH CHÔNG LẤN VỀ PHẠM VI ÁP DỤNG**

STT	Tên gọi	Bên ký kết	Tình trạng hiệu lực	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ngày chấm dứt hiệu lực	Phương thức chấm dứt	Quan hệ với các hiệp định khác
1.	Nhật Bản - Việt Nam (2003)	Nhật Bản; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	14/11/2003	19/12/2004			<ul style="list-style-type: none"> <li>• Được dẫn chiếu trong HĐ hợp tác kinh tế VN – NB;</li> <li>• Chông lấn về phạm vi điều chỉnh với CPTPP;</li> </ul>
2.	Hàn Quốc - Việt Nam (2003)	Hàn Quốc; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	15/09/2003	05/06/2004			<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chông lấn về phạm vi điều chỉnh với FTA Hàn Quốc - Việt Nam (2015) và Hiệp định Đầu tư ASEAN – Hàn Quốc</li> <li>• Thay thế hiệp định bảo hộ đầu tư song phương HQ – VN (1993)</li> </ul>
3.	Campuchia - Việt Nam (2001)	Campuchia; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	01/09/2001	24/10/2005			Chông lấn về phạm vi điều chỉnh với ACIA
4.	Myanmar - Việt Nam (2000)	Myanmar; Việt Nam;	Đã ký	15/02/2000				Chông lấn về phạm vi điều chỉnh với ACIA
5.	Chile - Việt Nam (1999)	Chile; Việt Nam;	Đã ký	16/09/1999				<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chông lấn về phạm vi điều chỉnh với CPTPP và FTA Chile-Việt Nam (đã ký).</li> </ul>
6.	Ấn Độ - Việt Nam (1997)	Ấn Độ; Việt Nam;	Đã chấm dứt hiệu lực	08/03/1997	01/12/1999	22/03/2017	Ấn Độ đơn phương chấm dứt	Chông lấn về phạm vi áp dụng với Hiệp định đầu tư ASEAN - Ấn Độ (2014)
7.	Lào - Việt Nam (1996)	Lào; Việt Nam;	Đang có hiệu lực	14/01/1996	23/06/1996			Sửa đổi bởi Nghị định thư năm 2012 (hiệu lực từ 2016);

Số: **1913** /PTM-WTO

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

V/v: *Góp ý Dự thảo Nghị định hướng dẫn LĐT  
về Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị  
trường với NĐT nước ngoài*

**Kính gửi: Vụ Pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Trả lời Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Quý Cơ quan về việc góp ý Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, phần liên quan tới Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (sau đây gọi là Dự thảo), trên cơ sở nghiên cứu của chuyên gia, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) có một số ý kiến như sau:

**1. Về Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều thứ nhất Mục 3)**

Khoản 1 Điều này quy định về các căn cứ để xác định Danh mục các ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có các “*điều ước quốc tế về đầu tư*”.

Trên thực tế, các điều ước quốc tế là nguồn căn cứ quan trọng nhất đối với vấn đề này, bởi phần lớn các cam kết mở cửa thị trường cho đầu tư nước ngoài của Việt Nam là cam kết được áp dụng trực tiếp (tức là về nguyên tắc sẽ không có/cần các quy định nội luật hóa).

Tuy nhiên, hiện tại các cam kết về mở cửa thị trường cho đầu tư nước ngoài của Việt Nam đang nằm trong nhiều văn bản thỏa thuận quốc tế khác nhau<sup>1</sup>, ví dụ:

- Hiệp định thương mại tự do (ví dụ CPTPP, EVFTA...)
- Hiệp định về thương mại dịch vụ (ví dụ GATS và các Biểu cam kết mở cửa dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO, AFAS, ATISA...)
- Hiệp định tự do hóa thương mại dịch vụ trong khuôn khổ các Hiệp định khung về hợp tác kinh tế (ví dụ ACTIS, AKTIS, AIFTA, AANZFTA...)
- Hiệp định về đầu tư (ví dụ ACIA...)

Trong khi đó, thuật ngữ “*điều ước quốc tế về đầu tư*” lại không phải thuật ngữ có định nghĩa thống nhất và thường được hiểu rộng (bao gồm cả các vấn đề về bảo hộ đầu tư) hoặc hẹp (không bao gồm các vấn đề về dịch vụ) hơn so với mục tiêu của Nghị định này.

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc điều chỉnh quy định về “*điều ước quốc tế về đầu tư*” trong Dự thảo theo hướng:

---

<sup>1</sup> Chú ý: Liệt kê các điều ước quốc tế về đầu tư tại mục Căn cứ xây dựng Danh mục tại Phương án xây dựng Danh mục chưa đầy đủ, chưa bao quát hết các điều ước có cam kết mở cửa về đầu tư. Điều này cho thấy cách hiểu về các điều ước quốc tế về đầu tư là không thống nhất.

- Hoặc là bổ sung định nghĩa về “điều ước quốc tế về đầu tư” trong Điều về giải thích từ ngữ của Nghị định này, trong đó bảo đảm bao quát hết các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan tới mở cửa thị trường Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài dưới tất cả các hình thức hiện diện thương mại;
- Hoặc là thay thế thuật ngữ “điều ước quốc tế về đầu tư” tại quy định này thành “các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài”. Trường hợp lựa chọn giải pháp này thì cần rà soát để thay đổi thuật ngữ “điều ước quốc tế về đầu tư” trong tất cả các điều khoản khác của Dự thảo.

### **3. Về Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều thứ hai của Mục 3 Dự thảo)**

#### **3.1. Về Khoản 1**

- *Về nội dung quy định*

Theo quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư thì “nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức kinh tế được thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam”. Như vậy, đây rõ ràng là nhóm chủ thể phải áp dụng các quy định về ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Dự thảo này.

Tuy nhiên, với trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì vấn đề không đương nhiên như vậy. Cụ thể, theo quy định tại khoản 22 Điều 3 Luật Đầu tư thì “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”. Luật Đầu tư không xác định tổ chức này là “nhà đầu tư nước ngoài” hay không.

Như vậy, liên quan tới trường hợp tổ chức kinh tế có một phần vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam có 02 lựa chọn quy định (mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ cam kết quốc tế liên quan nào về vấn đề này), bao gồm:

- Tổ chức kinh tế dù có 1 đồng vốn nước ngoài cũng sẽ bị coi là nhà đầu tư nước ngoài
- Tổ chức kinh tế có một phần vốn nhất định (ở mức nào đó do Nhà nước quy định) là của nước ngoài thì sẽ bị coi là nhà đầu tư nước ngoài.

Dự thảo hiện đang quy định theo lựa chọn thứ hai: tổ chức kinh tế có mức vốn nước ngoài chiếm đa số (trên 50%) thì được coi là nhà đầu tư nước ngoài.

Lựa chọn này của Dự thảo có điểm tích cực là:

- Tự do hóa đầu tư cho nước ngoài ở mức cao
- Tương đồng với cách quy định của Luật Đầu tư liên quan tới thủ tục đăng ký đầu tư áp dụng với nhà đầu tư có một phần vốn nước ngoài (chú ý ngay cả Luật Đầu tư cũng không định nghĩa đây là nhà đầu tư nước ngoài, mà chỉ là nhìn từ góc độ *thủ tục đầu tư*).

Tuy nhiên, cách lựa chọn này lại có một số điểm bất cập liên quan tới tính thống nhất về mục tiêu trong đàm phán và thực thi các cam kết quốc tế. Cụ thể:

- Đối với các ngành nghề mà Việt Nam bảo lưu chưa mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường, quy định về “nhà đầu tư nước ngoài” như thế này có thể làm vô hiệu hóa mục tiêu bảo lưu nói trên.

Ví dụ, Việt Nam chưa cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia lĩnh vực khai thác hải sản. Tuy nhiên, với quy định này của Dự thảo, một nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần thành lập một liên doanh với Việt Nam với mức vốn 50% trong một lĩnh vực nào đó được mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài; sau đó liên doanh này (lúc này là nhà đầu tư trong nước theo quy định tại Dự thảo) sẽ được phép đầu tư vào lĩnh vực khai thác hải sản.

- Đối với các ngành nghề mà Việt Nam mới chỉ cam kết mở cửa cho liên doanh ở mức từ 50% vốn nước ngoài trở xuống (ví dụ cam kết EVFTA về ngân hàng, chứng khoán, vận tải biển, xếp dỡ container, vận tải thủy nội địa, dịch vụ mặt đất trong lĩnh vực hàng không, vận tải đường sắt, vận tải đường bộ,...), mục tiêu hạn chế của các cam kết này cũng có thể bị vô hiệu hóa theo cách tương tự.

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc thật kỹ lựa chọn phương án xác định nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp nhà đầu tư có một phần vốn nước ngoài và cần bảo đảm sự thống nhất tối đa trong cách tiếp cận giữa đàm phán và thực hiện các cam kết liên quan.

- *Về cách thức quy định*

Cách quy định hiện tại của Dự thảo chưa rõ ràng, có thể gây ra lẫn lộn giữa 02 trường hợp: một là nhà đầu tư cá nhân, tổ chức kinh tế nước ngoài thuần túy (theo định nghĩa của Luật Đầu tư) và hai là tổ chức kinh tế có một phần vốn nước ngoài.

Trong khi đó cách nêu trong bản Phương án xây dựng Danh mục lại rất rõ ràng, theo đó nêu rõ 02 nhóm chủ thể riêng: nhà đầu tư nước ngoài theo Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo sửa cách quy định với sự phân biệt rõ ràng như trong Phương án nói trên.

## **2.2. Về trường hợp tiếp cận thị trường theo cam kết song phương, khu vực**

Đối với các cam kết song phương hoặc trong khuôn khổ khu vực hạn chế (ví dụ trong các FTA), tỷ lệ vốn nước ngoài đề cập trong cam kết chỉ giới hạn ở các nhà đầu tư của *đối tác cam kết* (không phải cho nhà đầu tư của tất cả các đối tác nước ngoài).

Như vậy, đối với các ngành, nghề mà mức mở cửa thị trường trong FTA khác với mức mở cửa chung trong WTO, ít nhất trong các trường hợp dưới đây sẽ phát sinh vấn đề phải xác định tỷ lệ vốn đầu tư cụ thể theo quốc tịch của nhà đầu tư nước ngoài:

- Các nhà đầu tư nước ngoài tham gia liên doanh có quốc tịch/được thành lập ở các nước khác nhau;
- Nhà đầu tư nước ngoài tham gia liên doanh là tổ chức kinh tế có một phần vốn nước ngoài

Hiện tại Dự thảo chưa xử lý vấn đề này, trong khi đây lại là vấn đề dự báo sẽ gây phát sinh ngày càng nhiều hơn trong thực thi các FTA (đặc biệt khi các FTA gần đây có cam kết mở cửa đầu tư cao hơn so với cam kết mở cửa trong WTO, ví dụ CPTPP, EVFTA, ATISA...).

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định liên quan tới việc xác định quốc tịch của nhà đầu tư nước ngoài để áp dụng cho trường hợp điều kiện/mức độ mở cửa tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào “quốc tịch” cụ thể của nhà đầu tư nước ngoài.

### **3. Về Nguyên tắc áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều thứ 3 Mục 3 Dự thảo)**

#### **3.1. Về quy định tại khoản 1**

Khoản 1 quy định “Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại khoản 3 Điều... Nghị định này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.”

Về bản chất, đây chính là phương pháp mở cửa theo kiểu “chọn-bỏ” (ngoại trừ các trường hợp hạn chế thì mở hết). Đây là cách tiếp cận rất minh bạch, theo hướng tự do hóa cao, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm khi đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực mà pháp luật chưa có quy định hoặc khi giữa Việt Nam với nước họ không có bất kỳ cam kết quốc tế nào.

Tuy nhiên, đây là cách tiếp cận rất mới (Việt Nam mới chỉ sử dụng cách tiếp cận này cho mở cửa đầu tư trong ASEAN (ATISA) và CPTPP<sup>2</sup>), đòi hỏi công tác rà soát, bảo đảm liệt kê đầy đủ tất cả các lĩnh vực mà Việt Nam chưa cam kết hoặc cam kết mở cửa hạn chế.

Rà soát sơ bộ Danh mục nêu tại Phụ lục 1 của Dự thảo cho thấy có những trường hợp chưa được rà soát đầy đủ (xem bình luận với Phụ lục 1).

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo đặc biệt chú ý tới vấn đề rà soát để bảo đảm tính hiệu quả và hạn chế rủi ro từ nguyên tắc này.

#### **3.2. Về cơ chế áp dụng đối với các Danh mục I và II của Phụ lục 1**

Phụ lục 1 hiện đang quy định 02 Danh mục (I và II), trong đó:

- Danh mục I là các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài
- Danh mục II là các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài

Qua tên gọi của mỗi Danh mục có thể suy đoán về cơ chế áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài trong mỗi ngành, nghề liên quan, ví dụ: nếu là thuộc Danh mục I thì nhà đầu tư nước ngoài chưa được phép đầu tư, nếu là thuộc Danh mục II thì nhà đầu

---

<sup>2</sup> Cần chú ý là ngay cả với CPTPP, mặc dù phương pháp tiếp cận là “chọn-bỏ” nhưng với cam kết tại điểm II-VN-36 thì với các trường hợp không bảo lưu hạn chế tiếp cận thị trường thì mức mở cửa thị trường của Việt Nam ở mức như WTO.

tư nước ngoài được đầu tư với các điều kiện hạn chế như quy định. Tuy nhiên đây chỉ là suy đoán, cả Luật và Dự thảo Nghị định đều không quy định cơ chế/nguyên tắc áp dụng với mỗi Danh mục này.

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo bổ sung 01 khoản vào sau khoản 1 Điều này để quy định cụ thể về cơ chế áp dụng đối với từng Danh mục tại Phụ lục 1 (theo logic là: khoản 1 quy định về cơ chế áp dụng cho ngành, nghề nằm ngoài hai Danh mục; khoản 2 là các cơ chế áp dụng cho ngành, nghề thuộc một trong hai Danh mục này).

### **3.3. Về các nguyên tắc áp dụng các điều kiện tiếp cận thị trường trong các trường hợp cụ thể trong Danh mục**

Các khoản từ 2 đến 5 của Điều thứ hai Mục 3 Dự thảo suy đoán là quy định về các nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường cụ thể trong các trường hợp:

- Chưa cam kết cho tiếp cận thị trường nhưng pháp luật Việt Nam lại mở hoàn toàn (theo nghĩa pháp luật Việt Nam không quy định hạn chế gì đối với nhà đầu tư nước ngoài): Khoản 2
- Cam kết cho tiếp cận thị trường theo điều kiện thuận lợi hơn trong khi pháp luật Việt Nam lại quy định điều kiện tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài khó khăn hơn: Khoản 4
- Nhà đầu tư đầu tư vào một ngành, nghề mà các cam kết cho tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề đó khác nhau giữa các điều ước quốc tế (mà nhà đầu tư đều thuộc diện có thể áp dụng): Khoản 5
- Nhà đầu tư đầu tư vào nhiều ngành, nghề mà điều kiện tiếp cận thị trường khác nhau: Khoản 3

Tuy nhiên, trên đây chỉ là suy đoán, bởi ngoại trừ khoản 3 và 5 tương đối rõ ràng, các khoản 2 và 4 rất rối, không rõ nội dung cũng như mục đích quy định, ví dụ:

- Khoản 2 quy định “Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia theo điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam không có quy định phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước”.

Theo quy định tại Điều thứ nhất Mục 3 Dự thảo thì pháp luật Việt Nam là một căn cứ để xây dựng Danh mục. Trong trường hợp ngành, nghề Việt Nam chưa cam kết nhưng pháp luật Việt Nam không quy định hạn chế/cấm đầu tư nước ngoài trong ngành, nghề liên quan thì ngành, nghề này đương nhiên sẽ không nằm trong Danh mục I và II. Và như vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trường hợp này sẽ áp dụng quy định tiếp cận thị trường như nhà đầu tư trong nước mà không cần quy định thêm gì;

- Khoản 4 quy định “Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế mà điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư đó theo điều ước quốc tế về đầu tư hoặc pháp luật Việt Nam có quy định thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo điều ước quốc tế đó”



Không rõ “điều ước quốc tế” và “điều ước quốc tế về đầu tư” trong quy định này là thế nào? Tại sao khi “điều ước quốc tế về đầu tư” hoặc “pháp luật Việt Nam” có quy định thuận lợi hơn “điều ước quốc tế” thì nhà đầu tư lại phải áp dụng điều kiện theo “điều ước quốc tế”? Nguyên tắc lẽ ra phải là cái gì thuận lợi hơn thì nhà đầu tư được phép áp dụng chứ? Ngoài ra, trường hợp pháp luật Việt Nam quy định điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn, nếu nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn áp dụng pháp luật Việt Nam thì họ cũng đồng thời phải tuân thủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam (tránh tình huống mở rộng quyền, ví dụ nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường theo pháp luật Việt Nam nhưng lại sử dụng quyền ISDS liên quan tới điều kiện tiếp cận thị trường này).

Ngoài ra, so với khoản 2 Điều 10 Nghị định 118 thì quy định tại Điều này của Dự thảo vẫn còn thiếu 02 trường hợp: (i) Nhà đầu tư thuộc vùng lãnh thổ không có bất kỳ điều ước quốc tế về đầu tư nào với Việt Nam (kể cả WTO); (ii) trường hợp có chưa có cam kết mà pháp luật Việt Nam đã có quy định cho tiếp cận thị trường.

Hơn nữa, cũng đúng như ý nghĩa của khoản 2 Điều 10 Nghị định 118, đây là các nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài – không phải nguyên tắc áp dụng Danh mục (bởi Danh mục này chỉ liệt kê tên ngành, nghề, không có điều kiện đầu tư nào và nguyên tắc áp dụng Danh mục này chỉ cần 01 nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này là đủ).

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo thiết kế 01 Điều riêng về nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận đối với nhà đầu tư nước ngoài. Nội dung Điều này nên đi theo hướng quy định tương tự khoản 2 Điều 10 Nghị định 118 (do đã rất rõ ràng rồi), chỉ thay đổi về phương án xử lý đối với từng trường hợp, nếu có. Ví dụ:

*Điều...: Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*

*“a) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau quy định tại Danh mục phải đáp ứng toàn bộ điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề đó; (giữ nguyên quy định tại Điều 10 Nghị định 118 và khoản 3 Dự thảo)*

*b) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với cùng một ngành, nghề quy định tại Danh mục được lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường quy định tại một trong các điều ước liên quan cho ngành, nghề đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong ngành, nghề đó theo quy định của điều ước quốc tế đó; (điều chỉnh từ Điều 10 Nghị định 118 và khoản 5 Dự thảo, lý do điều chỉnh giải thích trong bình luận liên quan tới khoản 5 Dự thảo nêu dưới đây)*

*c) Đối với những ngành, nghề quy định tại Danh mục mà chưa cam kết hoặc bảo lưu chưa mở cửa theo điều ước quốc tế về đầu tư trong khi pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp*

dùng các điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật Việt Nam; (điều chỉnh từ quy định tại Điều 10 Nghị định 118)

*d) Đối với những ngành, nghề quy định tại Danh mục mà chưa cam kết hoặc bảo lưu chưa mở cửa theo điều ước quốc tế về đầu tư trong khi pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng các điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước;* (điều chỉnh quy định tại Điều 10 Nghị định 118 và khoản 2 Dự thảo)

*d) Đối với những ngành, nghề quy định tại Danh mục mà pháp luật Việt Nam quy định điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thuận lợi hơn so với điều kiện tiếp cận thị trường tại điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài được lựa chọn áp dụng theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế về đầu tư. Trường hợp lựa chọn điều kiện tiếp cận thị trường theo pháp luật Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam đối với ngành, nghề đó;* (điều chỉnh từ khoản 4 Dự thảo - lý do điều chỉnh giải thích trong bình luận ở trên);

*đ) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề quy định tại Danh mục như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác.* (giữ nguyên từ quy định tại Điều 10 Nghị định 118)

#### **3.4. Về quy định tại khoản 5 Điều thứ hai Mục 3 Dự thảo**

Khoản 5 quy định về trường hợp một nhà đầu tư nước ngoài là đối tượng được hưởng quyền tiếp cận thị trường theo nhiều hiệp định thì:

- Nhà đầu tư nước ngoài được quyền lựa chọn tiếp cận thị trường theo một hiệp định cụ thể;
- Một khi đã lựa chọn thì nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hiệp định đó.

Quy định này thực chất giữ nguyên quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 10 Nghị định 118/2015/NĐ-CP trước đây. Và về logic đây là quy định hợp lý.

Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng quy định này thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc cho các nhà đầu tư. Cụ thể, quy định này có thể dẫn tới 02 cách hiểu khi một nhà đầu tư nước ngoài thành lập một doanh nghiệp kinh doanh trong nhiều ngành nghề khác nhau:

- Cách hiểu 1: nếu đã lựa chọn theo hiệp định nào thì quyền và nghĩa vụ *trong tất cả các ngành nghề đó* đều phải tuân thủ hiệp định đó; hoặc
- Cách hiểu 2: nếu đã lựa chọn theo hiệp định nào cho ngành, nghề nào thì quyền và nghĩa vụ *trong ngành, nghề đó* phải tuân thủ hiệp định đó.

Ví dụ một nhà đầu tư Singapore thành lập doanh nghiệp trong lĩnh vực ngành nghề A, B và C. Điều kiện tiếp cận thị trường trong lĩnh vực A theo AFAS là thuận

lợi nhất, trong lĩnh vực B thì CPTPP là thuận lợi nhất trong khi theo lĩnh vực C thì WTO là thuận lợi nhất.

- Theo cách hiểu 1 thì nếu nhà đầu tư lựa chọn theo AFAS thì tất cả các lĩnh vực A, B, C phải theo AFAS
- Theo cách hiểu 2 thì nhà đầu tư có thể lựa chọn AFAS cho lĩnh vực A, CPTPP cho lĩnh vực B và WTO cho lĩnh vực C.

Thực tế, việc hiểu quy định theo cách thứ 2 chuẩn xác và hợp lý hơn bởi ít nhất các lý do sau:

- Về mặt nguyên tắc, không có cam kết nào trong các hiệp định đã có buộc nhà đầu tư phải áp dụng đồng thời điều kiện tiếp cận thị trường của tất cả các ngành, nghề mà mình kinh doanh theo cùng hiệp định đó
- Về mặt logic, quy định chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn một hiệp định cho tất cả các ngành, nghề lĩnh vực mà mình đầu tư kinh doanh là không hợp lý (thực tế một trong những mục tiêu để ký kết cùng lúc nhiều hiệp định với một đối tác là tạo ra nhiều lựa chọn cho nhà đầu tư); và không tương đương với cách hiểu tương ứng trong các cam kết về thương mại hàng hóa (theo đó nhà xuất khẩu có thể lựa chọn mức ưu đãi thuế quan đặc biệt giữa các hiệp định khác nhau cho từng lô hàng, lô hàng cụ thể đáp ứng tiêu chí xuất xứ của hiệp định nào thì thực hiện ưu đãi thuế quan theo hiệp định đó)

Từ vướng mắc trong thực tiễn như nêu ở trên, đề nghị Ban soạn thảo điều chỉnh quy định này để làm rõ như cách hiểu thứ 2 ở trên, cụ thể:

*“Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với cùng một ngành, nghề quy định tại Danh mục được lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường quy định tại một trong các điều ước liên quan cho ngành, nghề đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong ngành, nghề đó theo quy định của điều ước quốc tế đó.”*

#### **4. Về xây dựng, đăng tải, cập nhật, bổ sung Danh mục (Điều thứ ba, Mục 3 Dự thảo)**

##### **4.1. Về nội dung của Danh mục (khoản 2)**

Điểm b và điểm c khoản 2 quy định về các căn cứ và các hạn chế về điều kiện tiếp cận thị trường và đây được xem là hai “nội dung” của Danh mục.

Tuy nhiên, Phụ lục 1 đi kèm theo chỉ có tên các ngành, nghề (tức là “nội dung” mà điểm a đề cập), không có các “nội dung” đề cập trong điểm b, c khoản 2? Liệu có phải các nội dung này không nêu trong Danh mục tại Dự thảo nhưng có trong Danh mục công bố tại 02 Cổng thông tin liên quan tương tự như cách đang thực hiện hiện nay tại (<https://dautunuoctngoai.gov.vn/fdi/nganhnghedautu/6>)?

Vì vậy đề nghị Ban soạn thảo làm rõ vấn đề này để bảo đảm tính minh bạch - mục tiêu quan trọng nhất của quy định về Danh mục này

#### **4.2. Về căn cứ xây dựng Danh mục**

Điều b khoản 2 dẫn chiếu tới các căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường tại khoản 1 Điều thứ nhất Dự thảo.

Tuy nhiên, khoản 1 được dẫn chiếu cũng chỉ liệt kê các loại văn bản chứa quy định về hạn chế điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư). Dự thảo không có quy định này làm tiêu chuẩn/nguyên tắc để Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các cơ quan liên quan xây dựng Danh mục này.

Ví dụ các vấn đề liên quan tới việc đưa hay không đưa một ngành, nghề vào một Danh mục cụ thể:

- Các ngành, nghề chưa cam kết trong WTO nhưng đã cam kết mở cửa hạn chế trong các FTA thì xếp vào Danh mục I hay II?
- Các ngành, nghề chưa cam kết theo các điều ước quốc tế về đầu tư nhưng pháp luật Việt Nam đã mở cửa không hạn chế hoặc đã cho phép tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài thì xếp vào Danh mục I hay II hay không để vào Danh mục nào?
- Các ngành, nghề mở cửa có điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài theo các điều ước quốc tế về đầu tư nhưng pháp luật Việt Nam đã mở cửa không hạn chế cho nhà đầu tư nước ngoài thì có đưa vào Danh mục II hay không để vào Danh mục nào?...

Ví dụ về các vấn đề liên quan tới việc xử lý các bất cập nảy sinh trong áp dụng Danh mục:

- Nếu Danh mục có nội dung nào không phù hợp với quy định trong các văn bản liên quan (văn bản làm căn cứ cho Danh mục) thì xử lý như thế nào?
- Nếu văn bản làm căn cứ cho quy định tại Danh mục có thay đổi nhưng Danh mục chưa thay đổi tương ứng thì áp dụng như thế nào (ví dụ một ngành nghề được pháp luật Việt Nam chuyển từ chưa được tiếp cận thị trường sang tiếp cận thị trường có điều kiện nhưng vẫn nằm trong Danh mục I do chưa kịp sửa đổi)?...

Để bảo đảm tính thống nhất và chặt chẽ trong công tác xây dựng và áp dụng Danh mục, đề nghị Ban soạn thảo bổ sung 01 Điều/01 khoản về các nguyên tắc xây dựng Danh mục và bổ sung thêm khoản vào Điều về các nguyên tắc áp dụng Danh mục.

#### **5. Về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

Như đã đề cập, với cách tiếp cận “chọn-bỏ” tại khoản 1 Điều 9 Luật Đầu tư, việc thiết lập Danh mục này cần bảo đảm rà soát kỹ lưỡng tất cả các lĩnh vực và cần có sự tham gia của tất cả các Bộ ngành liên quan.

Rà soát sơ bộ của VCCI cho thấy 02 Danh mục tại Phụ lục này dường như chưa bao quát tất cả các lĩnh vực và còn có điểm chưa thật chuẩn xác, ví dụ:

- *Danh mục I (ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)*
  - Như đã nêu trong bình luận 4.2, đề nghị làm rõ cách thức xây dựng Danh mục này (bao gồm tất cả các ngành mà Việt Nam chưa có cam kết trong bất kỳ điều ước quốc tế nào? hay chỉ bao gồm các ngành mà Việt Nam chưa có cam kết và pháp luật Việt Nam cũng chưa cho phép nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường)?
  - Nếu Danh mục bao gồm các ngành, nghề Việt Nam chưa có cam kết trong các điều ước quốc tế thì Danh mục này có thể còn thiếu một số ngành, nghề, ví dụ:
    - + khai khoáng, sản xuất, chế biến vật liệu hạt nhân
    - + dịch vụ bay đặc biệt, vận hành sân bay...
- *Danh mục II (ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)*
  - Danh mục này chưa liệt kê các ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường dưới hình thức thành lập chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam?
  - Một số ngành nghề tiếp cận thị trường hạn chế theo các cam kết nhưng chưa được nêu trong Danh mục, ví dụ:
    - + Vận tải biển ven bờ (cabotage)
    - + Nông nghiệp (trong đó có canh tác, sản xuất, chế biến các loại cây trồng quý hiếm...)
    - + Sản xuất một số loại vật liệu xây dựng (kính xây dựng, gạch đất sét, thiết bị sản xuất xi-măng, gạch, bê tông tươi, đá nghiền...)
    - + Sản xuất một số loại hàng hóa (pháo nổ, pháo hoa, đèn trời...)
    - + Đóng tàu, sửa chữa tàu biển
    - + Xây dựng cảng sông, cảng biển, sân bay
    - + Lắp ráp xe gắn máy
    - + Mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn
    - + Một số dịch vụ kinh doanh (in ấn, trung cầu ý kiến, cung ứng nhân sự, trọng tài hòa giải ngoài thương mại...)

## **6. Về một số vấn đề khác**

### **6.1. Về cách thiết kế các ngành, nghề trong các Danh mục**

Hai Danh mục trong Phụ lục 1 liệt kê các ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hiện không rõ các ngành, nghề này được phân loại, xác định phạm vi theo chuẩn nào, ví dụ:

- “Hoạt động báo chí” (Danh mục I) và “phát thanh và truyền hình” (Danh mục II) phân biệt nhau như thế nào?
- “Chợ truyền thông” có chồng lấn với dịch vụ phân phối không?
- Điểm 1- “Kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện độc quyền nhà nước trong lĩnh vực thương mại”: Đây có phải là một ngành, nghề kinh doanh không?
- Có 01 dịch vụ được xác định theo phân loại CPC, còn tất cả các ngành, nghề khác thì xác định phạm vi theo chuẩn nào (CPC, hệ thống ngành kinh tế Việt Nam....)?

Vấn đề chuẩn xác định phạm vi cụ thể của các ngành, nghề này là rất quan trọng, liên quan trực tiếp tới quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy đã có những tranh cãi, vướng mắc lớn liên quan tới vấn đề này.

Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo:

- Làm rõ tiêu chí/chuẩn xác định phạm vi các ngành, nghề liệt kê trong Danh mục để tạo thuận lợi cho quá trình áp dụng;
- Làm rõ các trường hợp ngành, nghề có thể có phạm vi chồng lấn nhau

## **6.2. Về mục 39 Danh mục II**

Mục này quy định về “các ngành, lĩnh vực kinh doanh mới chưa được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành”. Đây được xem là như là “quy định quét” tạo an toàn cho quản lý Nhà nước đối với các ngành, nghề xuất hiện trong tương lai.

Tuy nhiên, quy định này có một số điểm bất cập, chưa rõ ràng, có thể gây ra vướng mắc trong quá trình áp dụng:

- Về “ngành, lĩnh vực kinh doanh mới chưa được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam”: Tính “mới” ở đây cần được hiểu như thế nào? “Thực hiện” cần phải hiểu thế nào? Nếu là ngành, lĩnh vực đã có trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng chưa từng được thực hiện tại Việt Nam thì có được xem là “mới” không? Nếu đã từng được thực hiện trên thực tế ở Việt Nam bởi các doanh nghiệp, nhà đầu tư Việt Nam nhưng không thuộc diện phải đăng ký đầu tư/kinh doanh (nên cơ quan Nhà nước không kiểm soát được) thì có được xem là đã “thực hiện” ở Việt Nam không?
- Về thời điểm để xác định tính “mới”: Luật Đầu tư trong trường hợp này suy đoán là Luật Đầu tư 2020, vậy nếu Luật Đầu tư được sửa đổi trong tương lai (nhưng việc sửa đổi không liên quan tới Danh mục này) thì thời điểm xác định tính “mới” lại được xác định lại? Ngoài ra, nếu mục tiêu của mục này chỉ để “quét” những ngành nghề chưa lường trước được tại thời điểm xây dựng Danh mục thì tại sao không quy định luôn thời điểm xác định tính “mới” là thời điểm Danh mục này có hiệu lực?

Đề nghị Ban soạn thảo cân nhắc và làm rõ các nội dung nói trên.

### 6.3. Về các lỗi kỹ thuật

Dự thảo hiện đang còn nhiều lỗi kỹ thuật, đề nghị Ban soạn thảo rà soát để điều chỉnh cho chính xác, ví dụ:

- Tiêu đề của Mục 3: Đề nghị sửa lại thành “Ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”
- Tiêu đề của Điều thứ 3 Mục 3: Đề nghị sửa lại thành “Nguyên tắc áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế...”

Trên đây là một số ý kiến sơ bộ của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đối với Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, phần về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Rất mong Quý Cơ quan cân nhắc điều chỉnh để hoàn thiện Dự thảo.

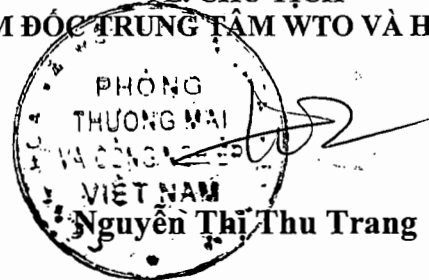
Xin gửi kèm theo Công văn này ý kiến cụ thể của doanh nghiệp về Dự thảo này. Đồng thời, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam vẫn đang tiếp tục lấy ý kiến rộng rãi các doanh nghiệp chịu tác động về Dự thảo này và sẽ chuyển đến Quý Cơ quan các ý kiến nhận được từ doanh nghiệp, nếu có.

Trân trọng/*stc*

*Nơi nhận:*

- Như trên
- Lưu VT, PC

TL. CHỦ TỊCH  
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM WTO VÀ HỘI NHẬP



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ  
KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 315 /QLKTTW-DN

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

V/v xây dựng Danh mục ngành,  
nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối  
với nhà đầu tư nước ngoài theo quy  
định của Luật Đầu tư 2020

Kính gửi: Vụ Pháp chế

Thực hiện công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư 2020, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương có một số ý kiến đối với Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và Dự thảo Danh mục như sau:

1. Bổ sung cụm từ “hạn chế” vào tiêu đề “Dự thảo quy định của Nghị định về ngành, nghề **hạn chế** tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài” và tiêu đề Mục 3 “Ngành, nghề **hạn chế** tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”.

2. Cần cân nhắc khi quy định nguyên tắc áp dụng Danh mục, đặc biệt Nguyên tắc 4.1 và 4.3 tại Phương án xây dựng Danh mục hoặc Nguyên tắc 1 và 2 trong Dự thảo Quy định của Nghị định về ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, đó là:

“4.1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Danh mục này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.”

“4.3. Đối với những ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết đối xử quốc gia theo Điều ước quốc tế về đầu tư và pháp luật Việt Nam không quy định phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài thì nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.”

Cần có những quy định chặt chẽ để đảm bảo an ninh, an toàn quốc gia; để có những hàng rào kỹ thuật từ chối hoặc trì hoãn những nhà đầu tư nước ngoài mà Việt Nam không mong muốn.

3. Cần nhắc quy định rõ về điều kiện tiếp cận thị trường:

Khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư 2020 quy định:



“3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- b) Hình thức đầu tư;
- c) Phạm vi hoạt động đầu tư;
- d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

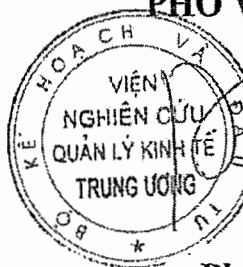
Trong Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và Dự thảo Danh mục điều chưa rõ những quy định này. Trong khi đó, trong phần cơ sở pháp lý (mục 1) ghi “...., Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời quy định chi tiết Điều 9 Luật Đầu tư 2020 về các điều kiện, nguyên tắc áp dụng Danh mục”

Trên đây là một số ý kiến của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin gửi Quý Vụ tham khảo, tổng hợp.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, DN.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Phan Đức Hiếu**

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**VỤ KINH TẾ DỊCH VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi: Vụ Pháp chế

Phúc đáp văn bản số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Quý Vụ về việc xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Vụ Kinh tế dịch vụ có ý kiến như sau:

Sau khi rà soát, nghiên cứu Vụ Kinh tế dịch vụ thống nhất với Phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và dự thảo Danh mục kèm theo.

Trên đây là ý kiến của Vụ Kinh tế dịch vụ gửi Quý Vụ nghiên cứu, tổng hợp./. *[Signature]*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTDV.

**VỤ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hoàng Hải**

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**VỤ QUẢN LÝ CÁC KHU KINH TẾ**

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Vụ Pháp chế

Phúc đáp công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23 tháng 9 năm 2020 về xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Vụ Quản lý các khu kinh tế có ý kiến về phương án xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài như sau:

1. Điều .... về đối tượng áp dụng:

- Khoản 1: tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư, do vậy, tại dự thảo Nghị định chỉ nên dẫn chiếu các nội dung đã quy định tại Luật mà không cần phải ghi lại nguyên văn theo Luật.

- Khoản 2 và khoản 3 đều quy định về việc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, vì vậy, đề nghị gộp 2 khoản này thành một khoản chung.

2. Điều ... về nguyên tắc áp dụng danh mục:

Khoản 5: có được hiểu là Nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng các điều kiện theo các điều ước khác nhau cho các ngành, nghề khác nhau của cùng một dự án hay không. Nếu không đề nghị quy định thêm điều khoản về việc áp dụng điều ước cho các ngành, nghề của một dự án đầu tư.

3. Điều ... về xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục

- Khoản 1: đề nghị cân nhắc, sửa đổi nội dung khoản 1 theo hướng “Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, xây dựng **Danh mục chi tiết** cho các Danh mục theo quy định tại khoản 3 Điều .... để đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia....” để phân biệt, tránh nhầm lẫn với Danh mục đã quy định tại phụ lục I của Nghị định.

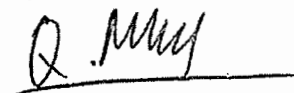
- Khoản 2, khoản 4: sửa tương tự nội dung về tên gọi tại khoản 1.

Trên đây là ý kiến của Vụ Quản lý các KKT, đề nghị Quý Vụ tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QLKKT.

**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Trung**

Số: 3866/SKHĐT-KTĐN

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v góp ý xây dựng danh mục  
ngành, nghề hạn chế đối với  
nhà đầu tư nước ngoài theo quy  
định của Luật Đầu tư 2020.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư 2020.

Qua rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

**1. Về những vướng mắc trong quá trình áp dụng cam kết của Việt Nam về đầu tư theo pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan, trong đó có các quy định về nguyên tắc áp dụng cam kết theo quy định tại các Điều 10, 11 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và đề xuất phương án xử lý.**

Thời gian qua, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được hồ sơ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (thành lập hoặc không thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (thành lập hoặc không thành lập cơ sở bán lẻ) một số mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa không được thực hiện quyền xuất khẩu, không được thực hiện quyền nhập khẩu, không được thực hiện quyền phân phối theo quy định tại Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công Thương công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Qua phối hợp rà soát, góp ý kiến, Sở Công Thương có ý kiến về việc một số nhóm hàng hóa doanh nghiệp đề nghị thực hiện quyền phân phối thuộc “Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được” được quy định tại Phụ lục IV, Thông tư 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tuy nhiên, việc ban hành danh mục nêu trên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dẫn đến một số khó khăn trong việc xử lý hồ sơ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể, để đảm bảo quyền lợi

của các doanh nghiệp trong nước, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, xác định số lượng doanh nghiệp Việt Nam trong tỉnh (hoặc cả nước) đang hoạt động sản xuất các mặt hàng mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị nhập khẩu, phân phối; qua đó, đánh giá việc chấp thuận cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền nhập khẩu, phân phối các mặt hàng này ảnh hưởng thế nào đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước cùng lĩnh vực hoạt động.

Việc rà soát nội dung trên sẽ mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến môi trường tự do kinh doanh của doanh nghiệp và các cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam tại các Điều ước quốc tế. Do đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, hướng dẫn đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (thành lập hoặc không thành lập cơ sở bán buôn), quyền phân phối bán lẻ (thành lập hoặc không thành lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng mà doanh nghiệp trong nước đã sản xuất được (theo danh mục tại Phụ lục IV, Thông tư 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), có cần thiết phải thực hiện việc đánh giá mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước cùng lĩnh vực hoạt động trước khi được chấp thuận bổ sung mục tiêu hay không trước khi cấp có thẩm quyền chấp thuận.

## **2. Về phương án xây dựng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và Dự thảo danh mục.**

Sau khi nghiên cứu nội dung Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (kèm theo Công văn số 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);

Căn cứ văn bản hợp nhất số 03/VBHN-VPQH ngày 29/6/2018 hợp nhất Luật Điện lực do Văn phòng Quốc hội ban hành, đề nghị bổ sung ngành nghề “**Truyền tải điện**” vào phụ lục 1, mục I. Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Trên đây là nội dung góp ý của Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với góp ý xây dựng danh mục ngành, nghề hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư 2020. Sở Kế hoạch và Đầu tư kính chuyển Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
  - Ban Giám đốc (b/c);
  - Lưu: VT, KTĐN
- 2020.10 góp ý danh mục hạn chế tiếp cận thị trường

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Võ Hoàng Phương**

Số: /SKHĐT-KTĐN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2020

Về việc góp ý Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn 6290/BKHĐT-PC ngày 23/9/2020 về việc xây dựng Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh xin có ý kiến như sau:

### **1. Về khái niệm "Tiếp cận thị trường"**

Khoản 10 Điều 3 Luật Đầu tư 2020 đã quy định khái niệm "*Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài*". Tuy nhiên, Luật này chưa có khái niệm "*tiếp cận thị trường*". Do đó, đề nghị bổ sung khái niệm làm rõ việc tiếp cận thị trường được hiểu là việc nhà đầu tư thực hiện những hoạt động cụ thể nào (ví dụ: thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp, đăng ký thêm ngành, nghề kinh doanh mới, vv...) để xác định rõ trường hợp phải áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.

### **2. Về kết cấu và đối tượng áp dụng Danh mục**

Song song với việc ban hành Danh mục này, đề nghị nghiên cứu ban hành:

(i) "*Danh mục ngành, nghề có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh*" được đề cập tại Khoản 3.1 Mục 3 của Phương án xây dựng Danh mục.

(ii) "*Danh mục đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh*" quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư 2020.

### **3. Về nguyên tắc áp dụng Danh mục:**

3.1. Khoản 4.5 mục 4 của Phương án xây dựng Danh mục đề xuất: "*Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước có liên quan có quy định khác. Trường hợp đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về*

*đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó". Đối với nội dung này, đề nghị làm rõ:*

(i) Khi đã lựa chọn áp dụng một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư có được áp dụng các điều ước quốc tế khác đối với những nội dung không liên quan tới điều kiện tiếp cận thị trường hay không.

(ii) Trường hợp các điều ước quốc tế khác có hiệu lực sau thời điểm lựa chọn áp dụng và không trực tiếp thay thế hoặc sửa đổi điều ước mà nhà đầu tư đã lựa chọn thì nhà đầu tư có được áp dụng theo điều ước quốc tế mới hay không?

3.2. Đề nghị làm rõ các nội dung tương tự đối với nội dung nêu tại Khoản 4.6 mục 4 của Phương án xây dựng Danh mục.

#### **4. Về dự thảo Nghị định quy định về ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

4.1. Đề nghị bổ sung một Điều làm rõ các trường hợp, các thủ tục hành chính cơ quan quản lý nhà nước phải rà soát, áp dụng Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở nội dung phân đầu khoản 1 của Điều "Đối tượng áp dụng Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài" đồng thời làm rõ các trường hợp phải áp dụng Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

(i) Thành lập mới tổ chức kinh tế;

(ii) Góp tăng vốn điều lệ làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

(iii) Hoàn trả vốn điều lệ hoặc cổ đông thành viên không góp vốn điều lệ theo cam kết mà những hoạt động này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài;

(iv) Mua cổ phần, phần vốn góp;

(v) Đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC (*thảo luận thêm đối với hợp đồng PPP*);

(vi) Bổ sung ngành, nghề đăng ký kinh doanh;

(vii) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án (*thảo luận thêm, trong trường hợp làm rõ được mối quan hệ giữa mục tiêu hoạt động của dự án và ngành, nghề đăng ký kinh doanh thì không cần quy định trường hợp này*);

(viii) Chuyển nhượng dự án cho nhà đầu tư nước ngoài (*thảo luận thêm*);

(ix) Đầu tư dự án mới ngoài dự án ban đầu (theo quy định tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư khi thành lập tổ chức kinh tế mới thì phải có dự án đầu tư nhưng luật chưa làm rõ mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư đó có bắt buộc phải phù hợp với ngành, nghề đăng ký kinh doanh của tổ chức kinh tế hiện hữu).

4.2. Điều "Nguyên tắc áp dụng danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:

- Đề nghị diễn đạt lại Khoản 4 để rõ nghĩa hơn.

- Đề nghị bổ sung một nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường trong trường hợp Luật, nghị quyết của Quốc hội, Luật, pháp lệnh, nghị quyết của UBTWQH, Nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế đã ban hành và có hiệu lực nhưng chưa được cập nhật tại Danh mục và đăng tải theo quy định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Bộ./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- GD Sở (để b/c);
- Phòng ĐKKD, DN;
- Lưu: VT, P.KTĐN (Anhpt. 06b).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trung Anh**



Số: 3908 /BT/TTT - CNTT  
V/v về việc rà soát, xây dựng Danh  
mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp công văn số 6482/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư (sau đây viết tắt là Danh mục), Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến như sau:

Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất với quan điểm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần xây dựng Danh mục mới quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư nhằm bảo đảm sự thống nhất với Luật Đầu tư 2020 và ưu đãi đúng đối tượng, đúng lĩnh vực trọng tâm cũng như phát huy hiệu quả hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục nghiên cứu, có phương án thống nhất về xây dựng tiêu chí ưu đãi đầu tư theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn (ưu đãi theo ngành nghề hay theo sản phẩm hoặc xây dựng 02 danh mục riêng) để cụ thể hóa Điều 15, Điều 16 Luật Đầu tư 2020 nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai cũng như xây dựng các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan đến ưu đãi đầu tư.

Đối với nội dung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông góp ý cụ thể:

### **1. Lĩnh vực an toàn thông tin**

- Đề nghị bỏ cụm từ “*dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo đảm an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về CNTT*” và thay bằng “*Sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng*” tại danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư tại khoản 5 Mục I Phần A của Danh mục.

- Cơ sở pháp lý của đề xuất: Sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng là sản phẩm công nghệ thông tin và nằm trong diện được ưu đãi đầu tư theo điểm đ, khoản 1, Điều 16 của Luật Đầu tư 2020. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực đặc thù và được điều chỉnh bởi một luật riêng là Luật An toàn thông tin mạng và việc đầu tư phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng. Do đó, lĩnh vực này cần được tách riêng và ghi tên sản phẩm, dịch vụ phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

- Định hướng phát triển: An toàn, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết để phát triển Chính phủ điện tử và chuyển đổi số. Giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin quốc gia phục vụ Chính phủ điện tử thông qua

Hệ thống chia sẻ và giám sát an toàn thông tin phục vụ Chính phủ điện tử. Hệ sinh thái các sản phẩm an toàn, an ninh mạng phải do chính doanh nghiệp Việt Nam xây dựng và làm chủ để phục vụ Chính phủ điện tử, đô thị thông minh và các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Nhu cầu thu hút đầu tư: tính đến tháng 6/2020, tỷ lệ nhóm chủng loại sản phẩm an toàn thông tin nội địa đã đạt 63,6%, tăng gần 14% so với cuối năm 2019. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nhóm chủng loại quan trọng, chủng loại mới chưa được đầu tư phát triển đầy đủ như bảo vệ cơ sở dữ liệu, bảo vệ hệ thống điều khiển công nghiệp, sản phẩm an toàn IoT,... Vì vậy, việc có các ưu đãi để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển từ đó tăng cường đa dạng hóa sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa, đáp ứng nhu cầu sử dụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước.

## **2. Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành**

Căn cứ quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư 2020 về đối tượng, địa bàn và hình thức ưu đãi đầu tư và đối chiếu với quy định tại Điều 7 Luật Xuất bản, đối với hoạt động xuất bản, đề nghị bổ sung “*hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử*” vào Danh mục quy định tại Phần B để bảo đảm phù hợp với khoản c Điều 16 Luật Đầu tư - sản xuất sản phẩm điện tử.

## **3. Các ngành, nghề khác thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trong Danh mục**

Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị giữ nguyên và không có đề xuất sửa đổi đối với các ngành, nghề khác thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

Trên đây là một số nội dung góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc rà soát, xây dựng Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Thứ trưởng Phạm Anh Tuấn;
- Thứ trưởng Phan Tâm;
- Các Vụ: Bưu chính, QLDN, KHTC;
- Các Cục: ATTT, THH, XBIPH, PTTT-TTĐT, Viễn thông, TSVTĐ;
- Trung tâm Internet Việt Nam;
- Lưu: VT, CNTT (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Anh Tuấn**

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Vụ Pháp chế

Vụ Vật liệu xây dựng nhận được đề nghị góp ý về định hướng xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Sau khi nghiên cứu, Vụ Vật liệu có ý kiến như sau:

Cơ bản nhất trí với định hướng xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tuy nhiên, đề nghị bổ sung danh mục ưu đãi đầu tư đối với một chủng loại VLXD trong nội dung hướng dẫn chi tiết Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư và Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư (Chương III Ưu đãi đầu tư) của Luật Đầu tư: Điểm b, c, g khoản Điều 1: “b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng”; c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu; g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải”, cụ thể:

- Các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ (có khối lượng riêng nhỏ hơn 1000kg/m<sup>3</sup>).
- Các dự án đầu tư tận dụng nhiệt thừa khí thải để phát điện của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.
- Các dự án đầu tư sản xuất cát nghiền nhân tạo thay thế cát tự nhiên.
- Các dự án đầu tư xử lý, sử dụng phế thải của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy phân bón hóa chất, nhà máy luyện kim để làm vật liệu xây dựng.
- Các dự án đầu tư xử lý, sử dụng rác thải sinh hoạt để làm nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng.
- Các dự án đầu tư sản xuất thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế cho ngành sản xuất xi măng; kính; gạch ốp lát và vật liệu chịu lửa.

Vụ Vật liệu xây dựng đề nghị Vụ Pháp chế tổng hợp báo cáo lãnh đạo Bộ./.

**VỤ TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, VLXD.

**Phạm Văn Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2585 /UBND-TH  
V/v rà soát, xây dựng danh mục địa  
bàn ưu đãi đầu tư tỉnh Cao Bằng

Cao Bằng, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; qua rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng báo cáo như sau:

**1. Rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư**

Thực hiện Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020, Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14 ngày 11/2/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tỉnh Cao Bằng thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện: Sáp nhập huyện Thông Nông vào huyện Hà Quảng, sáp nhập huyện Trà Lĩnh vào huyện Trùng Khánh, thành lập huyện Quảng Hòa trên cơ sở sáp nhập huyện Phục Hòa và huyện Quảng Uyên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cao Bằng giảm từ 12 huyện, 01 thành phố còn 09 huyện và 01 thành phố (giảm 3 huyện).

Tuy nhiên, tại Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Cao Bằng bao gồm "*Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng*", không liệt kê tên chi tiết các huyện, thành phố; do đó, UBND tỉnh Cao Bằng đề xuất giữ nguyên Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Cao Bằng tại Nghị định mới như quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Cụ thể đề xuất như sau:

TT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng không có ý kiến, đề xuất về tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Trân trọng kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; CVTH (Dũng, Linh);
- Lưu: VT, TH (LĐT).

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 6442 /UBND-XD1  
V/v rà soát, xây dựng Danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2020  
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ĐẾN Số: 43199.....  
Ngày: 21. 10. 2020  
Chuyên:.....  
Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

**1. Về địa bàn ưu đãi đầu tư:**

Theo Phụ lục II Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014, hai huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Do hai huyện đảo hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là về giao thông đối ngoại, để tiếp tục thu hút, khuyến khích nhà đầu tư triển khai các dự án trên địa bàn hai huyện, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ tiếp tục xác định hai huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không đề xuất bổ sung địa phương khác.

**2. Về tiêu chí xác định địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn:**

Ngoài những tiêu chí được nêu trong Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung tiêu chí về “đảm bảo quốc phòng - an ninh”, đồng thời cụ thể hóa các tiêu chí nhỏ của từng tiêu chí về địa giới hành chính, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của từng địa phương.

Trên đây là một số nội dung tham gia ý kiến đối với việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, hoàn thiện./

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- CT, PCT TT Nguyễn Xuân Bình;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP UBND TP;
- CP: XD GT&CT; NC&KTGS;
- CV: XD1;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Bình



PL

**UBND TỈNH THÁI BÌNH  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2261/SKHĐT-XTĐT

Thái Bình, ngày 13 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: <u>42902</u> ....
	Ngày: <u>13.10.2020</u>
	Chuyên: .....
	Số và ký hiệu HS nhân dân...

Thực hiện Văn bản số 4737/UBND-KT ngày 06/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh giao và ủy quyền cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp cùng các ngành rà soát, lập danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư 2020, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Trên cơ sở Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp huyện đã được ban hành kèm theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ và đề xuất của các Sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Sở Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp, trình Chính phủ tiếp tục đưa huyện Thái Thụy và huyện Tiền Hải của tỉnh Thái Bình vào danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trong dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020.

Kính mong được sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư./

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (Đề b/c);
- Như trên;
- Lưu VT, XTĐT.

**GIÁM ĐỐC**



**Vũ Kim Cừ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1089/UBND-KTN  
V/v rà soát, xây dựng danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Sau khi rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đề nghị giữ nguyên Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể:

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh: CT và Các PCT;
- VP.UBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban Nhân  
dân tỉnh  
Email:  
ubnd@angiang.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh An Giang  
Ngày ký: 19-10-2020  
08:40:13 +07:00

**Lê Văn Nung**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 4018 /UBND-KT

V/v rà soát, xây dựng Danh  
mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh Phúc**

*Bình Thuận, ngày 19 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận nhận được văn bản số 6484/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Qua xem xét, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận có ý kiến như sau:

Qua rà soát, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Thuận đến nay chưa có sự thay đổi về địa giới hành chính. Do vậy, UBND tỉnh Bình Thuận thống nhất với Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp huyện đã được Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Hòa;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu VT, KT. Thuận.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban  
Nhân dân tỉnh  
Bình Thuận

Ngày ký: \_\_\_\_\_

16.10.2020

18:00:42 +07:00

**Nguyễn Đức Hòa**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1778 /UBND-TH  
V/v rà soát, xây dựng danh  
mục địa bàn ưu đãi đầu tư

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng  
Số: 1778/UBND-TH ngày 15 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng báo cáo như sau:

1. Thống nhất đối với việc giữ nguyên Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Sóc Trăng đã được Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014, theo đó đối với tỉnh Sóc Trăng:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm: toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm.

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là: thành phố Sóc Trăng.

2. Hiện tại không có sự thay đổi về địa giới hành chính đối với các đơn vị hành chính của tỉnh nên không có đề xuất bổ sung địa bàn tại Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư đã được ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP nêu trên. Đồng thời, không có đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở KH&ĐT;
- Lưu: TH, VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lâm Hoàng Nghiệp*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

Số: 3104 /UBND-TH

V/v rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Nam

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày 05 tháng 10 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Văn bản số 6481/BKHĐT-PC của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Sau khi nghiên cứu, rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam báo cáo về việc cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ, như sau:

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ nguyên danh sách các huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã có trong danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, gồm các huyện: Bình Lục, Lý Nhân và Thanh Liêm.

- Trong giai đoạn 2016- 2025, các huyện trên địa bàn tỉnh Hà Nam chưa có chủ trương về sự thay đổi về địa giới hành chính./.

**Nơi nhận:**

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như kính gửi;
- VPUB: LĐVP(2), KT, TH, GTXD;
- Lưu: VT, TH(H).

255.LVH



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Xuân Dương**

**UBND TỈNH LÂM ĐỒNG**  
**SỞ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1762/KHĐT-THQH

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư và chỉ đạo của UBND tỉnh Lâm Đồng tại văn bản số 8162/UBND-KH ngày 06/10/2020 về việc rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư,

Qua rà soát, thống nhất với các Sở Nội vụ, Tài chính và Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng thừa ủy nhiệm của UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư kết quả rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

Tỉnh Lâm Đồng có diện tích tự nhiên 9.783,3km<sup>2</sup>; 12 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 2 thành phố (Đà Lạt và Bảo Lộc) và 10 huyện: Bảo Lâm, Cát Tiên, Di Linh, Đam Rông, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Đơn Dương, Lạc Dương, Lâm Hà, Đức Trọng.

Hiện nay, Tỉnh Lâm Đồng không có sự thay đổi về đơn vị hành chính và địa giới hành chính cấp huyện. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ nguyên địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Lâm Đồng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư 2014; cụ thể: toàn bộ 10 huyện là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thành phố Bảo Lộc là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh Lâm Đồng xem xét./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, THQH.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: Sở Kế ho  
Cơ quan: Ủy ban  
Lâm Đồng  
Thời gian ký:  
2020-10-15T14:0

**Hoàng Việt Lâm**

UBND TỈNH LAI CHÂU  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1881 /SKHĐT-ĐKKD

Lai Châu, ngày 15 tháng 10 năm 2020

V/v tham gia ý kiến về danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn  
tỉnh Lai Châu

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Sau khi nghiên cứu, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhất trí với danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo dự thảo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020.

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc sở (b/c);
- Lưu: VT, ĐKKD.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lù Văn Quân**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1867** /UBND-TH  
V/v rà soát, xây dựng danh mục địa  
bản ưu đãi đầu tư

Quảng Bình, ngày **14** tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

UBND tỉnh nhận được Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bản ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu, rà soát dự thảo, UBND tỉnh Quảng Bình có ý kiến như sau:

UBND tỉnh Quảng Bình thống nhất với danh mục địa bản ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ.

UBND tỉnh Quảng Bình báo cáo đề Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Quang**



Cơ quan: Ủy ban nhân  
dân tỉnh Bạc Liêu  
Thời gian ký:  
13.10.2020 17:35:24  
+07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4462/UBND-TH

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 10 năm 2020

V/v báo cáo rà soát danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư trên  
địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Qua rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu báo cáo như sau:

1. Theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ thì trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có 07 đơn vị hành chính (gồm 05 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố) thuộc địa bàn được ưu đãi đầu tư. Do không thay đổi về địa giới hành chính nên Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xin đề xuất giữ nguyên danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư như hiện tại.

2. Về đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của dự thảo Nghị định dự kiến dựa trên tiêu chí về phát triển kinh tế - xã hội như: Tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP); thu nhập bình quân đầu người; thu ngân sách trên địa bàn tỉnh; lực lượng lao động; tỷ lệ giải quyết việc làm; tỷ lệ hộ nghèo; tốc độ phát triển doanh nghiệp và số lượng doanh nghiệp (trong đó bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa); hệ thống kết cấu hạ tầng và các tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận: *Đ*

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, PVP UBND tỉnh (T.T.VT);
- Lưu: VT, CH (CV 234). *Đ*



**Dương Thành Trung**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4564 /UBND-KTTH  
V/v đề xuất danh mục địa bàn ưu  
đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú  
Thọ.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Sau khi rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ đề xuất danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Không thay đổi so với danh mục tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ; gồm 3 huyện miền núi: Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập.

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Đề nghị điều chỉnh danh mục tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ như sau: Đưa huyện Thanh Thủy ra khỏi danh sách địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do huyện đang hoàn tất hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Do vậy, địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn của tỉnh sau khi điều chỉnh gồm các huyện: Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Tam Nông, Cẩm Khê, Phù Ninh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP, CPVPTH;
- Lưu: VT, TH5, TH1 (s\_b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Trọng Tấn**

PC

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **4096**/UBND-KT

Trà Vinh, ngày **07** tháng 10 năm 2020

V/v điều chỉnh, bổ sung địa bàn  
ưu đãi đầu tư của tỉnh Trà Vinh

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**ĐẾN** Số: ... **41785** ...  
Ngày: **12.10.2020**

Chuyên: .....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh, bổ sung địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Trà Vinh như sau:

**1. Đề xuất bổ sung mới địa bàn ưu đãi đầu tư**

**a) Huyện Duyên Hải**

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống kết cấu hạ tầng, các tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của huyện Duyên Hải năm 2019:

- Theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Diện tích tự nhiên: 42.006 ha; Đất sản xuất nông nghiệp: 32.598,06 ha; Diện tích rừng các loại 5.734,35 ha; Diện tích đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản: 21.612,4 ha; Đất phi nông nghiệp: 8.694,62 ha. Huyện có 24.782 hộ, 99.156 nhân khẩu; Dân tộc: 4.132 hộ, 16.528 nhân khẩu. Người trong độ tuổi lao động 62.319 người. Trong năm đã công nhận 1.529 hộ đạt chuẩn hộ nông thôn mới, nâng số đến nay có 16.002 hộ đạt chuẩn hộ nông thôn mới. Toàn huyện có 20.994 hộ sử dụng điện còn 42 hộ chưa có điện. Tổ chức khởi công Nhà máy Điện gió Duyên Hải, công suất thiết kế 48 MW, gồm 12 tua bin gió tại xã Đông Hải. Huyện hoàn thành mặt bằng thi công tuyến đường số 2, khu kinh tế Định An. Huyện có 1.110 cơ sở (763 cơ sở thương mại, 238 cơ sở dịch vụ, 109 cơ sở công nghiệp). Hiện toàn huyện có 161 Tổ hợp tác đang hoạt động với 2.279 tổ viên và 14 hợp tác xã (trong đó có 03 hợp tác xã thương mại, dịch vụ, xây dựng; 11 hợp tác xã Nông nghiệp, thủy sản). Trên địa bàn huyện có 94 doanh nghiệp đang hoạt động. Tổng giá trị sản xuất được 955,48 tỷ đồng và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước thực hiện đạt 827,55 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung huyện Duyên Hải là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**b) Thị xã Duyên Hải**

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống kết cấu hạ tầng, các tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của thị xã Duyên Hải năm 2019:







**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~1260~~ /UBND-KT

Lạng Sơn, ngày ~~10~~ tháng 10 năm 2020

V/v đề xuất Danh mục địa  
bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn  
tỉnh Lạng Sơn

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ĐẾN Số: ... 41854 ...  
Ngày: 15.10.2020

huyện: .....

à ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; sau khi kiểm tra, rà soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn báo cáo, đề xuất như sau:

1. Tại Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, tỉnh Lạng Sơn có 08 huyện (*Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn*) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 02 huyện (*Chi Lăng, Hữu Lũng*) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Sau khi rà soát tình hình kinh tế - xã hội của từng địa bàn, UBND tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung danh mục địa bàn 02 huyện (*Chi Lăng, Hữu Lũng*) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Lý do:

- Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Lạng Sơn năm 2019 phê duyệt tại Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh thì tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của 02 huyện Chi Lăng, Hữu Lũng còn ở mức cao, cụ thể:

+ Huyện Chi Lăng là 20,62%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 9,77%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 10,85%.

+ Huyện Hữu Lũng là 18,37%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là 9,97%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 8,4%.

- Cả 02 huyện Hữu Lũng, Chi Lăng đều là huyện miền núi, địa hình chia cắt, phức tạp, diện tích rộng, có nhiều đơn vị hành chính cấp xã (huyện Hữu Lũng có 23 xã và 01 thị trấn; huyện Chi Lăng có 18 xã, 02 thị trấn), các xã cách xa nhau, hạ tầng kinh tế - xã hội còn rất khó khăn.

- So sánh các điều kiện tương đồng: Trong danh mục địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tại tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên gồm toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh thì địa bàn huyện Chi Lăng và huyện Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn hơn các thành phố: Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên...; bên cạnh đó, huyện Võ Nhai của tỉnh Thái Nguyên tiếp giáp với huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn cũng thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.


Vì vậy, UBND tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Lạng Sơn bao gồm 10 huyện, gồm: Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trân trọng đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, LĐ-TBXH;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT(VQK). 2

**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Hồ Tiên Thiệu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4740 /UBND-QLĐT  
V/v rà soát, xây dựng danh mục địa bàn  
ưu đãi đầu tư tỉnh Lào Cai.

Lào Cai, ngày 12 tháng 10 năm 2020

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**ĐẾN** Số: 41879.....  
Ngày: 12.10.2020  
Chuyên:.....  
Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tỉnh Lào Cai.

Sau khi rà soát, UBND tỉnh Lào Cai đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ nguyên địa bàn ưu đãi đầu tư theo nội dung Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, cụ thể:

- Thành phố Lào Cai: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- Thị xã Sa Pa và các huyện còn lại: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

UBND tỉnh Lào Cai đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, GTVTXD;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- LH Văn phòng;
- Lưu: VT, TH2, QLĐT1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trịnh Xuân Trường**

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2436 /SKHĐT-ĐKKD

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát danh mục địa bàn ưu đãi  
đầu tư.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ văn bản số 3863/UBND-TH ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư;

Sau khi rà soát và trên cơ sở ý kiến của các đơn vị: Sở Lao động và Thương binh xã hội tại văn bản số 2590/SLĐT BXH-VP ngày 06/10/2020; Ban Dân tộc tại văn bản số 613/BDT-CSĐT ngày 06/10/2020; UBND huyện Định Hóa tại văn bản số 1594/UBND-TCKH ngày 07/10/2020 UBND huyện Đồng Hỷ tại văn bản số 1303/UBND-TCKH ngày 07/10/2020 UBND huyện Phú Lương tại văn bản số 1012/UBND-TCKH ngày 06/10/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

Về danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư: Đề nghị giữ nguyên các địa bàn theo Phụ lục đã được ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ. Tuy nhiên, đề nghị điều chỉnh "Huyện Phổ Yên" thành "Thị xã Phổ Yên" do việc thành lập Thị xã Phổ Yên theo Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- PGĐ Sở: Đ/c Huy; PGĐ Sở: Đ/c Hiếu;
- Lưu: VT, ĐKKD<sup>(03b)</sup>.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trọng Hiếu**



tr  
Email: vanphongbo@mpi.gov.vn  
Cơ quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
Thời gian ký: 02.10.2020  
14:03:07 +07:00

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6481** /BKĐT-PC  
V/v Rà soát, xây dựng Danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư

Hà Nội, ngày **01** tháng **10** năm **2020**



Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;  
- Ủy ban dân tộc.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020, địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Khoản 3 Điều này giao Chính phủ ban hành, sửa đổi bổ sung Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Hiện nay, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp Huyện đã được Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014.

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2020 dự kiến quy định các địa bàn ưu đãi đầu tư trên cơ sở các tiêu chí về địa giới hành chính, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của từng địa phương, đồng thời quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Để có cơ sở soạn thảo quy định về vấn đề này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và đề nghị quý Cơ quan:

1. Rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục, trong đó cung cấp thông tin về các địa bàn đã có sự thay đổi về địa giới hành chính. Trường hợp đề xuất bổ sung địa bàn tại Danh mục, đề nghị nêu rõ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống kết cấu hạ tầng, các tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của địa bàn được đề xuất.

2. Đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của dự thảo Nghị định.

Ý kiến của quý Cơ quan xin gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 07/10/2020 để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Cơ quan././

**Nơi nhận:**

- Như trên (Danh sách kèm theo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: ĐTNN, KTĐP, QLQH, LĐVX, QLKKT, QLKTTW, CLPT (để có ý kiến);
- Lưu VT, Vụ PC (NP)<sub>2</sub>



TL. BỘ TRƯỞNG  
CHẠNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đức Tâm



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2019 /UBND-KTTH

Gia Lai, ngày 09 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát, xây dựng danh mục địa  
bàn ưu đãi đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo như sau:

Gia Lai là tỉnh miền núi, không có đường thủy và đường sắt. Trong khi đó đường bộ đèo và dốc, chưa được đầu tư đồng bộ nên việc giao thương, liên kết với các thành phố lớn còn gặp nhiều khó khăn, chi phí vận chuyển cao, chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ còn chưa qua đào tạo lớn đây là vấn đề gây lo ngại cho nhà đầu tư trong công tác kêu gọi đầu tư vào địa bàn. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, trình độ sản xuất của người dân còn thấp, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm 2015, thành phố Pleiku là đô thị loại II nhưng điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố còn rất nhiều khó khăn. Do vậy, để tạo điều kiện thu hút đầu tư, góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai nói chung và thành phố Pleiku nói riêng, tỉnh Gia Lai đã có văn bản giải trình và được Chính Phủ thống nhất thành phố Pleiku là địa bàn khó khăn tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Ngày 22/01/2020 thành phố Pleiku được Chính Phủ công nhận là đô thị loại I. Tuy nhiên, kinh tế thành phố tăng trưởng chưa vững chắc, các ngành công nghiệp chậm phát triển, chưa có nhiều sản phẩm, hàng hóa có giá trị thương mại cao. Tỷ lệ tăng thu ngân sách Nhà nước còn thấp và chưa bền vững. Kết cấu hạ tầng vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển chậm; tỷ lệ hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số còn cao. Tỉnh Gia Lai rất cần những chính sách ưu đãi đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố Pleiku nói riêng.

Từ những khó khăn trên Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư giữ nguyên địa bàn ưu đãi đầu tư theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ. Theo đó thì địa bàn ưu đãi đầu tư tỉnh Gia Lai chia ra 02 khu vực: Khu vực địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là toàn bộ các huyện, thị xã; Khu vực địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là thành phố Pleiku.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT-UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Đ/c CVP, các đ/c PCVP-UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Tiên Đông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: 3827 /UBND-KTTH

Về rà soát, xây dựng Danh  
mục địa bàn ưu đãi đầu tư

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 09 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Sau khi nghiên cứu nội dung đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo như sau:

**1. Về rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư**

Theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư kèm theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư thì toàn bộ các huyện và thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tỉnh Kon Tum hiện có 09 huyện và 01 thành phố gồm: Huyện Ia H'Drai, huyện Sa Thầy, huyện Đăk Glei, huyện Ngọc Hồi, huyện Tu Mơ Rông, huyện Đăk Tô, huyện Kon Plông, huyện Đăk Hà, huyện Kon Rẫy và thành phố Kon Tum.

Trong điều kiện tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, để tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư tại địa bàn tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục đưa toàn bộ các huyện và thành phố của tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vào Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020.

**2. Về đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của dự thảo Nghị định.**

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội để xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020, cụ thể như: Tổng dân số; mật độ dân số; tỷ lệ hộ nghèo; thu nhập bình quân đầu người; tốc độ tăng trưởng kinh tế; hệ thống cơ sở hạ tầng; Khu vực biên giới, trọng điểm về an ninh, quốc phòng; tỷ lệ người dân tộc thiểu số;... vì những đặc thù này ảnh hưởng lớn đến khả năng thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt là dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, KTTH-PHD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

UBND TỈNH PHÚ YÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 370 /SKHĐT-TĐ

Phú Yên, ngày 08 tháng 10 năm 2020

V/v Rà soát, xây dựng Danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tại Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020) và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh (tại Văn bản số 5169/UBND-ĐTĐ ngày 06/10/2020) V/v Rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Qua rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên có ý kiến như sau:

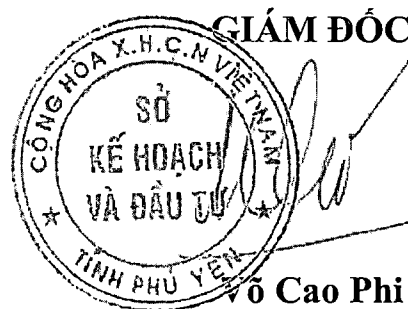
1. Về cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục: Ngày 22/04/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH14, thành lập thị xã Đông Hòa và các phường thuộc thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Do vậy, đề nghị cập nhật tên “*huyện Đông Hòa*” thành “*thị xã Đông Hòa*” tại mục 31. Tỉnh Phú Yên, phần Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của Danh mục cho phù hợp. Các địa bàn khác, xin giữ nguyên.

2. Về tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Đề nghị căn cứ vào vùng miền, quy mô dân số, tỷ lệ hộ nghèo, hệ thống kết cấu hạ tầng, thế mạnh thu hút đầu tư,... để quy định tiêu chí cụ thể.

Trên đây là ý kiến về kết quả rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, TĐ(BT).



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5251 /UBND-TCĐT  
V/v rà soát, xây dựng danh  
mục địa bàn ưu đãi đầu tư

Bến Tre, ngày 07 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc yêu cầu rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã rà soát và báo cáo cụ thể như sau:

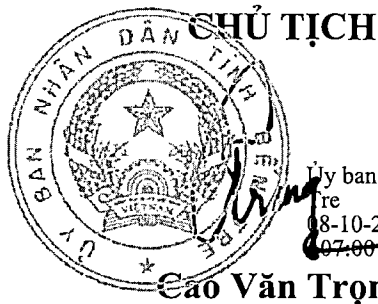
1. Về cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư theo dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2020: tỉnh Bến Tre không có sự thay đổi về địa giới hành chính ảnh hưởng đến ranh giới địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đã ban hành tại Phụ lục 2 của Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014. Vì vậy, tỉnh Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre không có điều chỉnh, cập nhật Danh mục này.

2. Đề xuất giữ nguyên danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Bến Tre để ban hành kèm theo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư năm 2020. Theo đó, 03 huyện: Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các huyện còn lại thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp chung./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- Sở TNMT;
- Phòng TH, KT, TCĐT;
- Lưu: VT.



Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến  
Tre  
08-10-2020 16:39:02  
07:00

**Cao Văn Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1719 /UBND-NNTN  
V/v rà soát, đề xuất danh mục địa bàn  
ưu đãi đầu tư

Hòa Bình, ngày 08 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đề xuất danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

Ngày 17 tháng 12 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã thuộc tỉnh Hòa Bình, theo đó: Toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số huyện Kỳ Sơn được sáp nhập vào thành phố Hòa Bình. Đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hòa Bình gồm: 01 thành phố và 09 huyện.

Do đó, danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Hòa Bình như sau:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm: Huyện Đà Bắc và huyện Mai Châu.

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn gồm các huyện: Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy và thành phố Hòa Bình.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét giải quyết.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở LĐ, TB&XH;
- Ban Dân tộc;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (K).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Khánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 10 năm 2020

Số: 1484 /SKH-KTN  
V/v Rà soát, cập nhật và đề xuất tiêu chí  
xác định địa bàn ưu đãi đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3116/UBND-TH ngày 05/10/2020 về việc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư và đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội, tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh.

Căn cứ Văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư,

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kết quả rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư và đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội. Cụ thể như sau:

**1. Về rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư:**

Thống nhất giữ nguyên danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp Huyện đối với tỉnh Tuyên Quang, như sau:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình;

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

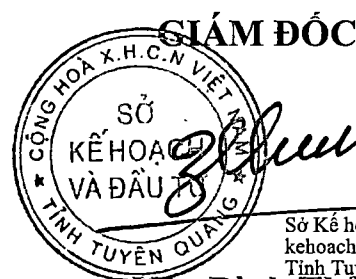
**2. Đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Đề nghị quy định các địa bàn ưu đãi đầu tư trên cơ sở các tiêu chí về địa giới hành chính cấp huyện, điều kiện kinh tế - xã hội và tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của từng địa phương. Đồng thời, xem xét bổ sung tiêu chí về điều kiện tự nhiên, vùng đồng bào dân tộc miền núi.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, KTN.



Sở Kế hoạch và Đầu tư  
kehoachdt@tuyenquang.gov.vn  
Tỉnh Tuyên Quang

**Vân Đình Thảo**



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
Số: 1782/SKHĐT-TTXX

PC  
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Bình Định, ngày 07 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát, xây dựng Danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: 4.1076..... Ngày: 12.10.2020
Chuyên:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phúc đáp văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

Qua rà soát các thông tin cơ bản trên địa bàn tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định nhận thấy Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hiện nay và giai đoạn tiếp theo.

Do vậy, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định thống nhất giữ nguyên Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư đối với tỉnh Bình Định như đã nêu tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, TTXX(TD).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Hải

PC

**UBND TỈNH BẮC KẠN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số ~~1158~~ /SKHĐT-ĐKKD

Bắc Kạn, ngày 06 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát Danh mục địa bàn  
ưu đãi đầu tư

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	
ĐẾN	Số: ... 4.1181 ...
	Ngày: ... 12.10.2020
Chuyển: .....	
Số và ký hiệu HS: ...	

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Văn bản số 5903/UBND-GTCNXD ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh về rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư;

Căn cứ Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư như sau:

**1. Về rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư**

Thời gian vừa qua, tỉnh Bắc Kạn đã triển khai nhiều chương trình, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thu hút các nhà đầu tư đến với địa phương, góp phần bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, hoạt động của các dự án đã bước đầu góp phần thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với đặc thù của một tỉnh miền núi khó khăn, kinh tế - xã hội chưa phát triển, nguồn thu ngân sách còn hạn chế, vì vậy Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn đề xuất giữ nguyên tỉnh Bắc Kạn bao gồm toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

**2. Về đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**


Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn nhất trí với đề xuất quy định các địa bàn ưu đãi đầu tư trên cơ sở các tiêu chí về địa giới hành chính, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tiềm năng, thế mạnh thu hút đầu tư của từng địa phương. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư phù hợp với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như tỉnh Bắc Kạn để được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định, tạo điều kiện thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Với nội dung trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lưu: VT, ĐKKD.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Anh Tuấn**

Số: 2320 /SKHĐT-DN

Hà Giang, ngày 08 tháng 10 năm 2020

V/v Rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư V/v rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, Công văn số 3279/UBND-KTTH ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang báo cáo các nội dung như sau:

**1. Rà soát, cập nhật địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục.**

Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo đơn vị hành chính cấp Huyện đã được Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014, tỉnh Hà Giang có toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Đến thời điểm hiện nay, tỉnh Hà Giang không có sự thay đổi về địa giới hành chính cũng như không có sự thay đổi về đơn vị hành chính cấp Huyện. Do vậy, không có đề xuất bổ sung địa bàn tại Danh mục, giữ nguyên là “toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn” theo Danh mục.

**2. Đề xuất tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.**

Tiêu chí xác định, sửa đổi, bổ sung địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cần dựa trên cơ sở các tiêu chí xác định địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được pháp luật hiện hành quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc... Việc xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư cần xét đến các yếu tố khó khăn trong công tác thu hút đầu tư tại địa bàn các tỉnh miền núi, cụ thể tại tỉnh Hà Giang:

Công tác thu hút đầu tư vào tỉnh gặp khó khăn do Hà Giang là một tỉnh vùng cao, biên giới, nằm cách xa thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn của đất nước, giao thông đi lại khó khăn chỉ có một tuyến đường độc đạo (QL2); điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, xuất phát điểm thấp; cơ sở hạ tầng còn yếu, chưa đồng bộ do chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách, trong khi việc huy động các nguồn vốn khác khó thực hiện. Do vậy, đề xuất xây dựng địa bàn ưu đãi đầu tư đối với tỉnh Hà Giang là “toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn”.


Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay B/c);
- Ban lãnh đạo Sở;
- Trung tâm TV&XTĐT;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, DN.



AM ĐỐC

  
Ký bởi: Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Cơ quan: Tỉnh Hà Giang  
Ngày ký: 08-10-2020 09:35:34  
+07:00

Nguyễn Tiên Lợi

PC

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2202 /UBND-NCTH

Hậu Giang, ngày 08 tháng 10 năm 2020

V/v đề xuất Danh mục địa bàn  
ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh  
Hậu Giang

<b>BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: ... 4.1321 ...
	Ngày: ... 12.10.2020
	Chuyển: .....
	Số và ký hiệu HS: .....

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang báo cáo, đề xuất Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Theo nội dung Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014. Trong đó, tại phụ lục II, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, địa bàn tỉnh Hậu Giang gồm:

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh

- Thực hiện Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khóa XIII) về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Long Mỹ để thành lập thị xã Long Mỹ và 04 phường trực thuộc thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang:

+ Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Long Mỹ có tổng diện tích tự nhiên hơn 14.000ha, gồm 4 phường: Thuận An, Bình Thạnh, Vĩnh Tường và Trà Lồng và 5 xã gồm: Long Bình, Long Trị, Long Trị A, Long Phú, Tân Phú. Dân số gần 73.000 người.

+ Sau khi điều chỉnh địa giới, huyện Long Mỹ còn lại diện tích tự nhiên hơn 25.000ha, hơn 85.000 nhân khẩu, có 8 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa, Thuận Hòa, Thuận Hưng và Vĩnh Thuận Đông.

- Thực hiện Nghị quyết số 869/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hậu Giang: thành lập thành phố Ngã Bảy trên cơ sở toàn bộ 78,07km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và quy mô dân số 101.192 người của thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Từ cơ sở trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật thị xã Long Mỹ và thành phố Ngã Bảy vào Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện, thị xã Long Mỹ và thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh

Rất mong Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, NCTH . TĐ

03/2024-VT/WBKH\_TĐ số 04 (Giấy ban tư địa đầu tư)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~218~~/SKHĐT-ĐTĐ

Yên Bái, ngày 07 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát, xây dựng Danh mục  
địa bàn ưu đãi đầu tư



Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Người ký: Sở Kế hoạch  
và Đầu tư  
Email:  
sokehoachdautu@yenba  
i.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Yên Bái  
Thời gian ký:  
07.10.2020 17:10:35  
+07:00

Thực hiện văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Thừa ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Văn bản số 3091/UBND-TH ngày 05/10/2020.

Sau khi rà soát các tiêu chí về địa giới hành chính, điều kiện phát triển kinh tế xã hội, tiềm năng thế mạnh thu hút đầu tư của từng địa phương trong tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư vẫn giữ nguyên danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu.
2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Huyện Yên Bình, Trấn Yên, Văn Yên, Văn Chấn, Thị xã Nghĩa Lộ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở KH&ĐT;
- Lưu: VT, ĐTĐ.

**GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Hữu Phung**

Số: 1684 /SKHĐT-KTĐN

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 10 năm 2020

V/v rà soát Danh mục địa bàn  
ưu đãi đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 4776/UBND-TH về việc rà soát, xây dựng Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư; căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao, sau khi rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư một số nội dung liên quan, cụ thể như sau:

Căn cứ Phụ lục II Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư, tỉnh Quảng Ngãi bao gồm:

- **Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn**, gồm 09 huyện: Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn.

- **Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn**: Huyện Nghĩa Hành.

Ngày 10/01/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/02/2020); theo đó, huyện Tây Trà đã sáp nhập vào huyện Trà Bồng.

Với sự thay đổi đơn vị hành chính cấp huyện nêu trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cập nhật Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi cụ thể như sau:

- **Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn**, gồm 08 huyện: Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn.

- **Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn**: Huyện Nghĩa Hành.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Giám đốc Sở;
- Lưu VT, KTĐN<sub>D239</sub>.

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Mỹ Ái

UBND TỈNH NINH BÌNH  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Số: 2209 /KHĐT-KTN  
V/v rà soát, xây dựng danh mục địa  
bàn ưu đãi đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 07 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND tỉnh Ninh Bình.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 685/UBND-VP4 ngày 06/10/2020 về việc rà soát, xây dựng danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư. Sau khi nghiên cứu văn bản số 6481/BKHĐT-PC ngày 01/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình báo cáo như sau:

Sau khi rà soát danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư (ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ), đối với tỉnh Ninh Bình đề nghị giữ nguyên địa bàn ưu đãi đầu tư theo danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh Ninh Bình. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
  - GD, PGD Bùi Minh Đức;
  - Lưu: VT, KTN. *vt*
- nttp

**GIÁM ĐỐC**



**Đinh Việt Dũng**



Số: 2272/BQL-ĐT

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày<sup>23</sup> tháng 10 năm 2020

Vv rà soát, đề xuất sửa đổi,  
bổ sung ngành nghề và địa  
bàn ưu đãi đầu tư

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư, Ban Quản lý các KCN có ý kiến như sau:

1. Đối với danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, Ban Quản lý chưa phát sinh ngành, nghề mới cần bổ sung ưu đãi vì vậy không có ý kiến đề xuất.

2. Về địa bàn ưu đãi đầu tư:

Riêng đối với địa bàn huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), theo Phụ lục II- Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thì huyện Tân Thành thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, nay huyện Tân Thành đã được chuyển đổi thành thị xã Phú Mỹ theo Nghị Quyết số 492/NQ-UBTVQH14 và Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 11/5/2018. Ban Quản lý các KCN đề nghị Quý Bộ cập nhật thông tin.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu kính gửi Quý Bộ tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, ĐT.

**TRƯỞNG BAN**



Ký bởi: Ban Quản lý các khu công nghiệp  
Ngày ký: 23-10-2020 08:38:53 +07:00

**Nguyễn Anh Triết**